

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

KHOA KINH TẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

**PVD**

PHẠM VĂN ĐỒNG UNIVERSITY

# BÀI GIẢNG

## MÔN: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

*(Dùng cho đào tạo tín chỉ)*

*Lưu hành nội bộ - Năm 2013*

## **Chương 1**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH**

#### **1.1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính**

##### **1.1.1. Tiền đề sản xuất hàng hóa và tiền tệ**

Lịch sử phát triển của xã hội loài người xác nhận rằng, vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển, đặc biệt là sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Trong điều kiện lịch sử đó, sản xuất và trao đổi hàng hóa xuất hiện, theo đó tiền tệ đã xuất hiện như một đòi hỏi khách quan với tư cách là vật ngang giá chung trong quá trình trao đổi.

Sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa – tiền tệ làm xuất hiện các nguồn tài chính, đó là: của cải xã hội được biểu hiện dưới hình thức giá trị.

Khái niệm về nguồn tài chính gắn liền với nền sản xuất hàng hóa – tiền tệ và sự xuất hiện của nó làm nảy sinh phạm trù tài chính.

Trong điều kiện kinh tế hàng hóa – tiền tệ, hình thức tiền tệ đã được các chủ thể trong xã hội sử dụng vào việc phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân để tạo lập nên các quỹ tiền tệ riêng phục vụ cho những mục đích riêng của mỗi chủ thể.

##### **1.1.2. Tiền đề Nhà nước**

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cũng đã chứng minh rằng, vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy khi chế độ tư hữu xuất hiện thì xã hội bắt đầu phân chia thành các giai cấp và có sự đấu tranh giữa các giai cấp trong xã hội.

Chính sự xuất hiện của sản xuất – trao đổi hàng hóa và tiền tệ là một trong những nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy mạnh mẽ sự phân chia giai cấp và đối kháng giai cấp. Trong điều kiện lịch sử đó, Nhà nước đã xuất hiện.

Khi Nhà nước xuất hiện với tư cách là người có quyền lực chính trị, Nhà nước đã nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và lưu thông đồng tiền; tác động đến sự vận động độc lập của đồng tiền trên phương diện quy định hiệu lực pháp lý của đồng tiền và tạo ra môi trường pháp lý cho việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Nhà nước tham gia trực tiếp và việc huy động, phân phối và sử dụng một bộ phận quan trọng của cải xã hội để đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình bằng nhiều kinh thức khác nhau theo nguyên tắc bắt buộc hay tự nguyện.

Hoạt động phân phối tài chính là khách quan nhưng chịu sự chi phối trực tiếp hay gián tiếp của Nhà nước thông qua các chính sách được ban hành và áp dụng trong nền kinh tế như: chính sách thuế, chính sách tiền tệ...

Việc phân phối các nguồn tài chính trong xã hội ở các chủ thể khác nhau bao giờ cũng phải tuân theo chế độ chính sách chung của Nhà nước và tùy theo yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn lịch sử nhất định gắn với các chế độ xã hội khác nhau: Nhà nước có lúc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển các quan hệ phân phối tài chính.

Bằng quyền lực chính trị và thông qua một hệ thống đường lối chính sách, chế độ, Nhà nước đã tạo nên môi trường pháp lý cho sự hoạt động của tài chính, đồng thời nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và lưu thông đồng tiền.

Kết luận: sản xuất hàng hóa và tiền tệ là nhân tố mang tính khách quan có ý nghĩa quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính. Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa định hướng tạo ra hành lang và điều tiết sự phát triển của tài chính.

## **1.2. Bản chất tài chính**

### **1.2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính**

Quan sát thực tiễn các quá trình vận động kinh tế - xã hội có thể nhận thấy, các biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra dưới dạng các hiện tượng thu vào bằng tiền và các hiện tượng chi ra bằng tiền ở các chủ thể kinh tế - xã hội như: dân cư, doanh nghiệp nộp thuế bằng tiền cho nhà nước; dân cư mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp, ngân hàng, kho bạc nhà nước; Nhà nước cấp phát tiền từ ngân sách nhà nước tài trợ cho việc xây dựng đường giao thông, trường học, bệnh viện công...

Từ vô số các hiện tượng tài chính kể trên cho thấy, hình thức biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra như là sự vận động của vốn tiền tệ, tiền tệ xuất hiện với chức năng phương tiện thanh toán (ở người chi ra) và chức năng phương tiện cất

trữ (ở người thu vào). Tiền tệ đại diện cho một lượng giá trị và được gọi là nguồn tài chính (hay nguồn tài lực, nguồn lực tài chính).

Trong thực tế, nguồn tài chính được nói đến dưới nhiều tên gọi khác nhau như: tiền vốn, vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, vốn kinh doanh, vốn ngân sách, vốn trong dân... ở mỗi chủ thể kinh tế xã hội. Khi nguồn tài chính được tập trung lại (thu vào) là khi các quỹ tiền tệ được hình thành (tạo lập) và khi nguồn tài chính được phân tán ra (chia ra) là lúc các quỹ tiền tệ được sử dụng. Quá trình vận động của các nguồn tài chính cũng chính là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Đó là quá trình các chủ thể kinh tế - xã hội tham gia phân phối các nguồn tài chính thông qua các hoạt động thu chi bằng tiền.

Sự vận động của các nguồn tài chính là độc lập vì mang tính tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu của các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Các quỹ tiền tệ của các chủ thể kinh tế - xã hội có các đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, các quỹ tiền tệ luôn biểu hiện các quan hệ sở hữu.

Thứ hai, các quỹ tiền tệ luôn mang tính mục đích của nguồn tài chính.

Thứ ba, các quỹ tiền tệ thường xuyên vận động, biểu hiện của sự vận động là luôn được tạo lập và sử dụng.

### **1.2.2. Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính**

Các nguồn tài chính vận động gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ không phải diễn ra một cách ngẫu nhiên mà luôn chứa đựng những mối quan hệ kinh tế - xã hội nhất định.

Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính là các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị, nảy sinh thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau trong đời sống kinh tế - xã hội.

Bản chất của tài chính là sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ tương ứng với những sức mua nhất định của các chủ thể kinh tế - xã hội. Quá trình này đồng thời cũng là quá trình phân phối của cải xã hội dưới dạng giá trị.

Một cách khái quát hơn, nếu tiếp cận dưới góc độ chức năng của tài chính, bản chất của phạm trù tài chính là phạm trù phản ánh quá trình phân phối tổng giá

trị của cải xã hội thông qua phân phối tổng nguồn lực tiền tệ cho các chủ thể trong xã hội bằng các phương thức thoát ly sự vận động của hàng hóa.

### **1.3. Chức năng của tài chính**

#### **1.3.1. Chức năng phân phối**

##### 1.3.1.1. Khái niệm

Chức năng phân phối của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó, các nguồn tài lực đại diện cho những bộ phận của cải xã hội được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau để sử dụng cho những mục đích khác nhau và những lợi ích khác nhau của đời sống xã hội.

##### 1.3.1.2. Đối tượng phân phối

Đối tượng phân phối là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn tài chính có trong xã hội. Bao gồm:

- Bộ phận của cải xã hội mới được tạo ra trong kỳ. Đó là tổng sản phẩm trong nước (GDP)
- Bộ phận của cải xã hội còn lại từ kỳ trước. Đó là phần tích lũy quá khứ của cải xã hội và dân cư.
- Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài vào và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.
- Bộ phận tài sản, tài nguyên quốc gia có thể cho thuê, nhượng bán có thời hạn.

##### 1.3.1.3. Chủ thể phân phối

Chủ thể có thể là Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình, cá nhân. Chủ thể phân phối có thể xuất hiện một trong các tư cách:

- Chủ thể sở hữu các nguồn tài chính
- Chủ thể có quyền sử dụng các nguồn tài chính
- Chủ thể có quyền lực chính trị
- Chủ thể tổ chức quan hệ của các nhóm thành viên xã hội.

##### 1.3.1.4. Kết quả phân phối

Kết quả phân phối của tài chính là sự hình thành (tạo lập) hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định cho các mục đích khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

Phân phối tài chính luôn làm dịch chuyển giá trị từ quỹ tiền tệ này sang quỹ tiền tệ khác.

#### 1.3.1.5. Đặc điểm của phân phối

- Là sự phân phối chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị, nó không kèm theo sự thay đổi hình thái giá trị.

- Là sự phân phối luôn luôn gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định.

- Là quá trình phân phối diễn ra một cách thường xuyên, liên tục bao gồm cả phân phối lần đầu và phân phối lại.

#### 1.3.1.6. Quá trình phân phối

Phân phối lần đầu sản phẩm xã hội là quá trình phân phối diễn ra ở lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ.

Phân phối lại là quá trình tiếp tục phân phối lại những phần thu nhập cơ bản đã hình thành qua phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội để đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau, thỏa mãn nhiều lợi ích khác nhau trong xã hội.

### **1.3.2. Chức năng giám đốc**

#### 1.3.2.1. Khái niệm

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ hay sử dụng chúng theo các mục đích đã định.

#### 1.3.2.2. Đối tượng giám đốc tài chính

Đối tượng giám đốc tài chính là quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

1.3.2.3. Chủ thể giám đốc là chủ thể của phân phối: Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, gia đình.

1.3.2.4. Kết quả của giám đốc tài chính là phát hiện ra những mặt được và chưa được của quá trình phân phối.

#### 1.3.2.5. Đặc điểm của giám đốc tài chính

- Giám đốc tài chính là giám đốc bằng đồng tiền nhưng nó không đồng nhất với mọi loại giám đốc bằng đồng tiền khác trong xã hội.

- Giám đốc tài chính là loại giám đốc rất toàn diện, thường xuyên, liên tục và rộng rãi.

#### 1.3.2.6. Quá trình giám đốc

- Thông qua công tác kế hoạch hóa phải dự tính nhiều phương án tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, từ đó chọn phương án có hiệu quả nhất, an toàn nhất.

- Giám đốc thông qua công tác kế toán phải ghi chép quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ từ chứng từ vào sổ sách và lập báo cáo kế toán.

### 1.4. Hệ thống tài chính của Việt Nam

#### 1.4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính là tổng thể các hoạt động tài chính trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân nhưng có quan hệ hữu cơ với nhau về việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội và hoạt động trong các lĩnh vực đó.

Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính:

- Một khâu tài chính phải là một điểm hội tụ của các nguồn tài chính, là nơi thực hiện việc “bơm” và “hút” các nguồn tài chính. Ở đó các quỹ tiền tệ đặc thù được tạo lập và sử dụng.

- Được coi là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tài chính, sự vận động của các nguồn tài chính, việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn liền với một chủ thể phân phối cụ thể, xác định.

- Được xếp vào cùng một khâu tài chính nếu các hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức các quan hệ tài chính và tính mục đích của quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động.

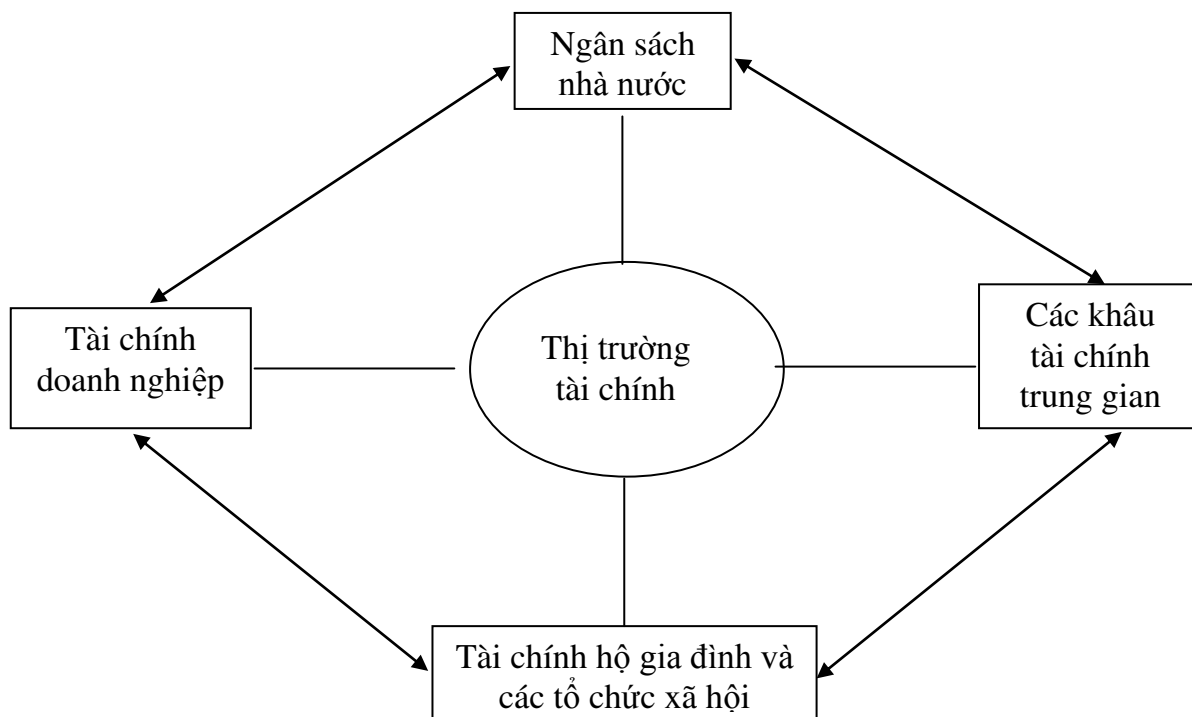
Như vậy, khâu tài chính là nơi hội tụ của các nguồn tài chính, là nơi diễn ra việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể trong lĩnh vực hoạt động.

Dựa vào các căn cứ trên, hiện nay ở Việt Nam có các khâu tài chính sau:

- Tài chính nhà nước

- Tài chính doanh nghiệp
- Các khâu tài chính trung gian: tín dụng, bảo hiểm
- Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

Giữa các khâu tài chính có mối quan hệ ràng buộc trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Mối quan hệ đó được thể hiện qua sơ đồ:



Chú thích: Quan hệ trực tiếp ↔

Quan hệ gián tiếp —

### Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ giữa các khâu tài chính

#### 1.4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính

##### 1.4.2.1. Tài chính nhà nước

Tài chính nhà nước (TCNN) là một khâu có vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống tài chính. Đặc trưng của TCNN là sự tồn tại của một số quỹ tiền tệ lớn, gắn liền với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. TCNN đảm bảo cung ứng nguồn tài chính đáp ứng yêu cầu tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh, thực hiện các chức năng quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước, thực hiện đường lối đối ngoại của Nhà nước.

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm của các hoạt động TCNN, có thể chia TCNN thành các bộ phận sau:



- Tài chính chung của Nhà nước
- Tài chính của các cơ quan hành chính nhà nước
- Tài chính cả các đơn vị sự nghiệp nhà nước

Căn cứ theo nội dung quản lý hay theo mục đích và cơ chế hoạt động của các quỹ thuộc TCNN có thể chia TCNN thành các bộ phận:

- Ngân sách nhà nước
- Tín dụng nhà nước
- Các quỹ ngoài NSNN

Trong đó, quỹ tiền tệ ngoài NSNN bao gồm: quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí, quỹ quốc gia giải quyết việc làm và các quỹ chuyên dùng khác của Nhà nước.

#### 1.4.2.2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở trong hệ thống tài chính quốc gia. Đây là một “tụ điểm” của các nguồn tài chính gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa hay dịch vụ.

Tài chính doanh nghiệp có các nhiệm vụ:

- Bảo đảm vốn và phân phối vốn hợp lý cho các nhu cầu của sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức cho vốn chu chuyển một cách liên tục và có hiệu quả.
- Phân phối doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng các quy định của nhà nước.
- Kiểm tra mọi quá trình vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp đồng thời kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với quá trình đó.

#### 1.4.2.3. Các khâu tài chính trung gian

##### a. Tín dụng

Tín dụng là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Đặc trưng cơ bản của tín dụng là gắn liền với các quỹ tiền tệ được tạo lập bằng việc thu hút các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi và sử dụng để cho vay theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức.

Ở nước ta, các tổ chức tín dụng bao gồm các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (như các công ty tài chính, các công ty cho thuê tài chính...), các tổ chức tín dụng hợp tác (quỹ tín dụng nhân dân)..., tuy nhiên phổ biến nhất vẫn là các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại là các trung gian tài chính với chức năng chủ yếu là huy động vốn và cho vay; hoạt động với các nghiệp vụ nợ, nghiệp vụ có, nghiệp vụ môi giới trung gian.

Thông qua hoạt động của các tổ chức tín dụng, khâu tín dụng có quan hệ chặt chẽ và trực tiếp với các khâu khác của hệ thống tài chính. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng cũng là các tổ chức hoạt động trên thị trường tài chính, là cầu nối giữa người có khả năng cung ứng và người có nhu cầu sử dụng tạm thời các nguồn tài chính. Do đó, tín dụng không những có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính mà còn trở thành *khâu tài chính trung gian* quan trọng của hệ thống tài chính.

#### b. Bảo hiểm

Bảo hiểm là một khâu trong hệ thống tài chính nước ta. Bảo hiểm có nhiều hình thức và nhiều quỹ tiền tệ khác nhau, nhưng tính chất chung và đặc biệt của các quỹ bảo hiểm là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.

Theo tính chất của hoạt động bảo hiểm, bảo hiểm được chia thành hai nhóm:

- Bảo hiểm kinh doanh: (bao gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và các nghiệp vụ bảo hiểm khác) được hình thành từ sự đóng góp của những người (thể nhân hoặc pháp nhân) tham gia bảo hiểm và chủ yếu được sử dụng để bồi thường tổn thất cho họ khi họ gặp rủi ro bất ngờ, bị thiệt hại vật chất theo nguyên tắc đặc thù là “ lấy số đông bù số ít ”. Phần lớn các quỹ bảo hiểm kinh doanh được tạo lập và sử dụng có tính chất thương mại, vì mục đích kinh doanh lấy lợi nhuận.

- Bảo hiểm xã hội: (bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế) được hình thành và sử dụng không vì mục đích kinh doanh lấy lãi.

Trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ Bảo hiểm, Bảo hiểm có quan hệ trực tiếp với các khâu khác qua việc thu phí Bảo hiểm và chi bồi thường. Đồng thời do khả năng tạm thời nhàn rỗi của các nguồn tài chính trong các quỹ Bảo hiểm, các

quỹ này có thể được sử dụng tạm thời như các quỹ tín dụng. Như vậy, Bảo hiểm cũng có thể có quan hệ với các khâu khác thông qua thị trường tài chính. Do vậy Bảo hiểm được xem như là một khâu tài chính trung gian trong hệ thống tài chính.

#### 1.4.2.4. Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

Các hộ gia đình và các tổ chức xã hội cũng là một khâu trong hệ thống tài chính, có đặc trưng cơ bản là gắn liền với các quỹ tiền tệ được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dùng.

- Nhiệm vụ của tài chính hộ gia đình là:

+ Tạo lập quỹ tiền tệ từ tiền lương, tiền công, thu nhập của các thành viên trong gia đình do lao động hay sản xuất kinh doanh, từ nguồn thừa kế tài sản, từ nguồn biếu tặng lẫn nhau trong và ngoài nước, từ các nguồn khác như: lãi tiền gửi ngân hàng, lợi tức từ những khoản góp vốn, mua trái phiếu, cổ phiếu...

+ Sử dụng các quỹ tiền tệ đã tạo lập chủ yếu cho mục đích tiêu dùng của gia đình, nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các hộ gia đình cũng có thể được sử dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong phạm vi kinh tế hộ gia đình hoặc tham gia vào thị trường tài chính qua việc góp cổ phần mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...

- Nhiệm vụ của tài chính các tổ chức xã hội:

+ Tạo lập quỹ tiền tệ thông qua sự đóng góp hội phí, quyên góp, ủng hộ của các thành viên trong, ngoài nước và của các cá nhân, các tổ chức xã hội khác và của Chính phủ.

+ Sử dụng quỹ tiền tệ đã được tạo lập nhằm mục đích tiêu dùng cho hoạt động của các tổ chức xã hội.

#### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Phân biệt phạm trù tài chính với:

- Phạm trù tiền tệ.
- Phạm trù lưu thông.
- Phạm trù giá cả.
- Phạm trù tiền lương.

2. Chứng minh nhận định: Thị trường tài chính lúc đang hoạt động hữu hiệu sẽ cải thiện đời sống kinh tế của mỗi người trong xã hội.

3. Chỉ rõ điểm khác nhau căn bản giữa quan hệ tài chính phi thị trường và quan hệ tài chính theo phương thức thị trường.

## Chương 2

### NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

#### 2.1. Những vấn đề chung về ngân sách Nhà nước

##### 2.1.1 Khái niệm về ngân sách nhà nước

Trong hệ thống tài chính thống nhất, ngân sách nhà nước (NSNN) là khâu tài chính tập trung giữ vị trí chủ đạo. Ngân sách nhà nước cũng là khâu tài chính được hình thành sớm nhất, nó ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự ra đời của hệ thống quản lý Nhà nước và sự phát triển của kinh tế hàng hóa – tiền tệ. Thuật ngữ “ngân sách nhà nước” đã có từ lâu và ngày nay được sử dụng phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội ở mọi quốc gia. Song, cho đến nay chưa có một quan niệm thống nhất về ngân sách nhà nước. Trên thực tế, người ta đưa ra nhiều định nghĩa về ngân sách nhà nước không giống nhau tùy theo quan điểm của người định nghĩa thuộc các trường phái kinh tế khác nhau, tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau. Hiện nay có những quan niệm về ngân sách nhà nước như sau:

(1) Ngân sách nhà nước là bản dự toán thu chi tài chính của nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

(2) Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, là kế hoạch tài chính cơ bản của nhà nước.

(3) Ngân sách nhà nước là những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính khác nhau.

Luật ngân sách nhà nước được nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16/12/2002 cũng có ghi “Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.”

Từ các quan điểm trên, ta có thể xác định:

*NSNN là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước khi Nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước trên cơ sở luật định.*

### **2.1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước**

- Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế - chính trị của nhà nước và việc thực hiện các chức năng của nhà nước, được nhà nước tiến hành trên cơ sở những luật lệ nhất định.

- Hoạt động ngân sách nhà nước là hoạt động phân phối lại các nguồn tài chính, nó thể hiện ở 2 lĩnh vực thu và chi của nhà nước.

- Ngân sách nhà nước luôn gắn chặt với sở hữu Nhà nước, luôn chứa đựng những lợi ích chung, lợi ích công cộng.

- Ngân sách nhà nước cũng có những đặc điểm như các quỹ tiền tệ khác. Nét riêng biệt của NSNN với tư cách là một quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước, nó được chia thành nhiều quỹ nhỏ có tác dụng riêng, sau đó mới được chi dùng cho những mục đích đã định.

- Hoạt động thu chi của NSNN được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

### **2.1.3. Vai trò của ngân sách nhà nước**

2.1.3.1. Ngân sách nhà nước huy động các nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước và thực hiện sự cân đối tài chính Nhà nước

Bất kỳ một mô hình kinh tế nào, Nhà nước muốn tồn tại và thực hiện được các chức năng của mình đòi hỏi phải có nguồn tài chính để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu đã xác định. Trải qua các giai đoạn lịch sử, NSNN thật sự trở thành công cụ huy động các nguồn lực tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, do đó vai trò này còn được gọi là vai trò truyền thống của NSNN.

2.1.3.2. Ngân sách nhà nước là công cụ điều chỉnh vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội

#### **a. Về mặt kinh tế**

Để khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường, Nhà nước thực hiện việc định hướng, hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền. Thông qua thu, chi NSNN thực hiện các mục tiêu sau:

- NSNN cung cấp nguồn kinh phí để Nhà nước đầu tư cho cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp Nhà nước thuộc các ngành then chốt.

- Hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết để đảm bảo cho sự ổn định về cơ cấu hoặc chuẩn bị chuyển đổi sang cơ cấu mới, hợp lý hơn.

- Thông qua các khoản thuế và chính sách thuế sẽ đảm bảo vai trò định hướng đầu tư kích thích hoặc hạn chế sản xuất – kinh doanh.

- Tranh thủ các nguồn vốn vay trong và ngoài nước để tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế nhằm thỏa mãn nhu cầu đầu tư phát triển.

#### b. Về mặt xã hội

- Đầu tư của ngân sách để thực hiện các chính sách xã hội: chi giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, sắp xếp lao động và việc làm, trợ giá hàng hóa...

- Thông qua thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm điều tiết những đối tượng có thu nhập cao để phân phối lại cho những đối tượng có thu nhập thấp.

- Thông qua thuế gián thu nhằm hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm.

#### c. Về mặt thị trường

- Bằng công cụ thuế, chi tiêu và quỹ dự phòng, Nhà nước có thể chủ động tác động vào khía cạnh cung hoặc cầu hàng hóa để bình ổn giá cả.

- NSNN được sử dụng như một công cụ để điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát.

+ Đối với thị trường hàng hóa: hoạt động điều tiết của Chính phủ thông qua việc sử dụng các quỹ dự trữ của Nhà nước bản tiền, ngoại tệ, các loại vật tư, hàng hóa... được hình thành từ nguồn thu của NSNN.

+ Đối với thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường sức lao động, hoạt động điều tiết của Chính phủ thông qua việc thực hiện một cách đồng bộ giữa các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả như: phát hành trái phiếu, công trái, tiêu dùng của Chính phủ cho toàn xã hội.

Khi lạm phát xảy ra: giá cả tăng lên do cung cầu mất cân đối. Chính phủ có thể dùng biện pháp:

- + Tăng thuế tiêu dùng, giảm thuế đối với đầu tư phát triển.
- + Thắt chặt các khoản chi tiêu của NSNN, đặc biệt là chi tiêu dùng.
- + Không phát hành tiền tệ để bù đắp thiếu hụt ngân sách.
- + Tăng cường các khoản vay trong dân, góp phần giảm tiền mặt trong nền kinh tế.

2.1.3.3. Ngân sách nhà nước đối với việc củng cố tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước, bảo vệ đất nước và giữ gìn an ninh

NSNN là công cụ tài chính quan trọng nhất để cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến xã, phường. NSNN còn cung ứng nguồn tài chính cho Đảng cộng sản lãnh đạo hoạt động, tài trợ cho các tổ chức xã hội. Như vậy có thể nói, cả hệ thống chính trị của Nhà nước ta đều do NSNN cung ứng nguồn tài chính.

#### 2.1.3.4. Vai trò kiểm tra của NSNN

NSNN có mối quan hệ mật thiết với các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính quốc gia. NSNN kiểm tra các hoạt động tài chính thông qua nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp; việc thực hiện pháp luật, chính sách về ngân sách trong việc sử dụng các nguồn tài chính.

Kiểm tra của NSNN gắn chặt với quyền lực Nhà nước, nhất là quyền lực của hệ thống hành chính Nhà nước. Một mặt trong hoạt động quản lý và kiểm tra của Nhà nước, có tác động sâu sắc tới các hoạt động tài chính khác và có vai trò quan trọng góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và dân chủ.

## **2.2. Nội dung của Ngân sách nhà nước**

### **2.2.1. Thu ngân sách nhà nước**

#### 2.2.1.1. Khái niệm

Thu ngân sách nhà nước là việc Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ Ngân sách nhà nước nhằm thỏa mãn các nhu cầu của Nhà nước.

#### 2.2.1.2. Đặc điểm

- Cơ cấu các khoản thu NSNN đều gắn với chức năng, nhiệm vụ và quyền lực chính trị của nhà nước. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước là điều kiện



xuất hiện những khoản thu NSNN. Ngược lại đến lượt mình, các khoản thu NSNN là tiền đề vật chất không thể thiếu được để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Mọi khoản thu của nhà nước đều được thể chế hoá bởi các chính sách, chế độ, pháp luật của nhà nước.

- Thu NSNN được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng chung quy lại là bắt nguồn từ nền kinh tế quốc dân và gắn chặt với kết quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy thu NSNN phải dựa vào thực trạng nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định.

### 2.2.1.3. Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước

#### a. Nội dung

##### - Thuế

Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân nhằm trang trải mọi chi phí vì lợi ích chung.

##### - Phí và lệ phí

Phí và lệ phí là các khoản thu mang tính chất bắt buộc nhưng có tính chất đối giá, nghĩa là phí và lệ phí thực chất là khoản tiền mà dân chúng trả cho nhà nước khi họ hưởng thụ các dịch vụ do nhà nước cung cấp. So với thuế, tính pháp lý của phí và lệ phí thấp hơn.

Phí gắn liền với vấn đề thu hồi một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư đối với hàng hóa dịch vụ công cộng hữu hình.

Lệ phí gắn liền với việc thụ hưởng những lợi ích do việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các thể nhân và pháp nhân.

##### - Các khoản thu từ các hoạt động kinh tế của Nhà nước

Các khoản thu này bao gồm:

+Thu nhập từ vốn góp của nhà nước vào các cơ sở kinh tế.

+ Tiền thu hồi vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế.

+ Thu hồi tiền cho vay của nhà nước.

- Thu từ các hoạt động sự nghiệp

- Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu nhà nước

- Thu từ vay nợ và viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài, từ sự đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Thu khác: thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản

#### b. Phân loại thu NSNN

- Phân loại theo nội dung kinh tế:

+ Nhóm thu thường xuyên có tính chất bắt buộc gồm thuế, phí, lệ phí với nhiều hình thức cụ thể do luật định.

+ Nhóm thu không thường xuyên: các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, thu tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước và các khoản thu khác.

- Phân loại theo yêu cầu động viên vốn vào NSNN:

+ Thu trong cân đối NSNN: bao gồm các khoản thu thường xuyên và thu không thường xuyên.

+ Thu bù đắp thiếu hụt NSNN: Khi số thu NSNN không đáp ứng được nhu cầu chi tiêu và nhà nước phải đi vay, bao gồm: vay trong nước từ các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế - xã hội, vay từ nước ngoài.

#### 2.2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu NSNN

##### a. Thu nhập GDP bình quân đầu người

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, phản ánh khả năng tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của một nước. Thu nhập GDP bình quân đầu người là nhân tố quyết định đến mức động viên của NSNN.

##### b. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng lớn là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỷ suất thu NSNN.

##### c. Tiềm năng đất nước về tài nguyên thiên nhiên

Đối với các nước đang phát triển và nguồn tài nguyên phong phú thì nhân tố này có ảnh hưởng lớn đến số thu NSNN.

##### d. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước

Nhân tố này phụ thuộc vào:

- Quy mô tổ chức của bộ máy nhà nước và hiệu quả hoạt động của nó.
- Những nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhà nước đảm nhận trong thời kỳ.
- Chính sách sử dụng kinh phí của nhà nước.

Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác cho chi phí Nhà nước không có khả năng tăng lên, việc tăng mức độ chi phí của nhà nước sẽ dẫn đến tỷ suất thu NSNN tăng.

#### e. Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp sẽ ảnh hưởng tới thu NSNN. Nếu bộ máy thu nộp được tổ chức gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả cao, chống thất thu do trốn, lậu thuế thì sẽ là nhân tố tích cực làm tăng thu NSNN.

#### 2.2.1.5. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu NSNN

Trong quá trình cải cách và hoàn thiện hệ thống thu ngân sách ở Việt Nam, đặc biệt là hệ thống thuế cần tôn trọng và chấp hành các nguyên tắc:

- Các nguyên tắc định hướng:
- + Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích:

Theo nguyên tắc này, việc thiết lập hệ thống thuế phải căn cứ vào lợi ích người nộp thuế có thể nhận được từ hàng hoá xã hội mà Nhà nước cung cấp. Tuy nhiên, trên thực tế khó mà xác định được mức độ lợi ích mà từng người nộp thuế có thể nhận được từ việc cung cấp hàng hoá xã hội của Nhà nước. Mặt khác, việc thu thuế của Nhà nước không chỉ nhằm trang trải các chi phí Nhà nước bỏ ra để sản xuất hàng hoá xã hội mà còn nhằm vào mục đích xã hội khác như trợ cấp, cứu tế... Do vậy, nếu sử dụng nguyên tắc này trong việc thiết lập hệ thống thu sẽ thu hẹp các chức năng xã hội của Nhà nước.

- + Nguyên tắc thu thuế theo khả năng:

Theo nguyên tắc này, việc thiết lập hệ thống thuế căn cứ vào khả năng thu nhập của mỗi người. Nguyên tắc này có nhược điểm là khó xác định một cách chính xác, đầy đủ khả năng thu nhập của người nộp thuế và phải tạo ra nhiều mức thuế mới đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc này.

- Các nguyên tắc thực hiện trong thực tế:
- + Nguyên tắc ổn định và lâu dài

Theo nguyên tắc này, trong những điều kiện hoạt động kinh tế bình thường cần thiết phải ổn định mức thu, ổn định các sắc thuế, không gây xáo trộn thuế trong nền kinh tế.

+ Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng

Theo nguyên tắc này, việc thiết lập hệ thống thuế phải có quan điểm công bằng đối với mọi người chịu thuế, không phân biệt địa vị xã hội, thành phần kinh tế. Việc thiết lập hệ thống thuế chủ yếu dựa trên khả năng thu nhập của người chịu thuế.

+ Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn

Nguyên tắc này yêu cầu các sắc thuế được quy định trong luật phải thể hiện đầy đủ các tiêu thức (đối tượng nộp, đối tượng tính, mức thu, thủ tục nộp,...).

+ Nguyên tắc đơn giản

Theo nguyên tắc này, mỗi sắc thuế cần hạn chế số lượng thuế suất, có thể tiến đến áp dụng một thuế suất, cần xác định rõ mục tiêu chính và không nên đề ra quá nhiều mục tiêu trong một sắc thuế.

+ Nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế

Thiết lập hệ thống thuế phải đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về đối tượng tính thuế, phương thức thu nộp, thuế suất

#### 2.2.1.6. Các giải pháp bồi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước

Muốn tăng trưởng nền kinh tế phải có số vốn lớn và phải huy động tối đa các nguồn tài chính để dùng cho đầu tư phát triển kinh tế và cần phải đảm bảo sự tăng trưởng bền vững. Để bồi dưỡng nguồn thu NSNN cần phải thực hiện các giải pháp sau:

- *Thứ nhất*, Nhà nước bên cạnh việc khai thác, cho thuê, nhượng bán tài sản, tài nguyên quốc gia tăng thu cho ngân sách thì cũng cần phải dành kinh phí thoả đáng để nuôi dưỡng, tái tạo và phát triển các tài sản, tài nguyên ấy, không làm cạn kiệt và phá huỷ tài sản, tài nguyên vì mục đích trước mắt.

- *Thứ hai*, chính sách thuế Nhà nước phải vừa huy động được cho Nhà nước, phải vừa khuyến khích tích tụ vốn của doanh nghiệp và dân cư. Vì vậy, cần phải ổn định mức huy động bằng thuế của Nhà nước và phải sửa đổi, bổ sung chính sách thuế cho phù hợp với thu nhập của các doanh nghiệp và của dân cư.

- *Thứ ba*, chính sách vay dân để bù đắp thiếu hụt NSNN cần được đặt trên cơ sở thu nhập và mức sống của dân. Nếu Nhà nước vay quá lớn, dân sẽ không cải thiện được đời sống, không còn khả năng tự đầu tư để phát triển, giải quyết những vấn đề mà Nhà nước chưa giải quyết được như thu nhập, việc làm đồng thời khó khăn trong việc tạo ra nguồn tài chính mới.

- *Thứ tư*, Nhà nước sử dụng vốn NSNN để đầu tư trực tiếp vào một số doanh nghiệp quan trọng trên những ngành, những lĩnh vực then chốt nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tạo ra nguồn tài chính mới. Bên cạnh đó, Nhà nước cần chú trọng đầu tư vào con người, đào tạo nghề, nâng cao dân trí, phát triển khoa học, chăm sóc sức khoẻ để có một đội ngũ lao động có tay nghề cao, năng suất lao động cao.

- *Thứ năm*, Nhà nước phải giảm chi tiêu cho tiêu dùng, tinh giản bộ máy Nhà nước, cải cách bộ máy hành chính để tích lũy vốn chi đầu tư, đồng thời khuyến khích mọi người tiết kiệm tiêu dùng dành vốn cho đầu tư phát triển.

### **2.2.2. Chi ngân sách nhà nước**

#### **2.2.2.1. Khái niệm**

Chi Ngân sách nhà nước là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

#### **2.2.2.2. Đặc điểm**

- Chi NSNN gắn với bộ máy Nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ.

- Chi NSNN gắn liền với quyền lực Nhà nước

Quốc Hội là cơ quan quyền lực cao nhất quyết định quy mô, nội dung, cơ cấu chi NSNN và phân bổ nguồn vốn ngân sách cho các mục tiêu quan trọng nhất. Chính phủ là cơ quan hành pháp, có nhiệm vụ quản lý, điều hành các khoản chi NSNN. Do đó, chi NSNN mang tính pháp lý cao làm cho NSNN trở thành công cụ có hiệu lực trong quá trình điều hành, quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước.

- Tính hiệu quả của các khoản chi NSNN được xem xét trên tầm vĩ mô, thông qua việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng ... mà các khoản chi ngân sách đảm nhận.

- Chi NSNN mang tính chất không hoàn trả trực tiếp. Đó là hình thức cấp phát trực tiếp của Nhà nước vào các lĩnh vực của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, xuất phát từ yêu cầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Các khoản cấp phát từ NSNN cho các ngành, các cấp, các hoạt động kinh tế - xã hội, giúp đỡ người nghèo... không phải trả giá hoặc hoàn lại cho Nhà nước. Tuy nhiên, NSNN cũng có những khoản chi cho việc thực hiện chương trình mục tiêu dưới hình thức cho vay ưu đãi có hoàn trả gốc với lãi suất rất thấp ( hoặc không có lãi) như chi giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo...

- Chi NSNN là một bộ phận cấu thành luồng vận động tiền tệ và nó gắn chặt với sự vận động của phạm trù giá trị khác tiền lương, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Mối quan hệ giữa chi NSNN với các chính sách tiền tệ, chính sách tài chính có ý nghĩa cực kỳ to lớn trong việc thực hiện các mục tiêu của kinh tế vĩ mô như tăng trưởng, công ăn việc làm, giá cả...

#### 2.2.2.3. Nội dung kinh tế của chi Ngân sách nhà nước

\* Căn cứ vào mục đích chi tiêu, nội dung chi NSNN được chia thành hai nhóm:

- Chi tích lũy của NSNN: là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế, bao gồm: chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi cấp vốn lưu động, chi dự trữ vật tư của nhà nước, và các khoản chi tích lũy khác.

- Chi tiêu dùng của NSNN: là các khoản chi không tạo ra sản phẩm vật chất để tiêu dùng trong tương lai, bao gồm chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp văn hoá xã hội, chi quản lý hành chính Nhà nước, chi quốc phòng an ninh và chi tiêu dùng khác.

\* Căn cứ vào lĩnh vực chi tiêu, nội dung chi NSNN bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế;
- Chi cho y tế;
- Chi cho giáo dục – đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- Chi cho văn hóa, thể thao;
- Chi về xã hội;

- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;
- Chi cho an ninh, quốc phòng;
- Chi khác như: chi viện trợ, cho vay, trả nợ gốc và lãi.

\* *Căn cứ theo yếu tố và phương thức quản lý Nhà nước*, nội dung chi NSNN được chia thành bốn nhóm:

- Chi thường xuyên: là các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Nhà nước. Về cơ bản, nó mang tính chất tiêu dùng, không trực tiếp tạo ra của cải vật chất để tiêu dùng trong tương lai. Ví dụ: các khoản chi lương, tiền công, chi mua sắm hàng hoá và dịch vụ...

- Chi đầu tư phát triển: là các khoản chi làm tăng cơ sở vật chất của đất nước và góp phần làm tăng trưởng kinh tế. Nó là các khoản chi mang tính chất chi tích lũy như chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi vốn lưu động cho các doanh nghiệp Nhà nước, chi cho các dự án, chương trình quốc gia.

- Chi trả nợ và viện trợ: bao gồm các khoản chi để nhà nước thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản đã vay trong nước và vay ngoài nước khi đến hạn (bao gồm cả nợ gốc và lãi) và các khoản chi làm nghĩa vụ quốc tế.

#### 2.2.2.4. Các nhân tố hưởng đến chi ngân sách nhà nước

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất: là nhân tố vừa tạo ra khả năng và điều kiện cho việc hình thành nội dung, cơ cấu chi một cách hợp lý, vừa đặt ra yêu cầu thay đổi nội dung, cơ cấu chi trong từng thời kỳ nhất định.

- Khả năng tích lũy của nền kinh tế: nhân tố này càng lớn thì khả năng chi đầu tư phát triển tăng càng lớn. Tuy nhiên, việc chi NSNN cho đầu tư phát triển còn tùy thuộc ở khả năng tập trung nguồn tích lũy vào NSNN và chính sách chi của Nhà nước trong từng giai đoạn.

- Mô hình tổ chức bộ máy của Nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ.

- Ngoài ra, chi NSNN còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như biến động kinh tế, chính trị, xã hội, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái.

#### 2.2.2.5. Những nguyên tắc tổ chức chi Ngân sách nhà nước

- *Nguyên tắc 1*: Gắn chặt khả năng thu để bố trí các khoản chi.

Chi NSNN phải dựa trên cơ sở có nguồn thu thực tế từ nền kinh tế. Mức độ chi, cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn tới tình trạng bội chi NSNN.

- *Nguyên tắc 2*: Bảo đảm yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của NSNN.

Trong thực tế, tình trạng lãng phí và kém hiệu quả trong việc sử dụng các khoản chi NSNN (đặc biệt là các khoản chi xây dựng cơ bản) diễn ra rất phổ biến. Do vậy cần phải quán triệt nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong các khoản chi NSNN.

- *Nguyên tắc 3*: Tập trung có trọng điểm.

Việc phân bổ nguồn vốn NSNN phải căn cứ vào chương trình trọng điểm của Nhà nước. Thực hiện đúng nguyên tắc này sẽ đảm bảo tính mục đích và khả năng tiết kiệm các khoản chi, sẽ có tác động dây chuyền thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển.

- *Nguyên tắc 4*: Nhà nước và nhân dân cùng làm trong việc bố trí các khoản chi NSNN, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội.

Nguyên tắc này đòi hỏi khi quyết định các khoản chi NSNN cho một lĩnh vực nhất định cần phải cân nhắc khả năng huy động các nguồn vốn khác để giảm nhẹ các khoản chi tiêu của NSNN.

- *Nguyên tắc 5*: phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp theo luật định để bố trí các khoản chi cho thích hợp. Áp dụng nguyên tắc này tránh được việc bố trí các khoản chi chồng chéo, khó kiểm tra giám sát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.

- *Nguyên tắc 6*: Tổ chức chi NSNN trong sự phối hợp chặt chẽ với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái để tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề của kinh tế vĩ mô.

#### 2.2.2.6. Bội chi Ngân sách Nhà nước và các biện pháp xử lý

Bội chi NSNN là tình trạng chi NSNN vượt quá số thu NSNN trong một niên độ tài chính. Bội chi NSNN có thể xảy ra do sự thay đổi chính sách thu chi của Nhà



nước gọi là bội chi cơ cấu; hoặc có thể do sự thay đổi các chu kỳ kinh tế gọi là bội chi chu kỳ.

Bội chi NSNN với tỷ lệ cao; quy mô lớn là nguyên nhân trực tiếp và quyết định gây ra lạm phát, tăng lãi suất thị trường, cản trở đầu tư, thúc đẩy tình trạng nhập siêu, gây ra những khó khăn trong tìm kiếm việc làm và ảnh hưởng đến đời sống người lao động.

Các giải pháp xử lý bội chi:

a. Tăng thu, giảm chi NSNN: Tăng thu các nguồn thu, đồng thời cắt giảm các khoản chi không cần thiết.

b. Vay nợ trong và ngoài nước để bù đắp bội chi:

Nhà nước thực hiện phát hành trái phiếu chính phủ, vay các Chính Phủ, các NHTM nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế,... Về nguyên tắc, chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển.

c. Phát hành tiền:

Với biện pháp này, Nhà nước cần có sự xem xét kỹ lưỡng trên cơ sở thực trạng của nền kinh tế để xác định lượng tiền phát hành hợp lý. Phát hành tiền phải đảm bảo nguyên tắc: chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không được sử dụng cho tiêu dùng để tránh tình trạng gây ra lạm phát.

### **2.3. Tổ chức hệ thống ngân sách và phân cấp hệ thống ngân sách ở Việt Nam**

#### **2.3.1. Tổ chức hệ thống ngân sách Nhà nước**

- Khái niệm: Hệ thống NSNN là tổng thể các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu chi của mỗi cấp ngân sách.

Muốn xây dựng hệ thống NSNN phải căn cứ vào Hiến pháp. Trên cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp, luật NSNN cụ thể hoá hệ thống NSNN.

- Nguyên tắc tổ chức hệ thống NSNN:

+ Nguyên tắc thống nhất và tập trung dân chủ:

Ở nước ta chỉ có một NSNN thống nhất do Quốc hội phê chuẩn dự toán và quyết toán NSNN, Chính phủ thống nhất quản lý NSNN.

Ngân sách là công cụ của Nhà nước, vì vậy hệ thống NSNN phải được xây dựng theo nguyên tắc thống nhất và tập trung dân chủ. Ở mỗi cấp chính quyền, HĐND thảo luận quyết định ngân sách cấp mình, nhưng phải được UBND cấp trên và Chính phủ xét duyệt lại để thống nhất vào Ngân sách cấp trên và NSNN. NSNN các cấp đều phải chấp hành các luật, các nghị quyết của Quốc hội, các quyết định của Chính phủ về chính sách, chế độ thu chi, mục lục NSNN và những quy định khác có liên quan đến NSNN.

+ Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp giữa cấp ngân sách với cấp chính quyền Nhà nước.

Cơ sở: xuất phát từ yêu cầu bảo đảm nguồn tài chính cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp chính quyền Nhà nước.

Nội dung: xây dựng cho mỗi cấp chính quyền có ngân sách cấp mình, có nguồn thu và các khoản chi, có quyền quyết định ngân sách của cấp mình trên cơ sở chấp hành pháp luật của Nhà nước.

Tác dụng: Phát huy được quyền dân chủ, tính chủ động và tích cực trong khai thác nguồn thu, quản lý chi tiêu.

Hạn chế: Có thể nảy sinh tính cục bộ, địa phương và dễ phân tán nguồn tài chính có hạn.

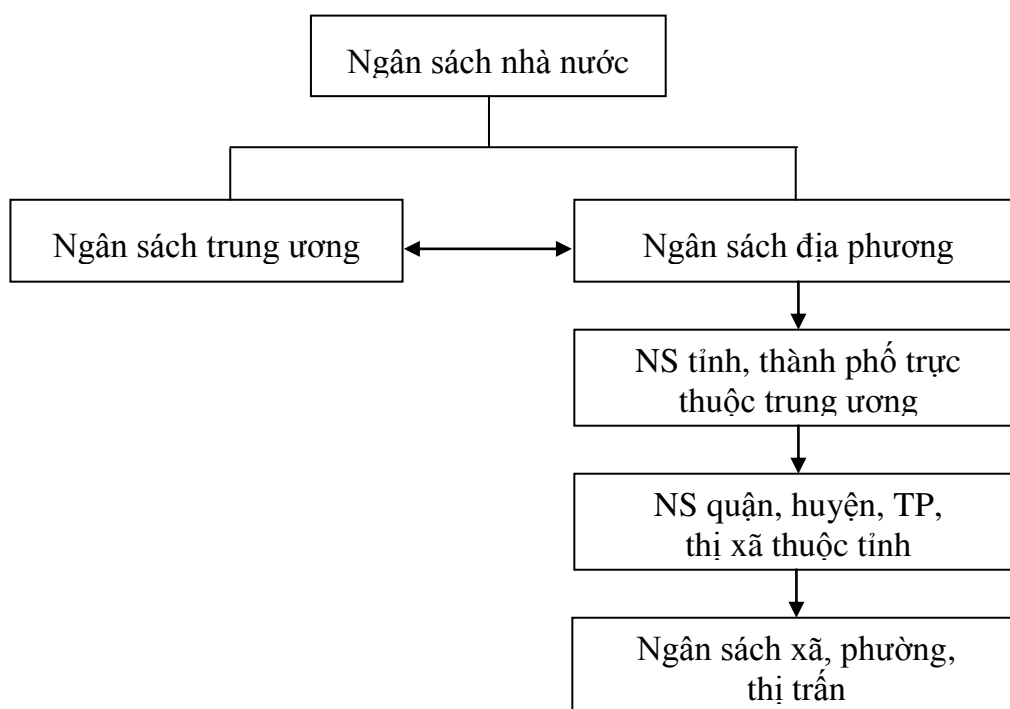
- Hiện nay, theo luật NSNN, hệ thống NSNN Việt nam gồm ngân sách trung ương (NSTW) và ngân sách địa phương (NSDP), trong đó NSDP bao gồm: Ngân sách cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ngân sách cấp tỉnh); Ngân sách cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Ngân sách cấp huyện); Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ngân sách cấp xã).

+ NSTW: bao gồm các đơn vị dự toán của cấp này. Mỗi Bộ, mỗi cơ quan trung ương là một đơn vị dự toán của NSTW.

NSTW cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ, mục tiêu chung cho cả nước trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho Ngân sách cấp tỉnh.

+ NSDP: Ngân sách cấp xã vừa là một cấp ngân sách, vừa là một bộ phận cấu thành của Ngân sách cấp huyện. Ngân sách cấp huyện vừa là một cấp ngân sách, vừa là một bộ phận cấu thành của Ngân sách cấp tỉnh.

NSDP cung ứng nguồn tài chính cho các nhiệm vụ của chính quyền Nhà nước ở địa phương và hỗ trợ chuyển giao nguồn tài chính cho chính quyền cấp dưới.



**Sơ đồ 2.1. Tổ chức hệ thống ngân sách Nhà nước**

### 2.3.2. Phân cấp ngân sách Nhà nước

#### 2.3.2.1. Khái niệm

- NSNN là một thể thống nhất gồm nhiều cấp ngân sách, mỗi cấp ngân sách đều chịu sự ràng buộc bởi các chế độ thể lệ chung, vừa có tính độc lập tự chịu trách nhiệm. Theo cách hiểu này, *phân cấp NSNN là sự phân định trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và lợi ích của các cấp chính quyền Nhà nước trong quản lý NSNN.*

Thực chất của việc phân cấp NSNN là giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền Nhà nước trung ương với các cấp chính quyền địa phương trong việc xử lý các vấn đề của hoạt động NSNN.

Phân cấp NSNN có tác dụng phát huy được tính chủ động sáng tạo của địa phương trong việc khai thác nguồn thu và bố trí các khoản chi phù hợp để giải quyết

các nhu cầu tại chỗ của địa phương, khắc phục tâm lý ỷ lại của các cơ sở hoặc bệnh quan liêu của cấp trên.

- Phân cấp NSNN thực hiện theo các *yêu cầu* sau:

+ Đảm bảo tính thống nhất của NSNN:

Các cấp chính quyền đều phải chấp hành thống nhất các luật pháp Tài chính - Ngân sách, các quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính.

Tuân thủ yêu cầu này sẽ giúp phát huy quyền dân chủ, tính chủ động sáng tạo của các cấp chính quyền trong khai thác, bồi dưỡng, huy động nguồn thu; giúp tính toán chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các khoản chi NSNN.

+ Phân cấp NSNN phải phù hợp với phân cấp các lĩnh vực khác của Nhà nước, tạo ra một sự đồng bộ trong thực hiện và quản lý các ngành, các lĩnh vực của Nhà nước.

+ Nội dung phân cấp NSNN phải phù hợp với Hiến pháp và luật pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính quyền, bảo đảm mỗi cấp ngân sách có các nguồn thu, các khoản chi, quyền và trách nhiệm về ngân sách tương xứng nhau.

#### 2.3.2.2. Nội dung phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

- Giải quyết mối quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách, chế độ thu chi, quản lý NSNN.

Qua phân cấp NSNN phải xác định rõ quyền hạn ban hành các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức, phạm vi mức độ quyền hạn của mỗi cấp trong việc ban hành chính sách, chế độ NSNN. Có như vậy, việc quản lý và điều hành NSNN mới đảm bảo tính ổn định, tính pháp lý, tránh tư tưởng cục bộ địa phương.

- Giải quyết mối quan hệ vật chất (mối quan hệ lợi ích) trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi, nguồn thu và cân đối NSNN.

+ Xác định rõ nhiệm vụ kinh tế, chính trị của mỗi cấp chính quyền, khả năng tạo ra nguồn thu trên từng địa bàn mà chính quyền đó quản lý.

+ Quy định chi tiết các nguồn thu và các khoản chi cho từng cấp ngân sách.

Theo chế độ phân cấp NSNN hiện nay được quy định tại các điều khoản trong Chương III của luật NSNN, mỗi cấp ngân sách nếu có các khoản thu được

hường trọn vẹn 100% và các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm nhất định. Riêng ngân sách các địa phương (tỉnh, huyện, xã) còn được khoản thu trợ cấp trực tiếp từ ngân sách cấp trên.

Về chi tiêu, mỗi cấp ngân sách đều có các khoản chi thường xuyên và chi đầu tư tùy thuộc vào phạm vi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp chính quyền Nhà nước theo luật định.

- Giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách:

Chu trình ngân sách là quá trình lập, chấp hành và quyết toán NSNN.

Phân cấp NSNN là phải xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các cấp chính quyền trong việc lập, chấp hành và quyết toán NSNN, mức vay nợ trong dân, các khoản phụ thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới, thời hạn lập, xét duyệt, báo cáo NSNN ra HĐND và gửi lên cấp trên sao cho vừa nâng cao trách nhiệm của chính quyền trung ương, vừa phát huy tính năng động, sáng tạo của chính quyền cơ sở.

#### 2.3.2.3. Nguyên tắc phân cấp quản lý Nhà nước

- Phân cấp NSNN phải được tiến hành đồng bộ với phân cấp kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính.

Phân cấp kinh tế là tiền đề và là điều kiện bắt buộc để thực hiện phân cấp NSNN; tổ chức bộ máy Nhà nước là cơ sở để xác định phạm vi, mức độ thu chi của ngân sách ở mỗi cấp chính quyền. Tuân thủ nguyên tắc này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền, xác định rõ nguồn thu trên địa bàn và quy định được nhiệm vụ chi của các cấp chính quyền một cách chính xác.

- Đảm bảo thể hiện vai trò chủ đạo của NSTW và vị trí độc lập của NSDP trong hệ thống NSNN thống nhất.

+ NSTW là ngân sách của cả nước, tập trung đại bộ phận nguồn thu của quốc gia và thực hiện các khoản chi trọng yếu của quốc gia. Do vậy phải đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW trong quá trình Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

+ Vị trí độc lập của NSDP thể hiện ở:

Các cấp chính quyền có quyền lập, chấp hành và quyết toán ngân sách của mình trên cơ sở chính sách, chế độ đã ban hành.

Các cấp chính quyền phải chủ động sáng tạo trong việc động viên, khai thác các thế mạnh của địa phương để tăng nguồn thu, đảm bảo chi, thực hiện cân đối ngân sách của cấp mình.

- Đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp NSNN

Việc giao nhiệm vụ thu chi cho địa phương phải căn cứ vào yêu cầu cân đối chung của cả nước, nhưng phải cố gắng hạn chế thấp nhất sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, xã hội do hậu quả của phân cấp nảy sinh giữa các vùng lãnh thổ.

## **2.4. Chu trình quản lý ngân sách Nhà nước**

### **2.4.1. Hình thành ngân sách Nhà nước**

Hình thành ngân sách là quá trình bao gồm các công việc: lập ngân sách, phê chuẩn ngân sách và thông báo ngân sách.

Lập ngân sách là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của quá trình quản lý ngân sách. *Lập ngân sách thực chất là quá trình dự toán các khoản thu - chi của ngân sách trong một năm ngân sách.*

- Căn cứ lập NSNN:

Thực chất dự toán ngân sách là sự phản ánh nhu cầu động viên và phân phối, sử dụng nguồn vốn NSNN nhằm đáp ứng một cách tích cực các dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu chi tiêu của bộ máy Nhà nước. Do vậy, hàng năm khi lập dự toán NSNN cần phải dựa vào các căn cứ sau đây:

- + Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- + Những nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương.
- + Phân cấp quản lý NSNN, tỷ lệ phân trăm phân chia của các khoản thu và mức độ bổ sung của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đã được quy định.
- + Chế độ thu; chế độ, tiêu chuẩn định mức chi ngân sách.
- + Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau; thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc lập dự toán ngân sách và văn bản hướng dẫn của các Bộ.
- + Sở kiểm tra về dự toán ngân sách do cơ quan có thẩm quyền thông báo.

+ Tình hình thực hiện dự toán ngân sách của năm trước.

- *Yêu cầu lập NSNN:*

+ Dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán phải lập theo đúng quy định, biểu mẫu và thời gian do cơ quan tài chính hướng dẫn; phải thể hiện các khoản thu, chi của đơn vị theo mục lục NSNN.

+ Dự toán ngân sách các cấp phải tổng hợp theo từng loại thu, từng lĩnh vực thu chi và phải theo cơ cấu của chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ.

+ Dự toán ngân sách phải kèm theo báo cáo thuyết minh rõ cơ sở, căn cứ tính toán.

- *Phương pháp và trình tự lập dự toán NSNN* được chia thành các bước sau:

+ Bước 1: Lập dự toán ngân sách xã.

Ban Tài chính lập dự toán thu NSNN, dự toán thu chi ngân sách của các xã trình UBND xã để báo cáo Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND xã xem xét; sau đó báo cáo UBND huyện, đồng thời gửi Phòng Tài chính.

+ Bước 2: Lập dự toán ngân sách huyện.

Phòng Tài chính xem xét dự toán ngân sách của các đơn vị thuộc huyện, dự toán thu do cơ quan thuế lập, dự toán thu chi ngân sách của các xã; trên cơ sở đó lập dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách huyện (gồm dự toán ngân sách các xã và dự toán ngân sách cấp huyện), dự toán các khoản kinh phí uỷ quyền (nếu có) trình UBND huyện để báo cáo Thường trực HĐND huyện xem xét, báo cáo UBND Tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính- Vật giá, Sở Kế hoạch và đầu tư (phần đầu tư XDCB), sở quản lý ngành, lĩnh vực (phần dự toán chi theo lĩnh vực do sở quản lý), cơ quan quản lý chương trình quốc gia của tỉnh (phần dự toán chi chương trình quốc gia).

+ Bước 3: Lập dự toán ngân sách tỉnh.

Sở Tài chính - Vật giá xem xét dự toán ngân sách của các đơn vị thuộc tỉnh, dự toán thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan lập (nếu có), dự toán thu chi ngân sách của các huyện; trên cơ sở đó lập dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách tỉnh (gồm dự toán ngân sách các huyện và dự toán ngân sách cấp tỉnh), dự toán các khoản chi kinh phí uỷ quyền (nếu có) trình UBND tỉnh để báo cáo

Thường trực HĐND tỉnh xem xét, sau đó báo cáo Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư (phần dự toán chi XDCCB), Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (phần dự toán chi do Bộ quản lý), các cơ quan trung ương quản lý chương trình quốc gia (phần dự toán chi chương trình quốc gia) chậm nhất vào ngày 15 tháng 8 năm trước.

+ **Bước 4:** Lập dự toán NSNN và NSTW.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và đầu tư và các Bộ: căn cứ vào dự toán thu chi ngân sách do các Bộ, cơ quan Nhà nước trung ương và các tỉnh lập; dự toán chi theo ngành, lĩnh vực, chi chương trình quốc gia do các Bộ, cơ quan quản lý chương trình quốc gia lập; nhu cầu trả nợ và khả năng vay sẽ tiến hành lập dự toán thu chi NSTW, tổng hợp và lập dự toán thu chi NSNN trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.

#### **2.4.2. Chấp hành ngân sách Nhà nước**

Chấp hành NSNN là quá trình tổ chức các biện pháp để thực hiện các chỉ tiêu thu - chi đã được Quốc hội phê chuẩn.

##### **2.4.2.1. Tổ chức chấp hành dự toán thu**

- **Mục tiêu:** bồi dưỡng phát triển nguồn thu; tìm mọi biện pháp động viên khai thác; đảm bảo tỷ lệ động viên chung mà Quốc hội đã phê chuẩn nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đã hoạch định trong dự toán chi.

- **Biện pháp:**

+ Xác lập, hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ động viên thích hợp để vừa đảm bảo thống nhất hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo mức động viên của Nhà nước.

+ Nâng cao công tác tuyên truyền chính sách, chế độ thu làm cho mọi thành viên thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy thu theo nguyên tắc thống nhất, nâng cao hiệu lực của bộ máy, đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả cao.

+ Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý thu từ khâu lập kế hoạch, giao kế hoạch thu, đến khâu tổ chức công tác đôn đốc thu nộp, công tác thống kê kế toán thu.



+ Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ của cán bộ quản lý thu; đồng thời xử lý các mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng liên quan đến công tác thu nộp.

#### 2.4.2.2. Tổ chức chấp hành dự toán chi

Thực chất của việc chấp hành dự toán chi là tổ chức việc cấp phát kinh phí sao cho tiết kiệm và đạt hiệu quả cao.

- Mục đích: đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí của ngân sách cho hoạt động của bộ máy Nhà nước và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong năm kế hoạch.

- Yêu cầu:

+ Thực hiện cấp phát kinh phí trên cơ sở hệ thống các định mức, tiêu chuẩn.

Biện pháp: cần rà soát, bổ sung những định mức mới, xoá bỏ những định mức lạc hậu; đảm bảo cho hệ thống định mức, tiêu chuẩn có tính khoa học, tính thực tiễn cao.

+ Bảo đảm việc cấp phát kinh phí theo kế hoạch được duyệt.

Biện pháp:

Phải quy định lại chế độ lập và duyệt kế hoạch cấp phát hàng quý vừa đơn giản, vừa khoa học đảm bảo cấp phát theo kế hoạch với thứ tự ưu tiên theo pháp luật quy định.

Phải thực hiện nghiêm ngặt khoản dự trữ kinh phí để xử lý khi có nhu cầu đột xuất hoặc mất cân đối giữa thu chi trong quá trình chấp hành.

+ Triệt để thực hiện nguyên tắc thanh toán trực tiếp, nghĩa là mọi khoản chi phí chi trả từ ngân sách phải do Kho bạc trực tiếp thanh toán. Nguyên tắc này phải được áp dụng cả trong lĩnh vực XD CB có sử dụng vốn của NSNN.

+ Đổi mới phương thức cấp phát vốn của NSNN theo hướng nhanh, gọn, dễ kiểm tra. Đổi mới cơ chế cấp phát theo hướng giảm các kênh cấp phát, tập trung vào một ít đầu mối, đặc biệt là cải tiến cơ chế cấp phát vốn XD CB nhằm đảm bảo gọn nhẹ, dễ kiểm tra, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị làm nhiệm vụ cấp phát và đơn vị sử dụng vốn đầu tư XD CB.

#### 2.4.2.3. Xây dựng dự toán thu chi quý, tháng

Dự toán thu chi quý, tháng thực chất là kế hoạch tiến độ thực hiện nhiệm vụ của dự toán thu chi năm.

- Dự toán thu chi quý, tháng có ý nghĩa quan trọng trong việc chấp hành ngân sách. Bởi vì thông qua việc lập dự toán thu chi quý, tháng; ta có thể đánh giá được khả năng hoàn thành dự toán NSNN, từ đó tìm ra được những mặt yếu kém, tồn tại để tìm biện pháp khắc phục.

##### - Yêu cầu:

+ Khi xây dựng dự toán thu chi quý, tháng; phải dựa trên cơ sở phân tích các hoạt động kinh tế, phải dự kiến được khả năng hình thành các nguồn thu mới; đồng thời phải xác định được tiến độ, phạm vi, mức độ cần tiến hành cấp phát vốn của NSNN trong điều kiện khả năng thu còn bị hạn chế.

+ Về thu: tìm mọi cách khai thác đảm bảo nâng cao tỷ lệ thu và về chi: tìm cách tiết kiệm để cuối cùng đảm bảo hoàn thành dự toán thu chi của NSNN.

#### 2.4.3. Quyết toán ngân sách Nhà nước

- Quyết toán NSNN là việc xem xét, đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu thu chi ngân sách để thấy được những ưu, nhược điểm trong quá trình chấp hành NSNN từ đó rút ra bài học cho việc lập NSNN năm sau.

Thông qua quyết toán NSNN, ta có thể thấy được bức tranh toàn cảnh về hoạt động kinh tế - xã hội của Nhà nước trong thời gian qua, hình dung được hoạt động NSNN với tư cách là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước; từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết trong việc điều hành NSNN.

- Yêu cầu: quyết toán NSNN phải đảm bảo tính chính xác, trung thực và kịp thời.

##### - Biện pháp:

+ Soát xét lại toàn bộ chế độ hiện hành về kế toán và quyết toán ngân sách, bảo đảm cho quyết toán nhanh gọn, chính xác, trung thực.

+ Đổi mới quá trình lập, báo cáo, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN theo hướng tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan, địa phương; nâng cao vai trò của cơ quan tài chính, Chính phủ, và quyền lực của Quốc hội. Thực

hiện quyết toán từ cơ sở lên. Gắn chặt giữa cơ quan phê chuẩn chi, cơ quan cấp phát, cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện quyết toán và tổng quyết toán NSNN, đảm bảo cho số quyết toán là số thực thu, thực chi theo đúng mục lục NSNN.

+ Nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc xem xét, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN.

**Câu hỏi ôn tập:**

1. So sánh sự giống và khác nhau giữa thuế với phí và lệ phí?
2. Phân tích ưu điểm và nhược điểm các giải pháp bù đắp thâm hụt NSNN?
3. Phân tích vai trò của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế.

## Chương 3

### TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 3.1. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp

##### 3.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện ổn định các hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải có các yếu tố cần thiết là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, từ đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định. Muốn vậy, doanh nghiệp phải hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ đó.

Bên trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế, các quan hệ này được gọi là các quan hệ tài chính và bao gồm các quan hệ như:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước.
- Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác.
- Quan hệ tài chính nảy sinh trong các hoạt động xã hội của doanh nghiệp.

Như vậy, có thể hiểu:

*Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.*

##### 3.1.2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp

- Tài chính doanh nghiệp gắn liền và phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Động lực của sự vận động và chuyển hóa các nguồn tài lực là nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

- Ngoài phần tạo lập ban đầu, sau mỗi quá trình SXKD nguồn tài chính của doanh nghiệp có thể được bổ sung từ kết quả kinh doanh thông qua việc phân phối thu nhập và lợi nhuận.

- Các quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối luôn gắn liền với hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

- Tài chính doanh nghiệp gắn liền với hình thức sở hữu doanh nghiệp.

- Tài chính doanh nghiệp gắn với chế độ hạch toán kinh doanh.

### **3.1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp**

- Thứ nhất, tài chính doanh nghiệp là công cụ huy động đầy đủ và kịp thời các nguồn tài chính nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

+ Giúp lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

- Thứ hai, tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

TCDN có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư, chọn ra dự án đầu tư tối ưu; huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

- Thứ ba, tài chính doanh nghiệp có vai trò là đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh.

Vai trò này thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ; xác định giá bán hợp lý khi phát hành cổ phiếu, hàng hoá bán, dịch vụ ...

- Thứ tư, tài chính doanh nghiệp là công cụ giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính,

các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó có thể đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

## **3.2. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp**

### **3.2.1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp**

#### 3.2.1.1. Khái niệm

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hiểu là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời.

#### 3.2.1.2. Đặc điểm vốn kinh doanh

- Vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt vì nó nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy vốn, có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp sau khi ứng ra, được sử dụng vào kinh doanh và sau mỗi chu kỳ hoạt động phải được thu về để ứng tiếp cho kỳ hoạt động sau.

- Vốn kinh doanh phải đạt tới mục tiêu sinh lời và vốn luôn thay đổi hình thái biểu hiện vừa tồn tại dưới dạng tiền, vừa tồn tại dưới dạng vật tư hoặc tài sản vô hình nhưng kết thúc vòng tuần hoàn phải là hình thái tiền.

#### 3.2.1.3. Nguồn vốn kinh doanh

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần có vốn: vốn đầu tư ban đầu và vốn bổ sung để mở rộng sản xuất. Đối với các doanh nghiệp, vốn được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: là nguồn vốn ban đầu khi hình thành doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, nguồn vốn này do NSNN cấp. Nguồn vốn NSNN cấp phát cho các doanh nghiệp Nhà nước sẽ có xu hướng giảm đáng kể về tỷ trọng và số lượng. Các doanh nghiệp Nhà nước phải chủ động bổ sung vốn bằng các nguồn vốn tài trợ khác.

Đối với các hợp tác xã, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân... thì nguồn vốn này do xã viên, cổ đông đóng góp hoặc do chủ doanh nghiệp bỏ ra ban đầu.

- Nguồn vốn tự bổ sung: là nguồn vốn hình thành do các doanh nghiệp trích từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất hoặc lấy một phần lợi nhuận để bổ sung tăng thêm vốn nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh...

- Nguồn vốn liên doanh: là những nguồn đóng góp theo tỷ lệ giữa các chủ đầu tư để cùng kinh doanh và cùng hưởng lợi nhuận. Việc góp vốn liên doanh có thể được hình thành từ nhiều nguồn tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, có thể là liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách với các nguồn vốn tự có của tư nhân, liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách của quốc gia này với quốc gia khác hoặc liên doanh giữa tư nhân với nhau...

- Nguồn vốn tín dụng: là khoản vốn mà doanh nghiệp có thể vay dài hạn của các NHTM, công ty tài chính, công ty bảo hiểm hoặc các tổ chức tài chính trung gian khác; huy động của cán bộ công nhân viên làm việc trong doanh nghiệp; vay nước ngoài theo cơ chế tự vay, tự trả hoặc bằng hình thức doanh nghiệp phát hành trái phiếu để huy động vốn cho đầu tư kinh doanh.

#### 3.2.1.4. Sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh

##### a. Vốn cố định

###### \* Khái niệm

Vốn cố định của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp.

###### \* Đặc điểm

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh. Sở dĩ vốn cố định có đặc điểm này vì TSCĐ có thời gian sử dụng lâu dài, được sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh nên phần vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ cũng tham gia vào nhiều chu kỳ.

- Vốn cố định luân chuyển dần dần từng bộ phận trong các chu kỳ hoạt động kinh doanh. Mức độ luân chuyển của vốn cố định tương ứng với phần giá trị hao mòn của TSCĐ; biểu hiện bằng số trích khấu hao TSCĐ trong quá trình hoạt động

kinh doanh của doanh nghiệp. Phần vốn đã được luân chuyển tương ứng với giá trị hao mòn của TSCĐ và thể hiện số vốn cố định đã được thu hồi thông qua việc trích khấu hao TSCĐ.

- Khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng, vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển. Sau mỗi chu kỳ hoạt động, phần vốn đã luân chuyển thể hiện số vốn cố định đã được thu hồi tăng dần lên; khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng cũng chính là lúc vốn cố định được luân chuyển toàn bộ và kết thúc một quá trình tuần hoàn vốn.

\* Phương thức bù đắp và quản lý

- Vốn cố định được bù đắp (thu hồi) bằng biện pháp khấu hao, tức là trích một phần giá trị hao mòn của TSCĐ. Tiền trích lại đó hình thành nên quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao dùng để duy trì năng lực sản xuất bình thường của TSCĐ và dùng để tái sản xuất toàn bộ TSCĐ.

- Quản lý vốn cố định là quản lý cả về mặt giá trị và mặt hiện vật của nó.

+ Quản lý mặt giá trị của vốn cố định là quản lý quỹ khấu hao. Để quản lý tốt quỹ khấu hao cần phải đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên và chính xác, tạo ra cơ sở cho việc xác định mức khấu hao hợp lý để thu hồi vốn. Mặt khác, cần lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp để đảm bảo thu hồi vốn nhanh và bảo toàn được vốn.

+ Quản lý hiện vật của vốn cố định là quản lý TSCĐ theo những tiêu thức khác nhau (phân loại theo hình thái biểu hiện, theo mục đích sử dụng, theo công dụng kinh tế, theo tình hình sử dụng) để từ đó xác định trọng tâm của công tác quản lý.

\* Biện pháp bảo toàn và phát triển vốn cố định

- Phải đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên và chính xác. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp trích đủ, trích đúng chi phí khấu hao, không để mất vốn.

- Phải lựa chọn những phương pháp khấu hao thích hợp

Trong công tác quản lý vốn cố định, có nhiều phương pháp tính khấu hao TSCĐ như phương pháp khấu hao theo đường thẳng, phương pháp khấu hao nhanh, phương pháp khấu hao kết hợp... Người quản lý phải lựa chọn các phương pháp tính



khấu hao thích hợp để vừa bảo đảm thu hồi vốn nhanh để bảo toàn vốn, vừa đỡ gây ra những biến động lớn trong giá thành và giá bán sản phẩm.

- Phải áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định, chẳng hạn: tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị; hợp lý hóa dây chuyền công nghệ; đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt chế độ duy tu, bảo dưỡng máy móc; áp dụng các chế độ khuyến khích vật chất và trách nhiệm vật chất đối với người quản lý sử dụng TSCĐ...

**\* Một số phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Phương pháp khấu hao đường thẳng

Phương pháp khấu hao đường thẳng còn được gọi là phương pháp khấu hao tuyến tính cố định hoặc phương pháp khấu hao bình quân. Theo phương pháp này, số trích khấu hao TSCĐ được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng của TSCĐ.

$$M_k = \frac{NG}{T}$$

Trong đó:

$M_k$ : Số khấu hao hàng năm

NG: Nguyên giá của TSCĐ

T: thời gian sử dụng định mức của TSCĐ

$$T_k = \frac{1}{T}$$

$T_k$ : tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ

Phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh

Theo phương pháp này, các căn cứ để trích khấu hao trong năm là giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm và tỷ lệ khấu hao TSCĐ đã điều chỉnh tăng thêm so với phương pháp tuyến tính cố định.

$$T_k = \frac{1}{T} \times \text{hệ số điều chỉnh}$$

Theo chế độ hiện hành, hệ số điều chỉnh được quy định như sau:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (T ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 năm đến 6 năm (4 năm < T ≤ 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (T > 6 năm)	2,5

$$M_{ki} = GTCL_i * T_k$$

GTCL<sub>i</sub>: giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm i

M<sub>ki</sub>: Mức khấu hao TSCĐ năm thứ i

Ở những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần bằng hoặc thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

Phương pháp tính khấu hao giảm dần theo thời gian

$$M_{ki} = NG * T_{ki}$$

T<sub>ki</sub>: tỷ lệ khấu hao TSCĐ năm thứ i

M<sub>ki</sub>: Mức khấu hao TSCĐ năm thứ i

NG: nguyên giá TSCĐ

$$T_{ki} = \frac{2(T - i + 1)}{T(T + 1)}$$

Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

Theo phương pháp này, số trích khấu hao được xác định dựa vào các căn cứ sau:

- Nguyên giá của TSCĐ;
- Sản lượng theo công suất thiết kế của TSCĐ;
- Số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất thực tế trong tháng hoặc năm.

Cách tính như sau:

- Xác định mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$M_K \text{ bình quân/ sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị phải khấu hao}}{\text{Số lượng sản phẩm theo công suất thiết kế}}$$

- Xác định mức khấu hao hàng tháng của tài sản cố định:

$$M_{K/tháng} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng} \times M_{K \text{ bình quân / sản phẩm}}$$

- Xác định  $M_K$  hàng năm của tài sản cố định

$$M_K = M_{K \text{ bình quân / sản phẩm}} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}$$

### b. Vốn lưu động

#### \* Khái niệm

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền toàn bộ TSLĐ của doanh nghiệp phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

#### \* Đặc điểm

- Vốn lưu động tham gia vào một chu kỳ kinh doanh.
- Vốn lưu động luôn thay đổi hình thái biểu hiện và luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần.
- Vốn lưu động hoàn thành một lần tuần hoàn trong một chu kỳ kinh doanh.

#### \* Quản lý sử dụng vốn lưu động

Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau: phân loại theo vai trò của từng loại vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh, theo hình thái biểu hiện, theo quan hệ sở hữu hoặc theo nguồn hình thành. Việc phân loại sẽ giúp doanh nghiệp xác định đúng trọng điểm và biện pháp quản lý vốn có hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

#### \* Bảo toàn vốn lưu động

- Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm với hiệu quả cao.

Việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động giúp cho doanh nghiệp tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, không gây sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh và là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

- Tổ chức khai thác các nguồn tài trợ vốn lưu động.

Doanh nghiệp cần khai thác triệt để các nguồn vốn nội bộ và các khoản vốn có thể chiếm dụng một cách thường xuyên trong hoạt động kinh doanh; Ngoài ra, nếu còn thiếu, doanh nghiệp tiếp tục khai thác các nguồn vốn bên ngoài như vốn liên doanh, vốn vay của các ngân hàng hoặc của các công ty tài chính,...

- Luôn luôn có những biện pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động, chẳng hạn: đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ, thường xuyên xác định phần chênh lệch giá về những tài sản lưu động tồn kho để có biện pháp xử lý kịp thời, linh hoạt trong việc sử dụng vốn, hết sức tránh và xử lý kịp thời các khoản nợ khó đòi...

- Thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu: vòng quay vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn lưu động, hệ số nợ, hệ số khả năng thanh toán... từ đó, điều chỉnh kịp thời và có các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng mức doanh lợi.

### c. Vốn đầu tư tài chính

Vốn đầu tư tài chính là một bộ phận vốn kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư dài hạn ra bên ngoài nhằm mục đích sinh lời.

Có nhiều hình thức đầu tư tài chính ra bên ngoài như: doanh nghiệp bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các công ty khác, góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác... Mục đích đầu tư tài chính ra bên ngoài là nhằm thu lợi nhuận và đảm bảo an toàn về vốn. Đối với doanh nghiệp, trước khi đi tới quyết định đầu tư tài chính ra bên ngoài cần phải hết sức thận trọng, cân nhắc độ an toàn và độ tin cậy của dự án, am hiểu tường tận những thông tin cần thiết, phân tích đánh giá các mặt lợi hại của dự án để chọn đúng đối tượng và hình thức đầu tư thích hợp.

## **3.2.2. Quản lý chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp**

### **3.2.2.1. Chi phí của doanh nghiệp**

#### a. Khái niệm

*Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về vật chất và lao động mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.*

## b. Phân loại

- Phân loại chi phí theo chức năng: theo cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

+ Chi phí sản xuất: là những chi phí phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Chi phí tiêu thụ: là những chi phí phát sinh phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Chi phí quản lý: là những chi phí phát sinh liên quan đến công tác quản lý của toàn doanh nghiệp.

- Phân loại theo yếu tố chi phí: theo cách phân loại này, người ta sắp xếp các loại chi phí có cùng tính chất kinh tế vào một yếu tố chi phí không phân biệt chi phí phát sinh ở đâu và cho mục đích gì. Các yếu tố chi phí bao gồm:

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu mua ngoài;

+ Nhiên liệu, động lực mua ngoài;

+ Tiền lương;

+ Các khoản trích theo lương;

+ Khấu hao TSCĐ;

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài;

+ Các chi phí khác bằng tiền.

- Phân loại chi phí theo khoản mục tính giá thành: theo cách phân loại này, người ta căn cứ vào công dụng và địa điểm phát sinh chi phí để sắp xếp thành các khoản mục tính giá thành. Các khoản mục chi phí bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp bao gồm nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

+ Chi phí nhân công trực tiếp là các chi phí về tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất và được xác định cụ thể, trực tiếp cho từng loại sản phẩm hoặc dịch vụ sản xuất trong kỳ.

+ Chi phí sản xuất chung là những chi phí phát sinh trong sản xuất nhưng liên quan đồng thời đến nhiều loại sản phẩm hoặc dịch vụ, không thể xác định riêng cho từng loại.

+ Chi phí bán hàng còn được gọi là chi phí tiêu thụ hay chi phí lưu thông là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí phát sinh liên quan đến công tác quản lý của doanh nghiệp.

- Phân loại chi phí trong mối tương quan với sản lượng: theo cách phân loại này, người ta chia chi phí thành 2 loại:

+ Chi phí cố định là những loại chi phí không tăng giảm theo sản lượng.

+ Chi phí biến đổi là những loại chi phí tăng giảm theo sản lượng.

Các doanh nghiệp cần quan tâm đến việc quản lý chi phí, tiết kiệm chi phí, bởi vì nếu chi phí không hợp lý, không đúng với thực tế đều gây ra những trở ngại trong quản lý và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

=>Biện pháp:

- Tính toán trước mọi chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch.

- Xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm để đạt được mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp đề ra.

- Phân biệt rõ các loại chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với từng loại chi phí đó.

### 3.2.2.2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

#### a. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất hay tiêu thụ một khối lượng sản phẩm nhất định.

Giữa chi phí sản xuất sản phẩm và giá thành sản phẩm có quan hệ mật thiết nhưng không đồng nhất với nhau. Chi phí hoạt động kinh doanh hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định, còn chi phí sản xuất và lưu thông sản phẩm thể hiện số chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong một thời kỳ nhất định.

## b. Phân loại

- Căn cứ vào phạm vi tính toán và nơi phát sinh chi phí, giá thành được chia làm hai loại

+ Giá thành sản xuất là toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành sản xuất sản phẩm hay dịch vụ gồm chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

+ Giá thành tiêu thụ hay giá thành toàn bộ gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm.

$$Z_{tt} = Z_{sx} + \text{Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.}$$

- Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính, giá thành được chia thành ba loại

+ Giá thành kế hoạch được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh của kỳ kế hoạch, được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật trung bình tiên tiến và dự toán chi phí sản xuất của kỳ kế hoạch.

+ Giá thành định mức được tính trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh và xây dựng trên cơ sở định mức tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức luôn thay đổi cho phù hợp với quá trình thực hiện kế hoạch.

+ Giá thành thực tế là chi phí thực tế phát sinh mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ nhất định.

Các doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường buộc phải quan tâm tới việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Hạ giá thành sản phẩm là điều kiện cơ bản để doanh nghiệp thực hiện tốt việc tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp có thể hạ giá bán để tiêu thụ và thu hồi vốn nhanh. Đồng thời hạ giá thành là yếu tố quan trọng để tăng lợi nhuận.

Các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp:

- Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ
- Tổ chức lao động khoa học và chiến lược sử dụng con người
- Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính

### **3.2.3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp**

#### **3.2.3.1. Doanh thu và thu nhập của doanh nghiệp**

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ các khoản tiền thu được từ tất cả các hoạt động trong một thời kỳ nhất định, bao gồm doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính. Ngoài doanh thu, doanh nghiệp còn có thể có các khoản thu nhập khác phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

##### **a. Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng; bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có)

##### **b. Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tài chính là số tiền thu được do doanh nghiệp thực hiện việc đầu tư tài chính, bao gồm:

- Tiền lãi;
- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- .....

##### **c. Thu nhập khác**

Ngoài doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính; doanh nghiệp còn có các khoản thu nhập khác. Đây là các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu; gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;



- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- .....

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh thu từ hoạt động kinh doanh, nó đảm bảo trang trải các chi phí, thực hiện tái sản xuất, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước cũng như đem lại lợi ích cho các chủ thể tham gia đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Yêu cầu đặt ra đối với công tác quản trị là phải có biện pháp khai thác một cách tốt nhất các tiềm năng của doanh nghiệp để tối đa hóa doanh thu, nhất là doanh thu tiêu thụ. Dưới góc độ công tác tài chính, doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp chủ yếu sau:

- Xây dựng chính sách giá phù hợp, vừa đảm bảo tuân thủ luật pháp của Nhà nước, vừa đảm bảo có sức cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

- Áp dụng các biện pháp chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán hợp lý để vừa khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn, vừa khuyến khích khách hàng trả tiền nhanh.

- Lựa chọn các hình thức đầu tư tài chính phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp để tăng khả năng đầu tư vốn nhằm tìm kiếm thêm doanh thu, trên cơ sở đó làm tăng lợi nhuận và phân tán rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

### 3.2.3.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp là kết quả cuối cùng của tất cả các hoạt động trong năm tài chính, bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận từ hoạt động khác.

#### a. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bao gồm lợi nhuận về bán hàng, cung cấp dịch vụ và lợi nhuận từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ là khoản chênh lệch dương giữa tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm tài chính của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính là khoản chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động tài chính, gồm: hoạt động cho thuê tài sản; mua bán chứng khoán; mua bán ngoại tệ; lãi tiền gửi ngân hàng thuộc vốn kinh doanh; lãi vay vốn; lợi tức cổ phần và lợi nhuận được chia từ phần vốn góp liên doanh, hợp danh; hoàn nhập số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

#### b. Lợi nhuận từ hoạt động khác

Lợi nhuận từ hoạt động khác là phần chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động bất thường ngoài các hoạt động đem lại doanh thu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, cụ thể:

- Lợi nhuận được coi là đòn bẩy kinh tế quan trọng, đồng thời là chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận là nguồn tích lũy cơ bản để doanh nghiệp thực hiện tái sản xuất mở rộng và tăng thêm nhu cầu phúc lợi trên cả bình diện xã hội và doanh nghiệp. Một phần lợi nhuận của doanh nghiệp làm nghĩa vụ cho NSNN dưới hình thức thuế thu nhập doanh nghiệp, là nguồn thu quan trọng để Nhà nước đầu tư phát triển kinh tế và tăng thêm nhu cầu phúc lợi cho xã hội. Đồng thời phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp trích lập các quỹ của doanh nghiệp cũng là nguồn vốn để thỏa mãn nhu cầu tái sản xuất mở rộng và tăng thêm nhu cầu phúc lợi trong phạm vi doanh nghiệp.

- Lợi nhuận tác động đến tất cả các mặt hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp; việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận là điều kiện quan trọng đảm bảo cho tình hình của doanh nghiệp được vững chắc

#### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Vai trò nguồn vốn vay ngân hàng đối với các doanh nghiệp Việt Nam?
2. Vai trò của cổ phiếu và trái phiếu trong công tác huy động vốn của DN?
3. Phân biệt vốn lưu động và vốn cố định?
4. Anh (chị) hãy cho biết những điểm giống và khác nhau giữa chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

**Bài tập:**

1. Một tài sản cố định có giá trị ban đầu là 55 triệu đồng, dự kiến sử dụng trong 10 năm. Hãy cho biết mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định này biết doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định theo số dư giảm dần?

2. Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%). Với NG 450.000.000đ, công suất thiết kế của máy ủi là: 30 m<sup>3</sup>/giờ. Số lượng theo công suất thiết kế máy ủi là: 2.400.000 m<sup>3</sup>, khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi như sau:

<i>Tháng</i>	<i>Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m<sup>3</sup>)</i>	<i>Tháng</i>	<i>Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m<sup>3</sup>)</i>
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000
3	18.000	9	16.000
4	16.000	1	16.000
5	15.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

Xác định mức khấu hao hàng tháng và mức khấu hao năm của tài sản trên.

## Chương 4

# THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

### 4.1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính

#### 4.1.1. Khái niệm thị trường tài chính

##### 4.1.1.1. Cơ sở khách quan cho sự ra đời của thị trường tài chính

Sự hình thành thị trường tài chính gắn với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, xuất phát từ yêu cầu khách quan của việc giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn to lớn trong nền kinh tế thị trường.

- Sự phát triển của kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần nguồn tài chính:

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế:

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần một lượng vốn nhất định. Tuy nhiên, thông thường nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp vượt quá khả năng vốn tự có, nhất là khi doanh nghiệp thực hiện các dự án lớn về đầu tư thay đổi máy móc thiết bị, công nghệ chế tạo sản xuất mới thì càng thiếu vốn. Điều này khiến cho các doanh nghiệp thường xuyên có nhu cầu huy động nguồn tài chính từ các chủ thể khác để phát triển và mở rộng kinh doanh.

+ Nhà nước:

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình; Nhà nước cần một lượng của cải vật chất nhất định. Tuy nhiên, trong điều kiện NSNN có hạn thì bội chi NSNN là điều không thể tránh khỏi. Do vậy, Nhà nước cần huy động thêm nguồn tài chính thuộc sở hữu của các chủ thể khác trong nền kinh tế để bù đắp bội chi NSNN, đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

+ Ngoài ra, các chủ thể khác trong hệ thống tài chính cũng thường xuyên cần huy động tạm thời các nguồn tài chính để đáp ứng yêu cầu huy động của mình như các tổ chức tín dụng cần huy động thêm nguồn vốn để cho vay, các hộ gia đình, các tầng lớp dân cư cần huy động nguồn tài chính để trang trải nhu cầu chi tiêu đột xuất vượt quá khả năng tài chính của mình (mua sắm những tài sản có giá trị lớn, chi trả ốm đau hay con cái đi học...).

- Sự phát triển của kinh tế thị trường còn làm xuất hiện những chủ thể có khả năng cung ứng các nguồn tài chính:

+ Các doanh nghiệp: Trong khi nhiều doanh nghiệp đang tạm thời thiếu vốn để đảm bảo hoạt động thì có nhiều doanh nghiệp khác lại có những khoản thu nhập chưa có nhu cầu sử dụng ( ngắn hạn hoặc dài hạn) như doanh thu tiêu thụ chưa tới kỳ thanh toán, số tiền quỹ khấu hao cơ bản chưa dùng, lợi nhuận dùng để tái đầu tư chưa dùng đến... Những khoản này có thể trở thành những khoản cho vay.

+ Các hộ gia đình, các tầng lớp dân cư cũng là các chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính bằng những khoản tiền dành dụm của mỗi gia đình, của mỗi cá nhân dân cư hoặc bằng của cải thừa kế, thu nhập dư thừa không đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh. Tuy số lượng của từng gia đình hoặc từng cá nhân không nhiều nhưng nếu biết tập hợp chúng lại thành một khối thì chúng trở thành một lực lượng vô cùng to lớn, đây là một tiềm lực tài chính mạnh mẽ.

+ Ngoài ra, các quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội, các quỹ bảo hiểm khi chưa có nhu cầu sử dụng cũng có khả năng cung ứng vốn.

⇒ Như vậy, với sự phát triển của kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần nguồn tài chính và chủ thể cung ứng nguồn tài chính.

Khi kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển, nhiều hình thức huy động vốn mới linh hoạt hơn nảy sinh và phát triển, góp phần tốt hơn vào việc giải quyết cân đối giữa cung và cầu về các nguồn lực tài chính trong xã hội, làm xuất hiện các công cụ huy động vốn là các giấy tờ ghi nợ dưới các dạng khác nhau: doanh nghiệp phát hành trái phiếu, thương phiếu; Nhà nước phát hành công trái, trái phiếu công trình..., đặc biệt các công ty cổ phần phát hành cổ phiếu để tạo lập, bổ sung vốn kinh doanh. Các giấy ghi nợ và cổ phiếu đều là giấy tờ có giá gọi chung là các chứng khoán.

Khi xuất hiện chứng khoán cũng xuất hiện nhu cầu mua bán, chuyển nhượng giữa các chủ sở hữu khác nhau: trong khi người này có nhu cầu rút vốn ra khỏi lĩnh vực đầu tư hoặc di chuyển vốn đầu tư cần bán chứng khoán thì người khác có nhu cầu đầu tư cần mua lại chứng khoán đó. Điều này làm xuất hiện một thị trường đặc biệt để cân đối cung cầu về vốn trong nền kinh tế là thị trường tài chính.

Như vậy cơ sở khách quan cho sự ra đời thị trường tài chính là sự giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn trong nền kinh tế thông qua các công cụ tài chính đặc biệt là các loại chứng khoán, làm nảy sinh nhu cầu mua bán, chuyển nhượng chứng khoán giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Chính sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và tiền tệ mà đỉnh cao của nó là kinh tế thị trường làm nảy sinh một loại thị trường mới là thị trường tài chính.

#### 4.1.1.2. Khái niệm

Thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định. Thị trường tài chính là tổng hòa các quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế.

### **4.1.2. Phân loại thị trường tài chính**

#### 4.1.2.1. Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được

Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được thì thị trường tài chính được phân thành: thị trường tiền tệ và thị trường vốn.

- Thị trường tiền tệ là thị trường mua bán các công cụ nợ ngắn hạn có thể chuyển nhượng được trong một năm hay nhỏ hơn một năm. Trên thị trường này chỉ có các công cụ nợ ngắn hạn được mua bán.

#### *Công cụ của thị trường tiền tệ*

#### **Công cụ chiết khấu**

Công cụ chiết khấu là những công cụ chứng nhận nợ ngắn hạn không mang lãi suất, được bán với giá chiết khấu và được thanh toán khi đến hạn với đầy đủ mệnh giá. Công cụ chiết khấu bao gồm:

+ Tín phiếu kho bạc: là chứng nhận nợ ngắn hạn của chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành nhằm bù đắp thiếu hụt tạm thời của NSNN và là một trong những công cụ quan trọng để thực hiện chính sách tiền tệ. Tín phiếu kho bạc là công cụ không mang lãi suất, có thể được phát hành dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, với thời hạn thông thường là 3, 6, 9 tháng, 1 năm và qua hình thức đấu thầu. Kho bạc thường phát hành tín phiếu dưới dạng vô danh.

+ Thương phiếu: là giấy nhận nợ ngắn hạn do các doanh nghiệp phát hành để tài trợ nhu cầu vốn tạm thời của doanh nghiệp. Tuy có nhiều loại nhưng thương phiếu đều xuất phát từ quan hệ mua bán chịu giữa các doanh nghiệp.

+ Chấp nhận của ngân hàng: là hối phiếu do doanh nghiệp phát hành và được ngân hàng đóng dấu “đã chấp nhận” lên hối phiếu và có thể được chuyển nhượng.

### **Công cụ mang lãi suất**

Các chứng khoán mang lãi suất được phát hành với mệnh giá cố định, được đáo hạn vào những ngày nhất định và có lãi suất. Trên thực tế có rất nhiều loại công cụ mang lãi suất.

+ Chứng chỉ tiền gửi: là công cụ vay nợ do NHTM bán cho người gửi tiền với lãi suất nhất định, thời hạn nhất định và được lưu thông khi chưa đến hạn thanh toán.

+ Các hợp đồng mua lại: là những món vay ngắn hạn trong đó tín phiếu kho bạc được dùng làm vật bảo đảm một tài sản có mà người cho vay nhận được nếu người đi vay không thanh toán được nợ. Một hợp đồng mua lại gồm 2 giao dịch sau:

*Bán chứng khoán* kèm theo cam kết sẽ mua lại chứng khoán theo cùng một giá tại thời điểm xác định trong tương lai. Người bán cam kết trả cho người mua một lãi suất nhất định.

*Mua chứng khoán* làm theo cam kết trả lại chứng khoán và nhận lại tiền gốc cộng với lãi suất nhất định tại một thời điểm nào đó trong tương lai.

+ Tiền gửi dự trữ bắt buộc

+ Tín phiếu kho bạc loại mang lãi suất: loại tín phiếu này phát hành bán đúng mệnh giá và khi đến hạn thanh toán, người sở hữu tín phiếu sẽ được thanh toán số tiền bằng tổng mệnh giá với lãi suất tín phiếu đã ấn định.

+ Trái phiếu ngắn hạn của cá công ty là giấy nhận nợ ngắn hạn do các công ty phát hành nhằm đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời thiếu hụt của công ty.

+ Tín phiếu ngân hàng trung ương. Đây là loại giấy tờ có giá ngắn hạn được phát hành dưới hình thức ghi sổ hay chứng chỉ mà NHTW phát hành cho các tổ chức tín dụng để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

- Thị trường vốn là nơi giao dịch các loại chứng khoán dài hạn thường có kỳ hạn thanh toán lớn hơn 1 năm.

#### *Công cụ của thị trường vốn*

- Cổ phiếu là chứng khoán chứng nhận số vốn đã góp vào công ty cổ phần và quyền lợi của người sở hữu chứng khoán đó đối với các công ty cổ phần.

Người sở hữu cổ phiếu gọi là cổ đông. Lợi tức mà công ty cổ phần trả cho cổ đông gọi là lợi tức cổ phần hay cổ tức.

- Trái phiếu là một loại chứng khoán nợ chứng nhận khoản vay do người đi vay phát hành cam kết trả lợi tức và hoàn trả vốn vay theo thời hạn nhất định cho người sở hữu trái phiếu.

Trái phiếu dài hạn có nhiều loại khác nhau. Thông thường các loại trái phiếu sử dụng trên thị trường vốn gồm:

- + Trái phiếu chính phủ;
- + Trái phiếu công ty;
- + Trái phiếu của các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

#### 4.1.2.2. Căn cứ vào phương thức huy động nguồn tài chính

Căn cứ vào phương thức huy động nguồn tài chính, thị trường tài chính được chia thành thị trường nợ và thị trường vốn cổ phần.

- Thị trường nợ là nơi giao dịch mua bán các công cụ vay nợ. Ví dụ: một trái phiếu hay một món vay thế chấp, chúng là sự thỏa thuận có tính chất hợp đồng, trong đó người vay thanh toán cho người giữ công cụ một khoản tiền cố định trong những khoảng thời gian đều đặn cho tới thời điểm quy định trước là đợt thanh toán cuối cùng được thực hiện. Lúc này người vay phải hoàn trả luôn cả vốn và phần lãi tiền vay còn lại cho người nắm giữ công cụ. Như vậy, trên thị trường nợ, chủ thể huy động nguồn tài chính chỉ có thể sử dụng nguồn đó trong những khoảng thời gian cố định.

- Thị trường vốn cổ phần là nơi giao dịch mua bán của các công ty cổ phần. Trên thị trường này, các chủ thể huy động nguồn tài chính thông qua phương thức phát hành cổ phiếu. Các công ty cổ phần có quyền sử dụng nguồn tài chính này suốt



trong thời gian tồn tại và hoạt động của công ty. Các cổ đông sẽ là đồng sở hữu công ty cổ phần.

#### 4.1.2.3. Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính

Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn tài chính, thị trường tài chính được chia thành thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

- Thị trường sơ cấp: là thị trường tài chính trong đó những phát hành mới của một chứng khoán được người huy động nguồn tài chính bán cho người đầu tiên mua nó.

- Thị trường thứ cấp: là nơi giao dịch, mua bán các loại chứng khoán đã được phát hành lần đầu tiên trên thị trường cấp một giữa các nhà đầu tư với nhau hoặc với trung gian phát hành.

#### 4.1.2.4. Căn cứ vào mô hình tổ chức thị trường

Căn cứ vào mô hình tổ chức thị trường, thị trường tài chính được chia thành sở giao dịch tập trung và thị trường trao tay.

- Sở giao dịch tập trung: là một địa điểm cụ thể tại đó các nhà đầu tư thông qua môi giới của họ thực hiện mua bán các loại chứng khoán.

- Thị trường trao tay (OTC: Over the Counter Market): giao dịch trên thị trường trao tay được thực hiện rải rác ở nhiều địa điểm khác nhau mà chủ yếu là trụ sở giao dịch của các nhà buôn chứng khoán.

### **4.1.3. Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường**

4.1.3.1. Thị trường tài chính có vai trò quan trọng trong việc thu hút, huy động các nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội góp phần tài trợ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Sự hoạt động của thị trường tài chính với các công cụ đa dạng, phong phú đã góp phần thu hút, chuyển giao các nguồn tài chính nhàn rỗi, nhỏ bé, phân tán trong xã hội thành nguồn tài chính to lớn, tài trợ kịp thời cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, thị trường tài chính còn là kênh huy động vốn đầu tư rất lớn với thời hạn dài. Nó không chỉ thu hút, huy động nguồn tài chính trong nước mà còn thu hút, huy động nguồn tài chính nước ngoài.

4.1.3.2. Thị trường tài chính thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính trong xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để dàng cho việc luân chuyển vốn và di chuyển vốn từ lĩnh vực kinh doanh kém hiệu quả sang lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả.

Người cần vốn khi huy động các nguồn tài chính phải chịu các khoản chi phí sử dụng vốn nhất định, thể hiện bằng lợi tức phải trả cho các loại chứng khoán do họ phát hành. Điều đó buộc họ phải cân nhắc, lựa chọn dự án hoạt động có hiệu quả cao, ít rủi ro; đồng thời cũng lựa chọn hình thức và thời điểm huy động vốn phù hợp nhất để giảm thiểu chi phí tài trợ phải gánh chịu.

Người có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi bao giờ cũng muốn đầu tư với khả năng sinh lãi cao nhất và có độ an toàn cao nhất. Với sự hoạt động của thị trường tài chính, người có tiền nhàn rỗi có nhiều cơ hội lựa chọn hình thức và thời điểm đầu tư thích hợp. Khi cần thiết họ có thể dễ dàng bán lại các chứng khoán đã mua để rút vốn và thực hiện đầu tư vào các loại chứng khoán; hay nói cách khác người có vốn có thể rút vốn từ nơi kinh doanh kém hiệu quả sang nơi kinh doanh có hiệu quả hơn, tạo ra sự luân chuyển vốn một cách linh hoạt trong nền kinh tế.

4.1.3.3. Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ của Nhà nước trong việc điều hoà các hoạt động kinh tế - xã hội.

Bằng việc sử dụng các công cụ của thị trường tài chính cùng với cơ chế hoạt động của thị trường, Nhà nước có thể thực thi có hiệu quả các chính sách tài chính và tiền tệ của mình như:

- Thông qua việc thực hiện chính sách thị trường mở bằng việc mua, bán chứng khoán của Chính phủ; thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu của các NHTM; Nhà nước có thể thực hiện việc điều hoà lưu thông tiền tệ.

- Thị trường tài chính là nơi Nhà nước tiến hành vay nợ dân chúng một cách dễ dàng nhất. Điều này sẽ giúp Nhà nước giải quyết bội chi NSNN, mà không phải phát hành tiền; từ đó giúp ngăn chặn lạm phát, làm giảm áp lực của lạm phát, kiềm chế lạm phát giúp thực hiện cả chính sách tài chính và tiền tệ.

4.1.3.4. Thị trường tài chính góp phần tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Với xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, việc hình thành và phát triển thị trường tài chính của mỗi quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình hội nhập của mỗi quốc gia, mở ra khả năng to lớn cho sự hợp tác và phát triển. Thị trường tài chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư mua, bán chứng khoán mà không cần phải qua các thủ tục phức tạp và không cần số vốn lớn như các hình thức đầu tư trực tiếp. Như vậy, thị trường tài chính bổ sung thêm hình thức đầu tư của nước ngoài vào trong nước, tận dụng được nguồn vốn của nước ngoài cung cấp cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước.

#### **4.1.4. Điều kiện hình thành thị trường tài chính**

Thị trường tài chính đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thị trường tài chính chỉ thực sự phát huy vai trò tích cực khi nó được hình thành trong những điều kiện cần thiết sau:

4.1.4.1. Phải có nền kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ ổn định với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được

- Sự hình thành thị trường tài chính liên quan chặt chẽ với kinh tế hàng hoá - tiền tệ. Chính sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã làm nảy sinh nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn tài chính trong nền kinh tế. Đây là tiền đề cần thiết cho sự nảy sinh thị trường tài chính.

- Tiền tệ ổn định với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được là một điều kiện rất quan trọng để hình thành thị trường tài chính. Bản thân những người có vốn khi thực hiện đầu tư vào chứng khoán luôn quan tâm đến độ an toàn cho đồng vốn của họ, sẽ không dám và không chấp nhận mạo hiểm với mức độ rủi ro quá cao trong khi tiền tệ không ổn định. Và cũng chỉ trong điều kiện tiền tệ ổn định, người có vốn mới có thể sử dụng phần vốn huy động được một cách có hiệu quả, tạo ra khả năng hoàn trả cả gốc và lãi.

4.1.4.2. Đa dạng hoá các công cụ tài chính tạo ra các phương tiện chu chuyển vốn

Các công cụ tài chính như cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, công trái, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, chứng chỉ đầu tư... chính là “ hàng hoá” trên thị trường tài chính. Do vậy các công cụ càng đa dạng về hình thức, thời gian sử dụng và mệnh giá bao nhiêu thì càng phù hợp với nhu cầu của chủ thể sử dụng nguồn tài chính, phù hợp với khả năng của chủ thể cung cấp nguồn tài chính bấy nhiêu. Từ đây sẽ tạo điều kiện cho nhiều chủ thể có thể tham gia trao đổi quyền sử dụng nguồn tài chính. Sự phát hành và lưu thông rộng rãi các công cụ này sẽ là cơ sở hình thành Sở giao dịch chứng khoán.

#### 4.1.4.3. Hình thành và phát triển hệ thống các trung gian tài chính

Hệ thống trung gian tài chính cần hình thành và phát triển bao gồm ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Cụ thể các NHTM, các công ty tài chính, các liên hiệp tín dụng, công ty bảo hiểm, các quỹ tiết kiệm, các quỹ tương hỗ... Các trung gian tài chính tập trung nguồn tài chính bằng cách phát hành các chứng khoán thứ cấp để thu hút nguồn tài chính rồi sử dụng nguồn tài chính huy động được mua các chứng khoán khởi thủy. Với sự hoạt động này, người có nguồn tài chính sẽ tin tưởng hơn vào sự an toàn của nguồn tài chính mà họ bỏ ra nên sẽ huy động được nhiều nguồn tài chính nhàn rỗi trong xã hội để cung ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các tổ chức này cùng hoạt động trên thị trường tài chính và cạnh tranh lẫn nhau sẽ thúc đẩy tăng nhanh sự luân chuyển các nguồn tài chính, hạ thấp các chi phí cho họ làm cho lợi ích của người cung và người cầu các nguồn tài chính tăng lên.

4.1.4.4. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và quy chế cần thiết làm cơ sở hoạt động và kiểm soát thị trường

Thị trường tài chính hoạt động sẽ làm nảy sinh hàng loạt các quan hệ và lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia thị trường: lợi ích của người bán, người mua quyền sử dụng nguồn tài chính, của các trung gian tài chính. Thị trường tài chính có cơ chế vận hành phức tạp, liên quan đến một lượng giá trị tiền vốn luân chuyển rất lớn, có thể chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động kinh tế. Điều này đòi hỏi phải có một hệ thống luật pháp và quy chế chặt chẽ tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của các chủ thể và có thể kiểm soát thị trường.

4.1.4.5. Phải tạo được cơ sở vật chất kỹ thuật và có được hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động của thị trường

Thị trường tài chính muốn hoạt động được và hoạt động tốt cần phải có những cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định như hệ thống thiết bị kỹ thuật in chứng khoán, hệ thống chuyển lệnh, ghép lệnh, hệ thống ký gửi và thanh toán bù trừ... đảm bảo cho hoạt động giao dịch và kiểm soát chứng khoán, phát hành chứng khoán được nhanh chóng, an toàn và có hiệu quả. Đặc biệt là phải có một hệ thống thông tin kinh tế kịp thời, chính xác cho hoạt động giao dịch và quản lý thị trường.

Thông tin kinh tế là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với những người có tiền muốn bỏ vốn đầu tư vào thị trường tài chính, quyết định mua loại chứng khoán của chủ thể phát hành mà có thể đem lại lợi nhuận cao nhất. Người cần vốn cần nắm thông tin để biết các khả năng cung ứng vốn của thị trường, từ đó quyết định hình thức và thời gian huy động vốn có lợi cho mình. Hơn nữa, Nhà nước cần nắm thông tin liên quan đến hoạt động của thị trường tài chính để kiểm soát, quản lý đối với thị trường. Như vậy hệ thống thông tin là điều kiện không thể thiếu để hình thành, phát triển thị trường tài chính.

4.1.4.6. Cần có một đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà quản lý am hiểu các kiến thức của thị trường tài chính, vững về nghiệp vụ kỹ thuật hoạt động của thị trường

- Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính là cơ chế hết sức phức tạp đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia thông thạo về lý thuyết và nghiệp vụ của thị trường mới có thể đảm bảo điều khiển và vận hành thị trường đạt hiệu quả.

- Đội ngũ quản lý Nhà nước về hoạt động của thị trường có nhiệm vụ tổ chức giám sát, kiểm soát các hoạt động của thị trường, phát hiện và xử lý các vụ vi phạm, tranh chấp... nhằm duy trì sự hoạt động có trật tự của thị trường tài chính. Đội ngũ này phải có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chứng khoán mới có thể định ra luật chơi phù hợp với tình hình của thị trường, điều khiển sự hoạt động của thị trường.

**4.2. Vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính**

#### **4.2.1. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính**

Nhà nước áp dụng các chính sách kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ với các công cụ khác nhau để thúc đẩy kinh tế, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố cơ bản khuyến khích tích lũy và đầu tư, tăng cung ứng vốn và khả năng cung cấp chứng khoán cho thị trường tài chính.

Nhà nước định hướng cho sự phát triển của thị trường tài chính bằng việc vạch ra chính sách phát triển dài hạn cho thị trường.

Nhà nước định hướng cho sự phát triển của thị trường tài chính bằng nhiều chính sách, biện pháp và bước đi phù hợp cùng với sự phát huy vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính, vạch ra chính sách phát triển dài hạn cho thị trường.

#### **4.2.2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính**

Nhà nước xây dựng, ban hành hệ thống luật pháp tạo khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời hoạt động của thị trường tài chính như quy chế pháp lý đối với các chủ thể tham gia thị trường, quy chế pháp lý về việc phát hành, mua bán các chứng khoán, quy chế về tổ chức phát hành... Đây chính là cơ sở pháp lý điều chỉnh các hành vi của người phát hành, người đầu tư và các tổ chức trung gian tài chính, giải quyết các tranh chấp và xử lý các vi phạm trong hoạt động của thị trường tài chính.

#### **4.2.3. Nhà nước đào tạo con người cung cấp cho thị trường tài chính**

Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính rất phức tạp, đòi hỏi một đội ngũ những người làm công tác quản lý, kinh doanh, môi giới...trên thị trường phải có kiến thức tương đối toàn diện cả về kinh tế, thương mại, luật pháp, ngoại ngữ, tin học và am hiểu thực hành. Việc tổ chức đào tạo con người là hết sức cần thiết, đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức cũng như chi phí lớn với một kế hoạch đào tạo thật chặt chẽ và khoa học. Để đáp ứng nhu cầu đó, Nhà nước là người trực tiếp xác định nội dung, chương trình đào tạo theo một kế hoạch thống nhất và cần thiết phải bố trí một phần kinh phí quan trọng từ NSNN.

#### **4.2.4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của thị trường tài chính**

Nhà nước cũng thông qua hệ thống pháp luật đã ban hành và các cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng quản lý giám sát thị trường để quản lý, giám sát, điều chỉnh sự hoạt động của thị trường tài chính. Cơ quan chuyên trách quản lý giám sát thị trường tài chính ở Việt nam là Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**Câu hỏi ôn tập:**

1. Phân biệt sự khác nhau giữa thị trường tài chính sơ cấp và thị trường tài chính thứ cấp.
2. Anh (chị) hãy cho biết thị trường thứ cấp thực hiện chức năng gì?
3. Phân tích mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.
4. So sánh sự khác nhau giữa cổ phiếu và trái phiếu công ty?
5. So sánh sự khác nhau giữa cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu thường?

## Chương 5

# TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

### 5.1. Những vấn đề chung về tài chính quốc tế

#### 5.1.1. Khái niệm tài chính quốc tế

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, các quan hệ TCQT đã ra đời và phát triển từ hình thức giản đơn đến những hình thức phức tạp, gắn liền với những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội của mỗi quốc gia và của cộng đồng quốc tế. Từ chế độ chiếm hữu nô lệ đã nảy sinh các quan hệ TCQT sơ khai dưới hình thức cống nạp của quốc gia này cho quốc gia khác. Vào cuối chế độ phong kiến, với sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế, ngoại thương xuất hiện và phát triển đã dẫn đến sự xuất hiện của thuế quan và tín dụng quốc tế.

Cùng với sự phát triển của CNTB và CHXH, những hình thức truyền thống của quan hệ TCQT như thuế xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển thích hợp với những bước phát triển mới của quan hệ kinh tế quốc tế. Song với bước phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá - tiền tệ, kinh tế thị trường và quốc tế hoá đời sống kinh tế ngày càng sâu sắc, bên cạnh những hình thức truyền thống trên, những hình thức mới của các quan hệ TCQT đã xuất hiện như: đầu tư quốc tế, viện trợ, ủng hộ, biếu tặng... giữa các nước với nhau và giữa các tổ chức TCQT với các quốc gia độc lập... Có thể thấy sự xuất hiện và tồn tại các quan hệ TCQT là một tất yếu của phạm trù tài chính, xuất phát từ các cơ sở khách quan sau:

- Về mặt kinh tế:

Đây chính là yếu tố giữ vai trò quyết định cho sự phát sinh và phát triển của các quan hệ TCQT. Mỗi quốc gia là một bộ phận trong nền kinh tế thế giới, có quan hệ hữu cơ với nhau, cùng tham gia vào phân công lao động quốc tế với nhiều mức độ khác nhau. Điều này làm nảy sinh và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế và từ đó làm nảy sinh, phát triển các quan hệ TCQT.

- Về mặt chính trị:

Yếu tố chính trị có tác động trực tiếp đến hình thức và mức độ của các quan hệ TCQT. Các quan hệ này phát sinh giữa các quốc gia nên chịu sự chi phối của cơ chế, chính sách, đường lối đối ngoại của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ, chẳng hạn



như chính sách thuế xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp, cấp tín dụng, viện trợ phát triển...

Trên đây có thể thấy quan hệ kinh tế và chính trị giữa các nước trong cộng đồng quốc tế là cơ sở khách quan của sự ra đời và phát triển các quan hệ TCQT. Tuy nhiên các quan hệ này chỉ thực sự hình thành khi tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ quốc tế làm chuyển dịch các nguồn tài chính vượt ra khỏi phạm vi quốc gia của mỗi nước.

*Vậy, TCQT là hệ thống những quan hệ kinh tế nảy sinh giữa các chủ thể của một nước với các chủ thể của nước khác, và với các tổ chức quốc tế trong việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước.*

### **5.1.2. Đặc điểm của tài chính quốc tế**

5.1.2.1. Sự vận động của các nguồn tài chính không chỉ vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ của một nước mà còn liên quan đến việc tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhiều quốc gia khác nhau. Hoạt động của TCQT liên quan đến nhiều chủ thể phân phối ở nhiều quốc gia và diễn ra trên phạm vi rộng lớn, liên quan đến nhiều khâu trong hệ thống tài chính, làm chuyển dịch nguồn tài chính vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ của một nước.

Đặc điểm này cũng cho thấy, trong quan hệ tài chính quốc tế luôn tiềm ẩn những rủi ro hối đoái hoặc rủi ro chính trị mà nhiều khi Nhà nước không thể lường trước được.

5.1.2.2. Hoạt động phân phối của TCQT gắn liền với việc thực hiện mục tiêu kinh tế, chính trị của Nhà nước. Đặc điểm này thể hiện ở chỗ quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong nền kinh tế với các chủ thể khác ở nước ngoài luôn chịu sự chi phối bởi chính sách đối ngoại của Nhà nước.

5.1.2.3. TCQT không chỉ chịu sự chi phối của các yếu tố về kinh tế mà còn chịu sự chi phối bởi các yếu tố về chính trị của mỗi nước. Bằng quyền lực chính trị của mình, Nhà nước ban hành một hệ thống luật pháp để điều chỉnh toàn bộ hoạt động của các chủ thể tham gia vào quan hệ TCQT phù hợp với đường lối đối ngoại của Nhà nước.

### **5.1.3. Vai trò của tài chính quốc tế**

Tài chính quốc tế có vai trò rất lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế và chính trị của mỗi quốc gia, điều này thể hiện trên các mặt sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Với xu hướng khu vực hóa và quốc tế hóa đời sống kinh tế, các hoạt động kinh tế quốc tế và tài chính quốc tế ngày càng được mở rộng và phát triển đã tạo điều kiện cho các quốc gia tham gia vào nền kinh tế thế giới với những lợi thế so sánh của mình về vốn, thị trường, công nghệ, nguồn nhân lực... Bằng những lợi thế so sánh đó, các quốc gia có thể mở rộng hoạt động đầu tư quốc tế tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hối đoái quốc tế, mở rộng hoạt động hoạt động thương mại và dịch vụ quốc tế...

- Mở ra cơ hội cho các quốc gia phát triển kinh tế - xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, bất kỳ một quốc gia nào cũng không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của mình để phát triển mà phải hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính.

Nhờ vào các quan hệ TCQT, mỗi quốc gia có thể khai thác một cách tốt nhất các nguồn lực tài chính từ bên ngoài kết hợp với việc sử dụng các nguồn lực từ trong nước tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nước mình.

## **5.2. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam**

### **5.2.1. Tín dụng quốc tế**

#### **5.2.1.1. Khái niệm**

Tín dụng quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các nhà nước, các cơ quan nhà nước với nhau, hoặc với các tổ chức tài chính quốc tế, cá nhân người nước ngoài và giữa các doanh nghiệp của các nước khác nhau khi cho vay và trả nợ tiền vay theo những nguyên tắc tín dụng.

#### **5.2.1.2. Sự cần thiết của tín dụng quốc tế**

Tín dụng quốc tế ra đời là một yêu cầu khách quan trên cơ sở quan hệ ngoại thương và thanh toán quốc tế. Nó không chỉ là yêu cầu khách quan về mặt kinh tế

mà còn là yêu cầu khách quan để phát triển các mối quan hệ về chính trị, ngoại giao và các quan hệ khác giữa các nước. Đối với các nước nghèo và chậm phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thấp kém, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn có hạn thì việc mở rộng quan hệ TDQT càng trở nên cần thiết để có thể tranh thủ vốn, công nghệ... của thế giới phục vụ cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và đẩy nhanh tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế.

### 5.2.1.3. Các hình thức tín dụng quốc tế

#### a. Tín dụng thương mại

\* Khái niệm: Tín dụng thương mại là hình thức tín dụng do các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu cung cấp lẫn nhau theo các hợp đồng mua bán ngoại thương.

\* Các hình thức tín dụng thương mại

**Một là:** tín dụng cấp cho người xuất khẩu

Trong thương mại quốc tế, người xuất khẩu được tài trợ tín dụng trong những trường hợp sau đây:

- Ứng trước của người nhập khẩu

Đây là loại tín dụng do người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu, nhằm mục đích nhập khẩu hàng hóa được thuận lợi, còn gọi là hình thức tín dụng nhập khẩu.

- Người môi giới cấp tín dụng cho người xuất khẩu

- Hình thức tín dụng Factoring

**Hai là:** Tín dụng cấp cho người nhập khẩu

Đây là loại tín dụng được áp dụng cho việc tài trợ đối với người nhập khẩu, bao gồm:

- Hình thức tín dụng theo lối mở tài khoản: trên cơ sở hợp đồng mua bán ngoại thương được ký kết, nhà xuất khẩu mở tài khoản sau mỗi lần giao hàng ghi nợ cho nhà nhập khẩu, định kỳ nhà nhập khẩu thanh toán nợ cho nhà xuất khẩu.

- Cấp tín dụng theo thể thức chấp nhận hối phiếu

Với hình thức này, người xuất khẩu ký phát hối phiếu có kỳ hạn, yêu cầu người nhập khẩu ký chấp nhận trả số tiền của hối phiếu đó. Nếu người nhập khẩu

ký chấp nhận hối phiếu, người xuất khẩu mới trao cho người nhập khẩu bộ chứng từ hàng hóa qua ngân hàng hoặc gửi trực tiếp cho người nhập khẩu.

- Tín dụng Lending

#### b. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là những khoản vay mượn do các ngân hàng thương mại cung cấp để tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động đầu tư cơ bản nước ngoài.

\* Các hình thức tín dụng ngân hàng:

- *Tín dụng ứng trước*

Với hình thức này, ngân hàng nước cho vay (nước xuất khẩu) mở cho ngân hàng nước đi vay (nước nhập khẩu) một tài khoản gọi là tài khoản ứng trước, với một hạn mức nhất định, đã được hai ngân hàng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Số tiền này chỉ được dùng cho mục đích nhập khẩu hàng hóa từ nước cho vay.

Khi người xuất khẩu trình đầy đủ các chứng từ hợp lệ cho ngân hàng cho vay để xin thanh toán, thì ngân hàng này sẽ trả tiền cho người xuất khẩu và ghi nợ vào tài khoản ứng trước của ngân hàng đi vay.

- *Tín dụng khoản chấp nhận*

Hình thức tín dụng này được thực hiện bằng cách ngân hàng nước xuất khẩu và ngân hàng nhập khẩu ký kết hợp đồng tín dụng thỏa thuận về hạn mức vay nợ. (ngân hàng nước nhập khẩu là ngân hàng nước đi vay, ngân hàng nước xuất khẩu là ngân hàng nước cho vay). Khi người xuất khẩu gửi hàng cho người nhập khẩu, người xuất khẩu giao bộ chứng từ hàng hóa và hối phiếu cho ngân hàng xuất khẩu. Ngân hàng bên xuất khẩu chấp nhận hối phiếu do người xuất khẩu ký phát hoặc trả tiền cho người xuất khẩu và ghi nợ vào tài khoản tiền vay của ngân hàng nhập khẩu. Ngân hàng bên xuất khẩu gửi bộ chứng từ và hối phiếu cho ngân hàng nhập khẩu. Ngân hàng nhập khẩu thu tiền của người nhập khẩu rồi trao bộ chứng từ cho họ. Sau đó, căn cứ vào thời hạn của hối phiếu mà ngân hàng nước nhập khẩu tiến hành trả tiền cho ngân hàng nước xuất khẩu. Tín dụng khoản chấp nhận gắn liền với hình thức thanh toán tín dụng chứng từ có thời hạn 3 tháng, 6 tháng...

- *Cho vay tài chính*

Với hình thức này, bên cho vay gồm một hoặc một số ngân hàng hoặc công ty tài chính cung cấp các khoản tài trợ tín dụng cho ngân hàng đi vay, để sử dụng số tiền ấy cho việc nhập khẩu hàng hóa, hoặc thực hiện một mục đích khác nào đó, nếu được bên cho vay đồng ý.

c. Tín dụng nhà nước

Tín dụng Nhà nước là hình thức tín dụng giữa Chính phủ nước này với Chính phủ nước khác hoặc giữa các tổ chức tài chính tiền tệ Quốc tế, các tổ chức khác tiến hành cung cấp tín dụng cho một Chính phủ của một quốc gia nào đó.

Nếu căn cứ vào thời gian vay vốn, thì tín dụng Nhà nước gồm các hình thức sau:

- Tín dụng ngắn hạn: loại hình tín dụng này nhằm trang trải bội chi trong thanh toán quốc tế, các khoản chi tiêu của Chính phủ (thanh toán nhập siêu).

- Tín dụng trung hạn: thời hạn cho vay của loại hình tín dụng này thường là từ 2 đến 5 năm. Mục đích của nguồn vốn vay này chủ yếu được sử dụng vào các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. (đường xá, cầu cống, sân bay, bến cảng...)

- Tín dụng dài hạn: thời hạn cho vay của loại hình này tương đối dài 10, 20, 30, 40, 50 năm... Nguồn vốn vay này được sử dụng vào việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

**5.2.2. Đầu tư quốc tế trực tiếp**

5.2.2.1. Khái niệm

Đầu tư quốc tế trực tiếp hay còn gọi là đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) việc các tổ chức, cá nhân một nước thực hiện đầu tư vốn ra nước ngoài dưới hình thức tự mình đứng ra kinh doanh hoặc hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

5.2.2.2. Đặc điểm của đầu tư quốc tế trực tiếp

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện bằng vốn do chủ đầu tư nước ngoài tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Nó là hình thức đầu tư mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, cũng như không để lại gánh nặng nợ nần cho nền kinh tế.

- Chủ đầu tư nước ngoài điều hành toàn bộ mọi hoạt động đầu tư nếu là DN 100% vốn nước ngoài, hoặc tham gia điều hành doanh nghiệp liên doanh tùy thuộc tỷ lệ góp vốn của mình.

- Nguồn vốn FDI không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư mà còn bao gồm cả vốn vay của doanh nghiệp để triển khai hoặc mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận thu được trong quá trình hoạt động.

- Thông qua FDI, doanh nghiệp của nước chủ nhà còn có thể tiếp thu được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại ... là những mục tiêu mà những hình thức đầu tư khác không có được.

#### 5.2.2.3. Các hình thức đầu tư quốc tế trực tiếp

Đầu tư quốc tế trực tiếp có thể được thực hiện thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới ở nước ngoài, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mua cổ phiếu để thôn tính hoặc sáp nhập các doanh nghiệp với nhau.

Theo luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, các hình thức FDI gồm:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng: là hình thức ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài (gọi tắt là các bên hợp danh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

- Doanh nghiệp liên doanh: là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký kết giữa bên (hoặc các bên) Việt Nam với bên (hoặc các bên) nước ngoài để đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là doanh nghiệp mà toàn bộ tài sản của doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, Chính phủ nước sở tại còn lập ra các khu vực ưu đãi đầu tư trong lãnh thổ nước mình hoặc áp dụng các hình thức đầu tư đặc thù:

- Đầu tư vào khu công nghiệp
- Đầu tư vào khu chế xuất
- Đầu tư theo phương thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), BTO, BT nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

#### 5.2.2.4. Tác động của đầu tư quốc tế trực tiếp

##### a. Tác động tích cực

##### \* Đối với nước tiếp nhận FDI

- Đối với những nước công nghiệp phát triển:
  - + Giải quyết những khó khăn về kinh tế-xã hội như thất nghiệp, lạm phát ...
- Qua FDI, chủ đầu tư nước ngoài mua lại công ty, doanh nghiệp có nguy cơ bị phá sản giúp cải thiện tình hình thanh toán và tạo việc làm cho người lao động.
  - + Tạo điều kiện tăng thu ngân sách dưới hình thức thu thuế.
  - + Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển khác.
    - Đối với các nước đang phát triển:
      - + Nguồn vốn bổ sung quan trọng để các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.
      - + Các dự án FDI góp phần thu hút một lượng lớn lao động giúp giải quyết tình trạng thất nghiệp.
      - + Hoạt động của các dự án FDI có tác động quan trọng tới xuất nhập khẩu của nước chủ nhà.
      - + Với chính sách thu hút vốn FDI theo các ngành nghề định hướng hợp lý sẽ góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa
      - + Cùng với FDI, doanh nghiệp trong nước có thể học hỏi phương thức quản lý công nghiệp hiện đại, tiếp cận những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, lực

lượng lao động quen dần với phong cách làm việc công nghiệp, đồng thời hoàn thiện dần đội ngũ những nhà doanh nghiệp giỏi.

+ Các dự án FDI góp phần bổ sung nguồn thu quan trọng cho ngân sách các quốc gia.

\* Đối với nước xuất khẩu FDI

- FDI giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường bành trướng sức mạnh kinh tế và vai trò ảnh hưởng trên thế giới. Đây còn là biện pháp thâm nhập thị trường hữu hiệu, tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của nước sở tại.

- FDI giúp các công ty nước ngoài giảm chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận cao do lợi dụng được những lợi thế so sánh của nước sở tại, giảm chi phí vận chuyển, quảng cáo, tiếp thị...

- FDI giúp chủ đầu tư tìm được các nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định.

- FDI giúp các chủ đầu tư nước ngoài đổi mới cơ cấu sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

b. Tác động tiêu cực

- Các nước nhận đầu tư có thể phải tiếp nhận những công nghệ và kỹ thuật lạc hậu từ đó có thể gây ra rất nhiều những thiệt hại cho nước sở tại

- Các nhà đầu tư thường tính giá cao hơn hoặc bằng quốc tế cho các yếu tố đầu vào, gây thua thiệt cho nước nhận đầu tư.

- Nước nhận đầu tư phải áp dụng một số ưu đãi cho các nhà đầu tư như giảm thuế, miễn thuế, ... từ đó có thể tạo ra sự bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước trong quá trình cạnh tranh.

- Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học sẽ dẫn tới đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai phá quá mức, nạn ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng.

- Nếu đầu tư vào môi trường bất ổn về kinh tế, chính trị thì nhà đầu tư sẽ bị mất vốn.

### **5.2.3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại**

Là dòng vốn đưa vào một quốc gia mà không phải hoàn trả trong tương lai. Bên viện trợ có thể là tổ chức quốc tế, Chính phủ hoặc cá nhân người nước ngoài.



Bên nhận viện trợ có thể là Chính phủ, tổ chức xã hội hoặc cá nhân. Hiện nay, dòng vốn này chiếm tỷ lệ rất nhỏ và có xu hướng giảm. Trong quan hệ tài chính quốc tế, việc trợ quốc tế không hoàn lại với Việt Nam được thực hiện dưới cả hai hình thức: viện trợ song phương và viện trợ đa phương.

- Đối với nước viện trợ: ngoài động cơ nhân đạo, các nước viện trợ có thể thông qua việc tài trợ để đạt được mục tiêu về kinh tế, chính trị nhất định.

- Đối với nước nhận viện trợ:

+ Về mặt kinh tế: nhờ những khoản viện trợ mà họ có thể có được những nguồn vật chất mà trong nước không có hoặc không đủ.

+ Về mặt chính trị: thông qua viện trợ họ có thể thiết lập mối quan hệ với một nước hoặc một nhóm nước tài trợ. Hoạt động tài trợ có thể duy trì quyền lực của một chế độ nào đó hoặc củng cố và mở rộng quyền lực của nó.

### **5.3. Một số tổ chức tài chính quốc tế có quan hệ với Việt Nam**

#### **5.3.1. Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP)**

##### **5.3.1.1. Lịch sử hình thành**

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, dựa vào hiến chương LHQ, các nước mới giành được độc lập đưa ra yêu cầu bức thiết được viện trợ để thoát nạn nghèo đói. Tiếp đó, các nước XHCN, Mỹ, các nước Tư bản khác, các nước đang phát triển... với các ý đồ khác nhau, đều tán thành sự cần thiết của “viện trợ của LHQ”.

- Năm 1944: Cơ quan “Cứu trợ và tái thiết” của LHQ (UNRRA) ra đời nhằm giúp đỡ khẩn cấp sau chiến tranh.

- Năm 1949: “Chương trình mở rộng về viện trợ kỹ thuật” của LHQ (PEAT) ra đời, chủ yếu giúp trang bị kỹ thuật.

- Năm 1959: “ Quỹ đặc biệt” của LHQ (FS) được thành lập tập trung giải quyết yêu cầu “tiền đầu tư”.

- Năm 1966: UNDP ra đời trên cơ sở hợp nhất PEAT và FS với chức năng kết hợp cả viện trợ kỹ thuật và tiền đầu tư.

##### **5.3.1.2. Cơ cấu tổ chức**

UNDP là một tổ chức trực thuộc Đại hội đồng LHQ, mọi thành viên của LHQ đều được tham gia UNDP mà không cần thủ tục kết nạp.

- Trụ sở chính tại Newyork. Đại hội đồng UNDP mỗi năm họp 2 lần: đầu năm tại Newyork, giữa năm tại Geneve.

- Đứng đầu UNDP là một tổng giám đốc do Tổng thư ký LHQ chỉ định. Hội đồng quản trị UNDP gồm 48 thành viên. Bộ máy điều hành của UNDP dưới quyền Tổng giám đốc gồm 4000 người.

- UNDP đã đặt văn phòng đại diện tại phần lớn các nước hội viên của LHQ.

- UNDP được LHQ giao cho việc quản lý các quỹ mới thành lập của LHQ như Quỹ trang thiết bị, Quỹ người tình nguyện, Quỹ tự phục hồi về thăm dò dầu mỏ, Quỹ đặc biệt cho các nước không bờ biển...

#### 5.3.1.3. Nguồn vốn và phân bổ nguồn vốn của UNDP

- Vốn của UNDP do các nước tự nguyện đóng góp hàng năm tại Đại hội đồng LHQ, hầu hết là từ các nước Tư bản phát triển.

- Việc phân phối vốn viện trợ của UNDP được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Khoảng 15% dành cho các chương trình quốc tế và khu vực.

+ Phần còn lại được phân bổ cho các nước đang phát triển tỉ lệ nghịch với GDP tính theo đầu người, và tỉ lệ thuận với dân số (trong phạm vi 100 triệu dân); trong đó ưu tiên cho các nước có GDP tính theo đầu người dưới 500 USD, đặc biệt ưu tiên đối với 44 nước được LHQ công nhận là kém phát triển nhất.

+ Ngoài ra, UNDP còn dành một khoản dự trữ nhỏ cho các nước mới độc lập, viện trợ khẩn cấp.

#### 5.3.1.4. Các nguyên tắc và chính sách công khai về hoạt động của UNDP

Mục tiêu chung của UNDP là giúp các nước giải quyết các vấn đề khó khăn về kinh tế, kỹ thuật bằng chuyển giao kỹ thuật mới hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho đầu tư, nhằm giúp tiến tới tự lực cánh sinh trong phát triển kinh tế.

Các chương trình viện trợ của UNDP được thực hiện theo các nguyên tắc cơ bản sau:

- Hoàn toàn công bằng và vô tư trong viện trợ.

- Tôn trọng quyền tự quyết: viện trợ theo đúng hình thức và phương thức nước chủ nhà yêu cầu.

- Giúp các nước nhận viện trợ tiến lên về tự lực kinh tế, tránh để viện trợ biến các nước này thành phụ thuộc nước ngoài.

- Không được dùng viện trợ làm phương tiện xâm nhập về kinh tế và không được kèm điều kiện chính trị hay một sự phân biệt đối xử nào.

- Yêu cầu với nước chủ nhà: cung cấp thông tin cần thiết cho hoạt động viện trợ, lập và duy trì một cơ cấu chính quyền thích hợp để Chính phủ tiếp thu và điều phối viện trợ, xem xét nghiêm túc kiến nghị của UNDP, hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

Các nguyên tắc cơ bản trên đây trong từng thời kỳ được thể chế hoá bằng những quy định cụ thể.

### **5.3.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)**

IMF là một tổ chức tự trị của LHQ, hoạt động trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng quốc tế. Quỹ được thành lập trên cơ sở Nghị quyết của Hội nghị quốc tế về tiền tệ - tài chính của LHQ họp tháng 7/1944 tại Bretton Woods (Mỹ) với đại diện của 44 nước tham gia. Từ ngày 1/3/1947, IMF bắt đầu đi vào hoạt động chính thức. Đến nay đã có trên 180 quốc gia thành viên.

#### **5.3.2.1. Cơ cấu tổ chức**

- Điều hành hoạt động của IMF gồm một hội đồng thống đốc, một ban điều hành, một tổng giám đốc điều hành và đội ngũ nhân sự. Mỗi quốc gia thành viên đều có một thống đốc đại diện và một thống đốc dự bị trong Hội đồng thống đốc - cơ quan quyền lực cao nhất của IMF. Hội đồng này nhóm họp hàng năm. Quyền bỏ phiếu của mỗi thành viên phụ thuộc vào mức đóng góp của quốc gia đó vào nguồn tài chính tại Quỹ.

- Trụ sở tại Washington. Hoạt động hàng ngày của quỹ do một ban điều hành thực hiện, gồm 22 giám đốc, đứng đầu là một Tổng giám đốc điều hành.

#### **5.3.2.2. Mục đích hoạt động của quỹ**

- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng trưởng ổn định của thương mại quốc tế.

- Thúc đẩy sự ổn định về hối đoái, duy trì việc dàn xếp hối đoái có trật tự giữa các thành viên.

- Hỗ trợ trong việc thiết lập hệ thống thanh toán đa phương giữa các thành viên.

- Giúp các nước thành viên bằng cách cho tận dụng nguồn vốn chung của IMF để sửa chữa các sai sót trong cán cân thanh toán .

- Rút ngắn giai đoạn làm giảm bớt mức độ mất cân đối trong cán cân thanh toán giữa các nước thành viên.

#### 5.3.2.3. Một số nghĩa vụ chung của các nước thành viên

- Tránh áp dụng những hạn chế đối với thanh toán thường xuyên.

- Tránh việc thu xếp, thanh toán tiền tệ có sự phân biệt.

- Chuyển đổi các số dư tiền tệ do các thành viên khác nắm giữ.

- Gửi và trao đổi các thông tin cho quỹ theo yêu cầu của quỹ.

- Trao đổi, tham khảo, lấy ý kiến của các thành viên về các hiệp định, thoả thuận quốc tế hiện hành.

- Có nghĩa vụ hợp tác với quỹ và các thành viên về các chính sách đối với các tài sản dự trữ.

#### 5.3.2.4. Nguồn vốn của IMF

Nguồn vốn của IMF bao gồm nguồn tự có và nguồn đi vay.

- Nguồn vốn tự có do các thành viên đóng góp theo hạn mức của mình và thu nhập ròng của quỹ không đem phân chia. Nguồn vốn gồm có vàng, SDR và tiền của các nước thành viên. Tiêu chuẩn xác định mức đóng góp của các nước thành viên là tiềm năng kinh tế và vị trí của mỗi nước trong nền kinh tế thế giới.

Giá trị nguồn vốn của IMF được biểu hiện bằng đồng SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). SDR được hình thành dựa trên cơ sở giá trị của 5 đồng tiền chính: USD, FF, DM, GBP, JY.

- IMF có thể bổ sung nguồn vốn của quỹ bằng cách đi vay. Quỹ có một số thoả thuận vay mượn trong thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu tài trợ bổ sung ngày càng tăng lên của các nước thành viên.

### 5.3.2.5. Các hình thức tài trợ của IMF

#### - Các hình thức sử dụng nguồn vốn chung của quỹ:

Sử dụng nguồn vốn chung của quỹ là hình thức các nước thành viên dùng đồng tiền của mình mua SDR của quỹ hay đồng tiền của một nước thành viên khác để sử dụng trong một thời hạn xác định nào đó, chủ yếu là dùng cho nhu cầu về cán cân thanh toán. Có các hình thức cụ thể sau đây:

#### + Rút vốn dự trữ:

Đây là việc một nước thành viên được quyền rút ra 25% số vốn góp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đã đóng vào IMF để bù đắp thiếu hụt trên cán cân thanh toán với điều kiện là nước này phải nộp vào quỹ một số tiền quốc gia tương đương và đến kỳ hạn thoả thuận phải nộp lại số ngoại tệ đã rút và thu lại số tiền quốc gia. Rút vốn dự trữ không mang tính chất vay mượn, không có lãi suất, chỉ thu lệ phí.

#### + Tín dụng thông thường theo đợt:

Nước thành viên có thể mua 4 đợt tín dụng, mỗi đợt bằng 25% hạn mức đóng góp của mình vào quỹ. Hình thức này phục vụ giải quyết khó khăn về các cân thanh toán và vay dự phòng.

#### + Cho vay dự phòng và mở rộng:

Cho vay dự phòng của IMF nhằm hỗ trợ nhu cầu ngắn hạn của cán cân thanh toán. Cho vay mở rộng là hình thức tài trợ bổ sung theo yêu cầu khẩn thiết của các nước thành viên để khắc phục thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế ngoài khoản IMF đã cho vay theo mục đích này.

Thời hạn cho vay là 1 - 2 năm đối với vay dự phòng và 3 - 4 năm đối với vay mở rộng.

+ Tài trợ giảm bớt nợ và thanh toán nợ: Số tiền tài trợ cho mục đích này được quyết định cho từng trường hợp và phù hợp với cán cân thanh toán và mức độ mạnh mẽ của chương trình điều chỉnh do các nước thành viên thực hiện.

#### + Tài trợ khẩn cấp liên quan đến thiên tai:

Hình thức này có thể được quỹ xem xét trong trường hợp thiên tai ảnh hưởng xấu đến cán cân thanh toán.

#### - Các hình thức cho vay trợ giúp đặc biệt:

+ Tài trợ bù đắp và khẩn cấp:

Tài trợ bù đắp giúp các nước hội viên khắc phục sự thiếu hụt trên cán cân thanh toán do việc giảm mức xuất khẩu có tính chất tạm thời và khách quan.

Tài trợ bất ngờ sẽ được sử dụng khi một nước thành viên chịu tác động của các biến cố như: sự sụt giá của các sản phẩm cơ bản, sự nâng cao của lãi suất quốc tế, những biến động về dịch vụ, du lịch...

+ Tài trợ chứng khoán đệm: Hình thức này để tài trợ cho chứng khoán hàng hoá, các đại lý chứng khoán.

- Các hình thức tài trợ cho các nước thành viên có thu nhập thấp:

+ Cho vay điều chỉnh cơ cấu (SAF): Là hình thức cho vay ưu đãi cao để hỗ trợ cho các chương trình điều chỉnh cơ cấu và kinh tế vĩ mô ở các nước có đủ điều kiện được vay đang ở tình trạng tỉ lệ tăng trưởng thấp, thu nhập đầu người thấp, gánh nặng nợ nước ngoài kéo dài nhiều năm.

Số tiền cho vay SAF cho mỗi nước có thể bằng 47% hạn mức đóng góp của nước đó và rút vốn trong 3 năm, số tiền này cũng có thể tăng lên đến 70%. Lãi suất 0,5%/năm, thời hạn vay là 10 năm với năm 5 ân hạn.

+ Cho vay điều chỉnh cơ cấu tăng cường và mở rộng (ESAF):

Dùng để hỗ trợ cho các chương trình điều chỉnh ở các nước thành viên mà SAF không đủ hỗ trợ. Thông thường, mục tiêu các chương trình điều chỉnh có sự hỗ trợ cho vay ESAF rộng hơn mục tiêu cho vay SAF.

Vay ESAF có thể lên tới 250%, tối đa là 350% hạn mức đóng góp. Rút vốn một năm 2 lần, lãi suất 0,5%/ năm, thời hạn vay 10 năm (5 năm ân hạn).

+ Quỹ tín thác: Cho vay từ quỹ này nhằm hỗ trợ cán cân thanh toán với điều kiện ưu đãi.

### **5.3.3. Ngân hàng thế giới (WB)**

Ngân hàng thế giới là một tổ chức bao gồm 5 tổ chức thành viên

5.3.3.1. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (International Bank For Reconstruction and Development – IBRD)

IBRD được thành lập ngày 27/12/1945 theo Hiệp ước tiền tệ Bretton Woods và bắt đầu hoạt động từ năm 1946. Thành viên của IBRD phải là thành viên của

IMF. Khi thành lập, IBRD có 44 nước thành viên, nay đã có trên 150 nước tham gia. Trụ sở của IBRD đặt tại New York.

#### 5.3.3.2. Công ty tài chính quốc tế (International Financial Corporation – IFC)

IFC được thành lập năm 1955 và bắt đầu hoạt động từ năm 1956 như một chi nhánh của IBRD. Mục tiêu hoạt động của IFC là hỗ trợ vốn khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển là hội viên của mình.

#### 5.3.3.3. Hiệp hội phát triển Quốc tế (International Development Association – IDA)

IDA được thành lập năm 1960 theo đề nghị của Mỹ nhằm củng cố IBRD đang mất uy tín đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển.

#### 5.3.3.4. Công ty Đảm bảo Đầu tư đa biên – MIGA

MIGA được thành lập năm 1988. Hiện tại có 163 quốc gia thành viên.

Mục tiêu chính của MIGA là khuyến khích đầu tư cổ phiếu và đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển thông qua việc tháo gỡ bớt các trở ngại phi thương mại.

#### 5.3.3.5. Trung tâm quốc tế giải quyết những tranh chấp đầu tư – ICSID

### **5.3.4. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)**

Ngân hàng phát triển châu Á là một tổ chức tài chính gắn tiền tệ quốc tế liên Chính phủ của các nước Châu Á – Thái Bình Dương, được thành lập theo Hiệp định của 27 nước thành viên trong Ủy ban Kinh tế châu Á và Viễn đông của LHQ ngày 19/12/1966. Trụ sở của ADB đặt tại Manila (Philippin). Việt Nam chính thức là thành viên của ADB từ năm 1966.

Hoạt động của ADB nhằm vào các mục tiêu cơ bản:

- Cho vay các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên.
- Tài trợ kỹ thuật cho việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án phát triển cũng như các dịch vụ tư vấn.
- Khuyến khích đầu tư vốn tư nhân và nhà nước vào các chương trình, dự án phát triển kinh tế có mục tiêu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa cho vay vốn với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên.

**Câu hỏi ôn tập:**

1. Thực trạng thu hút, sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại Việt Nam.
2. Tìm hiểu hoạt động của các tổ chức WB, IMF tại Việt Nam.



## Chương 6

# TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

### 6.1. Nguồn gốc ra đời và các khái niệm tiền tệ

#### 6.1.1. Nguồn gốc ra đời của tiền tệ

Cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người, tiền tệ được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử. Ở buổi ban đầu, khi nền sản xuất xã hội còn thấp kém, con người tự cung tự cấp, đáp ứng nhu cầu của cuộc sống thông qua việc săn bắn hái lượm và trồng trọt. Trong giai đoạn này, trao đổi mang tính ngẫu nhiên và được thực hiện bằng cách trao đổi sản phẩm trực tiếp H – H'. Cùng với việc cải tiến công cụ lao động và quá trình phân công lao động xã hội ngày một sâu hơn, nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh do đó quan hệ trao đổi trực tiếp không còn phù hợp và gây nhiều khó khăn cho lưu thông hàng hóa. Thực tế đó đòi hỏi phải có một “vật ngang giá chung” làm trung gian trao đổi.

#### H – vật ngang giá chung - H

Giai đoạn bán

Giai đoạn mua

Ban đầu vật ngang giá chung được lựa chọn từ những hàng hóa thông thường khác. Những hàng hóa này có thể là: quý hiếm, có giá trị thiết thực, dễ bảo quản, dễ chuyên chở và được chấp nhận rộng rãi ở địa phương.

Có thể nói sự ra đời của vật ngang giá chung đánh dấu giai đoạn mở đầu cho sự xuất hiện của tiền tệ, đồng thời là bước chuyển hóa từ nền kinh tế đối chác sang nền kinh tế tiền tệ. Trải qua tiến trình phát triển, tiền tệ đã tồn tại dưới nhiều hình thức để đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của đời sống kinh tế.

#### 6.1.2. Các khái niệm tiền tệ

Theo C. Mác: *tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.*

Theo các nhà kinh tế: *tiền là bất cứ thứ gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để lấy hàng hóa hay dịch vụ hoặc trong việc hoàn trả các món nợ.*

## 6.2. Chức năng của tiền tệ

### 6.2.1. Chức năng thước đo giá trị

Giá trị của một hàng hóa, dịch vụ bất kỳ là một đại lượng trừu tượng. Nó cần có một đơn vị đo lường cụ thể để có thể định lượng. Điều này xuất phát từ nhu cầu của trao đổi hàng hóa vì như đã biết, tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa chính là tỷ lệ giữa giá trị của chúng.

Qua lịch sử phát triển kinh tế hàng hóa có thể thấy sự lựa chọn tiền tệ làm đơn vị để định lượng giá trị hàng hóa là một giải pháp tối ưu.

Trong giai đoạn trao đổi hàng hóa giản đơn người ta có thể đo giá trị của một hàng hóa này bằng một số đơn vị hàng hóa khác (hoặc ngược lại). Phép đo này chỉ được tiến hành từng đôi một và rất dễ thấy để có thể so sánh giá trị của các hàng hóa khác nhau người ta sẽ phải mất rất nhiều công sức, nói cách khác tốn rất nhiều chi phí khi chủng loại hàng hóa nhiều. Chẳng hạn, nếu chỉ có ba mặt hàng chúng ta cần đến 3 phép đo:

$A = ?B$  (Phép đo giá trị của A qua B)

$B = ?C$  (Phép đo giá trị của B qua C)

$C = ?A$  (Phép đo giá trị của C qua A)

Nhưng nếu trong một cộng đồng có  $m$  chủng loại hàng hóa cần trao đổi với nhau chúng ta phải thực hiện đến:  $\frac{m(m-1)}{2}$  phép đo

Khi tiền tệ xuất hiện vấn đề trở nên đơn giản hơn rất nhiều. Thay vì phải thực hiện đến  $m(m-1)/2$  phép đo, chúng ta chỉ cần thực hiện  $m$  phép đo vì lúc này cộng đồng đã có một đơn vị đo chung. Giá trị của tất cả hàng hóa được quy đổi ra tiền nên việc so sánh giá trị của chúng với nhau trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Chính vì điều này đã làm cho các giao dịch trao đổi hàng hóa trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn rất nhiều. Nói cách khác sự xuất hiện của tiền tệ đã làm tối thiểu hóa chi phí giao dịch.

### 6.2.2. Chức năng phương tiện lưu thông

Thực hiện chức năng này khi tiền tệ làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hóa, nó vận động đồng thời và ngược chiều với sự vận động của hàng hóa, có thể diễn đạt bằng công thức sau:  $H - T - H$

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thức trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần nhường chỗ cho hình thức trao đổi gián tiếp thông qua trung gian là tiền. Hình thức trao đổi này có những tiến bộ sau đây:

*Thứ nhất*, quá trình trao đổi hàng hóa được tách thành hai giai đoạn riêng biệt là bán và mua. Giai đoạn “H – T” là giai đoạn bán hàng, chuyển hóa giá trị của hàng hóa thành tiền. Đây là giai đoạn quan trọng và khó khăn nhất đối với nhà sản xuất kinh doanh, vì sự chuyển hóa từ hình thái sản phẩm hàng hóa thành hình thái tiền tệ sẽ cho thấy lao động của người sản xuất được xã hội thừa nhận, đó là cả vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp. Giai đoạn “T – H” là giai đoạn mua hàng, thông thường giai đoạn này được tiến hành dễ dàng. Hai giai đoạn này được tiến hành độc lập tương đối với nhau, dẫn đến phương tiện làm trung gian trao đổi lại trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được mọi người sùng bái. Chính sức mua của đồng tiền quyết định điều này.

*Thứ hai*, hành vi mua và bán có thể tách rời về không gian và thời gian. Người sản xuất hàng hóa có thể bán ở chỗ này và mua ở chỗ khác, bán lúc này và mua ở lúc khác một cách chủ động và linh hoạt.

### **6.2.3. Chức năng phương tiện cất trữ giá trị**

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện cất trữ giá trị khi tiền tệ tạm thời rút khỏi lưu thông và trở về trạng thái tĩnh, chuẩn bị nhu cầu tiêu dùng trong tương lai.

Sở dĩ tiền tệ thực hiện được chức năng cất trữ, bởi vì nó là đại diện của cải xã hội và có thể chuyển hóa thành bất kỳ một hàng hóa nào khác theo sở thích của người sở hữu tiền tệ.

Ngày nay, việc cất trữ có thể được thực hiện bằng nhiều phương tiện khác nhau và các phương tiện chuyển tải giá trị phải thoả mãn các điều kiện sau:

- *Giá trị cất trữ phải được thể hiện bằng những phương tiện hiện thực*, nghĩa là có số lượng cụ thể, cân đo đong đếm được chứ không phải là lượng tiền “tưởng tượng”.

- *Giá trị cất trữ phải bằng những phương tiện được xã hội thừa nhận*, các phương tiện này có thể được pháp luật thừa nhận cũng có thể được đảm bảo bằng thông lệ của địa phương hay quốc gia.

- *Giá trị cất trữ phải có thời hạn*, tùy thuộc vào thời gian sẽ sử dụng “giá trị cất trữ” dài hay ngắn để lựa chọn các phương tiện thích hợp. Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường có thể sử dụng các phương tiện chuyển tải giá trị có khả năng tăng thêm giá trị theo thời gian, như: Các loại chứng khoán, các loại bất động sản, các tác phẩm nghệ thuật... Tuy nhiên, trong thực tế nhiều lúc người ta vẫn thích giữ tiền làm phương tiện cất trữ giá trị. Bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác.

#### **6.2.4. Chức năng phương tiện thanh toán**

Tiền là phương tiện để thanh toán các khoản nợ về hàng hóa - dịch vụ đã trao đổi trước đây. Khi chức năng phương tiện thanh toán đã thực hiện xong thì quan hệ trao đổi cũng kết thúc.

Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền không chỉ được sử dụng các khoản nợ về mua chịu hàng hóa, mà chúng còn được sử dụng để thanh toán các vượt ra bên ngoài phạm vi trao đổi hàng hóa như: nộp thuế, trả lương, các khoản đóng góp và chi dịch vụ v.v...

Thực tế chức năng phương tiện thanh toán có thể sử dụng tiền đủ giá (vàng) hoặc các loại dấu hiệu giá trị. Đặc biệt có thể sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để giải quyết các khoản nợ trong nền kinh tế quốc dân. Nền kinh tế thị trường càng phát triển thì doanh số thanh toán không dùng tiền mặt càng chiếm tỷ trọng lớn và doanh số thanh toán bằng tiền mặt sẽ giảm xuống tương ứng.

Khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì khả năng thanh toán của từng đối tượng trong dây chuyền lưu thông hàng hóa có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu một trong các đối tượng của "dây chuyền" không có khả năng thanh toán, thì lập tức dây chuyền bị phá vỡ và khả năng khủng hoảng cục bộ có thể xảy ra.

#### **6.2.5. Chức năng tiền tệ thế giới**

Thực hiện chức năng tiền tệ thế giới, khi tiền tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia. Thực hiện chức năng này chỉ là

tiền mặt và là tiền có giá hoàn toàn (tiền vàng). Các đồng tiền quốc gia đều không thực hiện chức năng này. Hơn thế nữa, khi thực hiện chức năng tiền tệ thế giới, vàng phải trả về dạng “thời”, “nén” tính theo trọng lượng và hàm lượng.

Ngày nay, trên thị trường quốc tế, vàng ít được lưu thông mà chủ yếu lưu thông dấu hiệu giá trị. Một số ngoại tệ mạnh và tự do chuyển đổi như Đô la Mỹ, Bảng Anh, Yên Nhật Bản, Mác Đức ... cũng tham gia trong quan hệ thanh toán-tín dụng quốc tế với tư cách là phương tiện trao đổi được nhiều quốc gia trên thế giới ưa chuộng. Điều này làm cho chức năng tiền tệ thế giới có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, dù nhận thức như thế nào thì vàng vẫn giữ được vai trò vốn có của nó là vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Vai trò của vàng với tư cách là tiền tệ, trong quá khứ và hiện tại đã được thừa nhận, còn trong tương lai vai trò này của vàng như thế nào sẽ do thị trường định đoạt.

### **6.3. Vai trò của tiền tệ**

#### **6.3.1. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hóa**

*Thứ nhất*, tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hóa biểu hiện một cách đơn giản. Giá trị của hàng hóa đều được biểu hiện bằng tiền, do đó chúng có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng. Trên cơ sở này, người sản xuất có thể so sánh được với nhau về mức độ và trình độ lao động của mình đã bỏ ra cho xã hội trong một đơn vị thời gian.

*Thứ hai*, tiền tệ đã làm cho giá trị hàng hóa được thực hiện một cách thuận lợi. Người sở hữu hàng hóa chỉ cần chuyển đổi hàng hóa của mình thành tiền, rồi từ đó đạt tới một giá trị sử dụng mới một cách dễ dàng.

*Thứ ba*, tiền tệ đã làm cho việc trao đổi hàng hóa không bị phụ thuộc vào không gian và thời gian.

*Thứ tư*, tiền tệ đã làm cho việc hạch toán kinh doanh trở nên thuận tiện và đầy đủ.

#### **6.3.2. Tiền tệ là phương tiện để thực hiện mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế**

Cùng với ngoại thương, các quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế, tiền tệ đã phát huy vai trò của mình để trở thành phương tiện cho việc thực hiện và mở

rộng các quan hệ quốc tế, nhờ đó mà các mối quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia trên thế giới được hình thành và phát triển.

### **6.3.3. Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sở hữu chúng**

Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân và tổ chức, kể cả nhà nước, muốn đạt tới mục đích của mình, đều phải sử dụng phương tiện tiền tệ ở những mức độ thích hợp. Cá nhân sử dụng tiền để mua hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong sinh hoạt, cuộc sống... các doanh nghiệp mua vật tư, nguyên liệu... chi trả các khoản chi phí có liên quan phục vụ cho sản xuất kinh doanh; nhà nước dùng tiền để thoả mãn nhu cầu chi ngân sách như: trả lương cho nhân viên, công chức nhà nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội... tất cả điều đó làm cho tiền tệ trở thành công cụ có quyền lực mạnh mẽ để xử lý và giải quyết các ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội không những ở phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế. Chính vì vậy mà tiền tệ có thể thoả mãn nhiều mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ tiền.

## **6.4. Các chế độ lưu thông tiền tệ**

### **6.4.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại**

Chế độ lưu thông tiền kim loại lấy kim loại làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Theo sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, chế độ lưu thông tiền kim loại cũng phát triển từ thấp đến cao, chế độ tiền tệ cũng được phát triển từ kim loại kém giá đến kim loại có giá trị cao hơn. Việc lưu thông tiền đúc bằng kim loại có giá trị thấp (kim loại giá kém) đã tồn tại trong một thời gian tương đối dài ở hầu hết các quốc gia, nó phù hợp với nền kinh tế hàng hóa kém phát triển. Khi nền kinh tế phát triển hơn các kim loại quý là bạc và vàng được đưa vào sử dụng làm tiền thay cho kim loại kém giá. Những chế độ tiền tệ này là cơ sở cho chế độ lưu thông tiền tệ ngày nay.

6.4.1.1. Chế độ bản vị bạc: Chế độ bản vị bạc là chế độ đơn kim bản vị, trong đó bạc được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

6.4.1.2. Chế độ song bản vị: Chế độ song bản vị là chế độ lưu thông tiền tệ chuyển tiếp từ bản vị bạc sang bản vị vàng. Trong chế độ song bản vị này bạc và

vàng đều được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Trong lưu thông hai kim loại này có “quyền lực” ngang nhau và tiền đúc bằng hai thứ kim loại này đều được thanh toán không hạn chế theo giá trị thực tế của chúng. Trên thực tế, chế độ song bản vị lại được chia làm hai loại:

- Chế độ bản vị song song là chế độ song bản vị nhưng trong chế độ này bạc và vàng lưu thông theo giá trị thực tế của chúng trên thị trường. Như vậy, trong lưu thông đã có hai thước đo giá trị và dẫn đến có hai hệ thống giá cả. Thực tế này mâu thuẫn với chính chức năng thước đo giá trị của tiền. Bởi vì, trong lưu thông giá trị của bạc thấp hơn giá trị của vàng cho nên vàng lại trở thành thước đo giá trị của bạc, đến lượt mình bạc mới trở thành thước đo giá trị của các hàng hóa khác. Tình trạng này đã làm cho lưu thông tiền tệ gặp nhiều khó khăn vì tỉ lệ trao đổi giữa vàng và bạc không thống nhất. Thực chất đây là tình trạng thả nổi tiền tệ trong lưu thông.

- Chế độ bản vị kép là chế độ song bản vị nhưng Nhà nước can thiệp vào thị trường bằng cách qui định tỷ giá giữa tiền vàng và tiền bạc thống nhất trong phạm vi cả nước. Mục đích của sự can thiệp này là để khắc phục tình trạng giá cả không ổn định trong lưu thông.

#### 6.4.1.3. Chế độ bản vị vàng

Chế độ bản vị vàng là chế độ lưu thông tiền tệ trong đó vàng được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

Chế độ bản vị vàng là chế độ lưu thông tiền tệ ổn định nhất trong lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa vì lưu thông tiền vàng không gây ra lạm phát. Nhưng chế độ lưu thông tiền vàng có những nhược điểm: Lãng phí của cải xã hội vì vàng hao mòn nhiều trong lưu thông và thị trường sẽ thiếu phương tiện để lưu thông do không đủ vàng để đúc tiền khi lưu thông hàng hóa và dịch vụ ngày càng mở rộng.

#### 6.4.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

- *Giấy bạc ngân hàng*: Giấy bạc ngân hàng gọi là tiền tín dụng, do ngân hàng phát hành (ngân hàng trung ương) độc quyền phát hành vào lưu thông. Trên cơ sở nhu cầu về lưu thông hàng hóa và dịch vụ, ngân hàng phát hành đưa vào lưu thông những loại giấy bạc có mệnh giá khác nhau ở những nước có nền kinh tế phát triển,

lưu thông tiền tệ ổn định, thường lưu hành những loại giấy bạc ngân hàng có mệnh giá thấp. Còn ở những nước có tỷ lệ lạm phát cao, thì lưu thông những loại giấy bạc ngân hàng có mệnh giá lớn hơn.

- *Thương phiếu*: Thương phiếu là phương tiện tín dụng, phát sinh trên cơ sở tín dụng thương mại. Nếu thương phiếu này do người mua chịu hàng phát hành để nhận nợ, thì nó được gọi là kỳ phiếu. Còn nếu thương phiếu lại do người bán chịu hàng hóa phát hành để đòi nợ người mua, thì nó được gọi là hối phiếu.

- *Séc*: Séc là lệnh của chủ tài khoản, được lập trên mẫu in sẵn đặc biệt của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người được hưởng có tên trên séc hay người cầm tờ séc đó.

Séc là một loại công cụ lưu thông tín dụng được sử dụng rộng rãi ở các nước có hệ thống ngân hàng phát triển. Lưu thông séc có tác dụng giảm được khối lượng tiền mặt trong lưu thông.

- *Các phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại*: Hiện nay ở nhiều nước có nền kinh tế phát triển đã thử nghiệm và đưa vào sử dụng các loại phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại, chúng cũng là những phương tiện tín dụng.

Những phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại đang được sử dụng là:

+ Tiền điện tử

+ Các thông minh (smart cards)...

#### **6.4.3. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam**

Trong thời kỳ phong kiến, các loại tiền lưu hành trên thị trường chủ yếu được đúc bằng các loại kim loại kém giá như đồng, kẽm. Người có quyền đưa ra quyết định đúc tiền và đưa vào lưu thông là nhà vua.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, chế độ tiền tệ và lưu thông tiền tệ lại do chính phủ pháp quyết định, còn chính quyền Đông Dương là người thực hiện thông qua ngân hàng Đông Dương và đã trải qua các quá trình sau:

- Năm 1875, ngân hàng Đông Dương phát hành giấy bạc ngân hàng Đông Dương được đảm bảo bằng bạc

- Năm 1930, đồng giấy bạc Đông Dương được phát hành và đảm bảo bằng vàng



- Năm 1937, đồng giấy bạc Đông Dương được phát hành nhưng đảm bảo bằng đồng

Sau cách mạng tháng Tám thành công (1945), nước Việt Nam dân chủ công hòa ra đời, chính quyền cách mạng đã có chủ trương phát hành tiền để thay thế cho tờ giấy bạc ngân hàng Đông Dương và tiền tài chính cùng với các loại tín phiếu do Bộ Tài Chính phát hành đã được đưa vào lưu thông.

Năm 1951, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập. Đây chính là cơ quan nhà nước có chức năng quản lý, phát hành và tổ chức điều hành việc lưu thông tiền tệ. Đơn vị tiền tệ của Việt Nam là đồng Ngân hàng quốc gia Việt Nam, giấy bạc Ngân hàng quốc gia Việt Nam là phương tiện thanh toán và lưu thông hợp pháp tại Việt Nam. Việc phát hành tiền được thực hiện thông qua Ngân hàng quốc gia và theo kế hoạch của Nhà nước. Thực chất, chế độ tiền tệ ở Việt Nam không được qui định hàm lượng kim loại đảm bảo. Năm 1960, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1988, hệ thống Ngân hàng Việt Nam chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang hệ thống ngân hàng hai cấp của nền kinh tế thị trường. Chế độ tiền tệ của Việt Nam vẫn là chế độ lưu thông tiền dấu hiệu với các đặc trưng sau:

- *Đơn vị tiền tệ*: Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “đồng”, kí hiệu quốc gia là “đ”, kí hiệu quốc tế là VND.

- *Cơ chế phát hành và lưu thông tiền tệ*: Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam vào lưu thông, bao gồm: tiền giấy và tiền kim loại.

## **6.5. Cung – cầu tiền tệ**

### **6.5.1. Các khối tiền trong lưu thông**

Các khối tiền trong lưu thông tập hợp các phương tiện được sử dụng chung làm phương tiện trao đổi, được phân chia tùy theo “độ lỏng” của các phương tiện đó trong những khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Độ lỏng của một phương tiện trao đổi được hiểu là khả năng chuyển đổi từ phương tiện đó ra hàng hóa, dịch

vụ; tức là phạm vi và mức độ có thể sử dụng những phương tiện đó trong việc thanh toán chi trả.

#### 6.5.1.1. Khối tiền tệ M1

Đây là khối tiền tệ theo nghĩa hẹp nhất về lượng tiền cung ứng, nó chỉ bao gồm những phương tiện được chấp nhận ngay trong trao đổi hàng hóa mà không phải qua một bước chuyển đổi nào. Với khối tiền tệ này, tổng lượng tiền cung ứng bao gồm:

- Tiền đang lưu hành (gồm toàn bộ tiền mặt do Ngân hàng trung ương phát hành đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng)
- Tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng thương mại (tiền gửi mà chủ sở hữu của nó có thể phát hành séc để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ)

#### 6.5.1.2. Khối tiền tệ M2

Khối tiền tệ này bao gồm:

- Khối tiền tệ M1
- Tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại

#### 6.5.1.3. Khối tiền tệ M3

Khối tiền tệ này bao gồm:

- Khối tiền tệ M2
- Lượng tiền gửi có kỳ hạn ở các định chế tài chính phi ngân hàng.

#### 6.5.1.4. Khối tiền tệ L

- Khối tiền tệ M3
- Chứng từ có giá có tính “lỏng” cao (dễ chuyển thành tiền mặt): chứng từ tiền gửi, thương phiếu, tín phiếu, trái phiếu...

### 6.5.2. Nhu cầu tiền cho lưu thông

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của sản xuất hàng hóa, còn sản xuất hàng hóa thì nhu cầu về tiền tệ là sự cần thiết mang tính chất khách quan. Trong thời đại ngày nay với nền kinh tế tiền tệ đang phát triển mạnh mẽ thì một thực tế khách quan là hầu hết giao dịch giữa các cá nhân hoặc các tổ chức đều được giải quyết bằng tiền. Do vậy nhu cầu về tiền tệ và việc sử dụng tiền có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội.

Cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước,... cần để thỏa mãn các nhu cầu chi dùng của mình

- Cầu tiền cho giao dịch: Nhu cầu tiền tệ cho giao dịch là số tiền cần được giữ để phục vụ cho các nhu cầu thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ của các chủ thể. Nhu cầu này liên hệ chặt chẽ với chức năng phương tiện trao đổi của tiền tệ.

- Cầu tiền cho dự phòng: dự phòng là khoản tiền dự trữ để chi cho một giao dịch nào đó nhưng chưa biết trước được. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường có nhiều biến động về thu nhập, giá cả, lãi suất... thì dự phòng một khoản tiền nào đó là rất cần thiết cho doanh nghiệp và dân cư.

- Cầu tiền cho đầu tư: ngoài các khoản chi thường xuyên, các doanh nghiệp và cá nhân còn tích lũy tiền cho nhu cầu chi trong tương lai. Người có tiền không gửi vào ngân hàng, không mua sắm các tài sản không đầu tư mà để trong túi, trong két để tích lũy dần thành một món tiền lớn mới đem ra sử dụng cho việc mua sắm các tài sản có giá trị hoặc đầu tư.

### **6.5.3. Cung ứng tiền cho lưu thông**

Lượng tiền cung ứng là tổng khối lượng các phương tiện thanh toán: tiền mặt, tiền phát séc... mà các chủ thể có thể sử dụng để mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ.

Quá trình cung ứng tiền tệ là một quá trình có sự tham gia của 4 tác nhân cơ bản: ngân hàng trung ương, hệ thống ngân hàng trung gian, những người gửi tiền và những người vay tiền.

- Ngân hàng trung ương là cơ quan chính phủ có chức năng theo dõi bao quát hệ thống hoạt động ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo chính sách tiền tệ.

- Các ngân hàng (các tổ chức nhận tiền gửi): là những trung gian tài chính, họ nhận tiền gửi từ các cá nhân và các tổ chức và thực hiện cho vay – các ngân hàng thương mại, các công ty tiết kiệm và cho vay, các ngân hàng tiết kiệm tương trợ và các liên hiệp tín dụng.

- Những người gửi tiền: các cá nhân và các tổ chức nắm giữ tiền gửi ở các ngân hàng.

- Những người vay tiền từ các ngân hàng: các cá nhân và các tổ chức vay tiền từ các tổ chức nhận tiền gửi hoặc các tổ chức phát hành các trái khoán, các trái khoán đó được các tổ chức nhận gửi mua.

#### 6.5.3.1. Vai trò của ngân hàng trung ương đối với quá trình cung ứng tiền tệ

Ngân hàng trung ương là tác nhân quan trọng nhất và quyết định nhất của quá trình cung ứng tiền. Vai trò cung ứng tiền (hay như vẫn thường được gọi là vai trò phát hành tiền) của ngân hàng trung ương thực hiện qua các phương thức sau:

##### a. Phát hành tiền tệ qua ngõ Chính phủ

Đây là việc ngân hàng trung ương cho chính phủ vay nợ nhằm tài trợ cho việc thiếu hụt ngân sách dưới hình thức cho vay ứng trước.

Có ba hình thức vay ứng trước:

- Ứng trước tạm thời: là hình thức ứng trước nhằm tài trợ những nhu cầu chi tiêu của ngân sách khi số thu và số chi không cân đối về tiến độ. Việc ứng trước này thường xảy ra trong những quý đầu của năm ngân sách và sẽ được hoàn trả trong những quý sau khi ngân sách bội thu.

- Ứng trước bất thường: là hình thức nhằm tài trợ cho những nhu cầu chi tiêu đột xuất trong năm ngân sách mà chưa lường trước trong kế hoạch ngân sách.

- Ứng trước thường xuyên: Số ứng trước có tính chất thường xuyên trong cả năm ngân sách do sự sai biệt giữa tổng thu lũy kế và tổng chi lũy kế của từng thời điểm trong năm.

Số tiền ứng trước này được ngân hàng trung ương chuyển cho kho bạc Nhà nước và qua đó làm tăng lượng tiền cung ứng.

##### b. Phát hành tiền tệ qua kênh ngân hàng trung gian

Ngân hàng trung ương gia tăng lượng tiền tệ cung ứng qua ngõ ngân hàng trung gian bằng phương pháp tái cấp vốn tức là cho các ngân hàng trung gian vay lại trên cơ sở các hoạt động cấp tín dụng mà các ngân hàng trung gian đã thực hiện trước đó.

Ở Việt Nam, hoạt động tái cấp vốn của ngân hàng trung ương được thực hiện theo những hình thức sau:

- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng

- Chiết khấu, tái chiết thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác
- Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

#### c. Phát hành tiền qua kênh thị trường mở

Việc ngân hàng trung ương tham gia vào việc mua, bán các giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ nhằm điều tiết lượng tiền cung ứng theo định hướng của chính sách tiền tệ quốc gia gọi là nghiệp vụ thị trường mở.

#### d. Phát hành tiền qua kênh thị trường vàng và ngoại tệ

Đây là việc ngân hàng trung ương thông qua việc mua vàng và ngoại tệ mà tăng lượng tiền cung ứng. Bằng cách này, ngân hàng trung ương đã tăng dự trữ vàng và ngoại tệ. Trong trường hợp này, việc phát hành dựa trên cơ sở tiền nội tệ thay thế vàng và ngoại tệ trong lưu thông.

#### 6.5.3. Quá trình tạo tiền của ngân hàng trung gian

Cùng với sự xuất hiện phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, các ngân hàng trung gian được trao một khả năng mới đó là khả năng sáng tạo “tiền ghi sổ”. Nói cách khác, các ngân hàng này đã làm tăng khối tiền gửi thanh toán số với số tiền mặt pháp định được gửi thực sự vào hệ thống ngân hàng trung gian. Và như vậy đã làm tăng khối lượng tiền cung ứng M1.

- Tạo tiền của riêng một ngân hàng trung gian
- Tạo tiền do kết quả liên kết toàn hệ thống ngân hàng trung gian

#### **6.5.4. Điều hòa lưu thông tiền tệ**

Ngân hàng trung ương với tư cách là người cung cấp tiền tệ cho nền kinh tế, có thể xác định việc cung ứng tiền cho lưu thông thông qua chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương có thể định ra chính sách lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc... Và qua đó thực hiện chính sách tiền tệ của mình, tức là thực hiện việc cung ứng tiền cho lưu thông.

### **6.6. Các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện có lạm phát**

#### **6.6.1. Lạm phát**

6.6.1.1. Khái niệm: Lạm phát là một hiện tượng đi liền với nền kinh tế thị trường. Có nhiều nhà kinh tế đã đi tìm một định nghĩa đúng cho thuật ngữ này

nhưng nói chung chưa có sự thống nhất hoàn toàn. Trong khi đó lạm phát luôn diễn ra và tác động đến nhiều mặt đối với nền kinh tế các nước bao gồm các nước phát triển và đang phát triển. Không chỉ dừng lại ở việc không thống nhất được với nhau một định nghĩa đúng về lạm phát mà còn không thống nhất được với nhau những tác động do lạm phát mang lại

Có quan điểm cho rằng lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả - nói cách khác đó là tình trạng mức giá cả tăng và tăng liên tục.

Có quan điểm cho rằng lạm phát là việc phát hành tiền giấy vượt quá mức đảm bảo bằng vàng, bạc, ngoại tệ... của quốc gia vì vậy gây ra sự mất giá của tiền giấy làm cho giá cả hàng hóa bị đẩy lên cao.

Có quan điểm cho rằng lạm phát là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng trong nền kinh tế, sự mất cân đối tiền lớn hơn vàng khiến cho giá cả tăng lên ở mọi lúc mọi nơi.

Việc nhìn nhận lạm phát bằng định nghĩa này hay định nghĩa khác khó đi đến thống nhất. Tuy nhiên dù sao lạm phát thể hiện qua những đặc trưng cơ bản như sau:

- Sự thừa tiền do cung cấp tiền tệ tăng quá mức
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy
- Sự phân phối lại qua giá cả
- Sự bất ổn về kinh tế - xã hội

#### 6.6.1.2. Các loại lạm phát

Căn cứ vào tỷ lệ lạm phát, các nhà kinh tế chia lạm phát thành 3 loại khác nhau: lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

##### a. Lạm phát vừa phải

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát một con số, biểu hiện mức tăng giá ở tỷ lệ thấp, dưới 10% trong một năm.

Với loại lạm phát này, mức giá cả tăng chậm, được giới hạn ở mức một con số hàng năm. Với lạm phát vừa phải, giá cả tăng chậm đến nỗi người ta không cảm nhận là đang có lạm phát và do đó được coi như là giá cả tương đối ổn định. Trong trường hợp này, dân chúng vẫn còn tin vào giá trị đồng tiền.

### b. Lạm phát phi mã

Lạm phát phi mã là loại lạm phát hai hay ba con số trong vòng một năm. Với mức lạm phát này, mức độ tăng giá gây tác hại nghiêm trọng đối với nền kinh tế, thể hiện bằng đồng tiền mất giá một cách nhanh chóng. Trong trường hợp này người dân tránh giữ tiền mặt mà muốn bảo tồn của cải dưới dạng phi tiền tệ.

### c. Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là loại lạm phát với tốc độ tăng giá trên ba con số trong vòng một năm. Đồng tiền bị mất giá đến mức chóng mặt. Dân chúng chìm ngập trong khối tiền để tìm kiếm một chút ít hàng hóa vì hàng hóa đều hết sức khan hiếm. Trong trường hợp này, chức năng quan trọng đầu tiên của tiền là làm phương tiện trao đổi bị triệt tiêu. Tiền có sẵn nhưng không mua được hàng hóa vì không ai muốn bán hàng hóa để đổi lấy những đồng tiền bị mất giá quá mức.

#### 6.6.1.3. Nguyên nhân

Theo các lý thuyết kinh tế vĩ mô: Tổng sản phẩm và mức giá cân bằng của nền kinh tế sẽ được xác định bởi cân bằng giữa tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế. Do đó, nguyên nhân của lạm phát được xem xét một cách tổng quát bao gồm: Lạm phát do cầu kéo (xuất phát từ phía tổng cầu) và lạm phát do chi phí đẩy (xuất phát từ phía tổng cung)

- Lạm phát do cầu kéo: Do sự gia tăng chi tiêu của nền kinh tế làm tăng tổng cầu nên đẩy mức giá lên. Khi nền kinh tế đã đạt sản lượng tiềm năng, sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn tới mức sản lượng vượt ngoài định mức tỉ lệ tự nhiên của tổng sản phẩm, tổng cung sẽ tự điều chỉnh giảm để duy trì mức tỉ lệ tự nhiên của tổng sản phẩm, đẩy mức giá tiếp tục tăng. Nếu Chính phủ tiếp tục làm tăng tổng cầu, quá trình này sẽ được lặp lại.

Sự tăng lên của tổng cầu do nhiều nhân tố tác động: Cung tiền tệ tăng, chi tiêu Chính phủ tăng, thuế giảm... đây cũng là những nhân tố làm lạm phát xảy ra do cầu kéo. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy: để tổng cầu tăng lên một cách liên tục chỉ có thể thông qua việc tăng liên tục cung tiền tệ và đây chính là nguồn gốc của lạm phát kéo dài.

- Lạm phát do chi phí đẩy: Trong điều kiện nền kinh tế chưa hoặc đạt tới tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chi phí sản xuất tăng lên, làm tổng cầu tăng, đẩy mức giá tăng lên, lạm phát xảy ra do nguyên nhân chi phí đẩy. Lạm phát chi phí đẩy xảy ra do các nhân tố tác động làm giảm cung như: sự gia tăng tiền lương, chi phí nguyên vật liệu tăng hoặc các yếu tố khác quan như thiên tai...

#### 6.6.1.4. Hậu quả

Ngoại trừ trường hợp lạm phát vừa phải có tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế, còn lại nói chung lạm phát đều ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển đi lên của nền kinh tế - xã hội.

- Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Khi có lạm phát, giá cả vật tư hàng hóa, nguyên liệu tăng làm cho việc sản xuất kinh doanh giảm sút, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, làm tăng tình trạng phát triển không đều, mất cân đối giữa các ngành.

- Trong lĩnh vực lưu thông buôn bán

Giá cả hàng hóa tăng dẫn đến tình trạng đầu cơ tích trữ hàng hóa, làm cho quan hệ cung - cầu hàng hóa bị mất cân đối giả tạo, lĩnh vực lưu thông bị rối loạn.

- Trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng

Lạm phát làm cho sức mua đồng tiền giảm, lưu thông tiền tệ diễn biến khác thường. Hoạt động của ngân hàng rơi vào tình trạng khủng hoảng do nguồn tiền gửi trong xã hội bị giảm sút nghiêm trọng làm nhiều ngân hàng bị mất khả năng thanh toán và thua lỗ trong kinh doanh. Điều này làm cho hệ thống tiền tệ bị rối loạn và không kiểm soát được.

- Trong lĩnh vực tài chính nhà nước

Mặc dù lúc đầu lạm phát mang lại thu nhập cho Ngân sách nhà nước qua cơ chế phân phối lại và cơ chế phát hành, nhưng do ảnh hưởng nặng nề của lạm phát, những nguồn thu của ngân sách nhà nước mà chủ yếu là thuế ngày càng giảm (do hiệu quả kinh doanh bị giảm sút).

Có thể nói, hậu quả của lạm phát là rất nặng nề và nghiêm trọng. Lạm phát gây hậu quả đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Lạm phát dẫn đến việc phân phối lại sản phẩm và thu nhập quốc dân, khiến quá trình phân hóa giàu nghèo càng



ngghiêm trọng hơn. Bên cạnh đó, lạm phát làm cho một nhóm người này thu được lợi lớn còn nhóm khác bị thiệt hại nặng nề. Suy cho cùng, gánh nặng của lạm phát lại đè lên vai người lao động.

## **6.6.2. Các biện pháp ổn định tiền tệ trong nền kinh tế thị trường**

### **6.6.2.1. Biện pháp tình thế**

Biện pháp chống lạm phát mang tính cấp bách còn được gọi là biện pháp tình thế. Biện pháp này được áp dụng với mục đích giảm tức thời “con số lạm phát” để có cơ sở áp dụng những biện pháp ổn định tiền tệ lâu dài. Khi xảy ra lạm phát phi mã hoặc siêu lạm phát thì những biện pháp tình thế được áp dụng là:

- Chính sách tiền tệ quốc gia: thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, cụ thể:

+ Ngừng phát hành tiền vào lưu thông.

+ Tăng lãi suất tiền gửi, thu hút tiền mặt của dân cư và doanh nghiệp vào ngân hàng, giảm sức ép đối với hàng hoá trên thị trường. Đồng thời khuyến khích gửi tiết kiệm dài hạn, gửi thời gian càng dài thì lãi suất càng cao.

+ Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm hạn chế vốn tín dụng của ngân hàng thương mại.

+ Ấn định hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại.

+ Ngân hàng Trung ương bán các loại trái phiếu ngân hàng ra thị trường tiền tệ để thu hút vốn tiền tệ của các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp và dân cư.

- Chính sách tài chính quốc gia:

+ Cắt giảm các khoản chi chưa thật cần thiết, nhằm làm giảm bớt tình trạng lạm phát.

+ Khuyến khích nhập khẩu hàng hóa để đưa vào thị trường trong nước các mặt hàng đang thiếu hoặc lên giá.

+ Bán ngoại tệ, vàng ra thị trường để thu hút tiền mặt ngoài lưu thông vào ngân hàng.

+ Phát hành trái phiếu chính phủ để vay nợ trong dân cư, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế – xã hội khác.

+ Vay nợ nước ngoài bù đắp thiếu hụt ngân sách.

#### 6.6.2.2. Biện pháp chiến lược

+ Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển sản xuất hàng hóa, trong nước một cách hợp lý.

+ Tạo ngành sản xuất “mũi nhọn” cho xuất khẩu.

+ Cắt giảm biên chế, kiện toàn bộ máy hành chính.

+ Nghiên cứu, sửa đổi bổ sung chính sách thuế cho hợp lý.

+ Dùng lạm phát để chống lạm phát.

#### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Giải thích và chứng minh hai nhận định sau:

a. Chức năng của tiền là tối thiểu hóa chi phí khi thay thế các phương tiện khác trong trao đổi, đo lường giá trị, dự trữ giá trị.

b. Để tiền phát huy tốt chức năng của mình, điều căn bản nhất là tiền phải có sức mua ổn định theo thời gian.

2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ.

3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu tiền tệ.

4. Sự khác nhau căn bản giữa tiền bằng hàng hóa và tiền quy ước là gì?

5. Có người cho rằng tiền không có giá trị, người khác lại cho rằng tiền có giá trị. Quan điểm của anh (chị)?

6. Lạm phát tác động như thế nào đến nền kinh tế - xã hội.

7. Lạm phát Việt Nam giai đoạn từ năm 2008 đến nay: nguyên nhân và giải pháp khắc phục?

8. Hãy giải thích lý do tại sao trong một số trường hợp người ta thích giữ tiền mặt hơn các hàng hóa khác?

## Chương 7

# TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT TÍN DỤNG

### 7.1. Sự ra đời và bản chất của tín dụng

#### 7.1.1. Sự ra đời và phát triển các quan hệ tín dụng

Tín dụng xuất hiện rất sớm, từ khi xã hội loài người có sự phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nó tồn tại và phát triển gắn liền với sự tồn tại và phát triển của những quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Xét về mặt xã hội, sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất làm phân hoá xã hội. Của cải, tiền tệ có xu hướng tập trung vào một nhóm người, trong đó đại bộ phận các hộ gia đình khác có thu nhập thấp hoặc thu nhập không đáp ứng cho nhu cầu tối thiểu của cuộc sống, đặc biệt khi gặp các biến cố rủi ro bất thường. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi phải diễn ra quá trình điều hoà sản phẩm tạm thời từ nơi thừa đến nơi thiếu dưới hình thức "cho mượn". Đây là cơ sở hình thành cơ sở tín dụng.

Cũng như tiền tệ, các quan hệ tín dụng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từng bước được đa dạng hoá theo sự phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ.

Ngay từ thời kỳ công xã nguyên thủy tan rã, tín dụng đã ra đời. Trong thời gian này điều kiện sản xuất thấp kém, sản phẩm làm ra chưa nhiều và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Những người nghèo đôi khi phải đối phó với những rủi ro xảy ra trong cuộc sống, bắt buộc phải đi vay để giải quyết những khó khăn cấp bách như: mua lương thực, thuốc men chữa bệnh, đóng thuế... Việc cho vay lúc đầu mang tính trợ cấp giúp phi kinh tế, sau đó dần dần trở thành một nghề của một số ít những người giàu có hoặc môi giới trung gian. Do số lượng người cho vay thì ít, mà người đi vay lại quá nhiều và nhu cầu đi vay thường là cấp bách không thể trì hoãn được, nên những người cho vay thu lãi suất rất cao. Vì vậy, quan hệ tín dụng này gọi là tín dụng nặng lãi.

Tín dụng nặng lãi nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của người đi vay, không mang mục đích phục vụ sản xuất do lãi suất quá cao. Vì vậy, tín dụng nặng lãi không có tác dụng phục vụ sản xuất mà góp phần làm bần cùng hoá những

người đi vay và là nhân tố làm suy giảm sức sản xuất xã hội. Nhưng công bằng mà nói, tín dụng nặng lãi góp phần xoá bỏ được nền kinh tế tự nhiên, phát triển quan hệ trao đổi hàng hoá tiền tệ, tập trung được số lớn tiền tệ vào một số người và bản cùng hoá trong phạm vi lớn những người sản xuất nhỏ, góp phần làm xuất hiện phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện kinh tế Tư bản chủ nghĩa, quá trình tái sản xuất giản đơn được thay thế dần bằng quá trình tái sản xuất mở rộng với qui mô ngày càng lớn mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Các nhà tư bản rất cần bổ sung thêm vốn đầu tư vào kinh doanh nhưng họ không thể sử dụng tín dụng nặng lãi. Lúc này, tín dụng nặng lãi không còn phù hợp nữa và trở thành chướng ngại của sự phát triển. Giai cấp tư sản đã tạo lập cho mình một quan hệ tín dụng mới - tín dụng tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, tín dụng nặng lãi không bị thủ tiêu hoàn toàn mà nó tồn tại ở những nước còn sản xuất hàng hoá nhỏ và trong lĩnh vực đi vay không vì mục đích sản xuất.

Trong kinh tế thị trường, mọi quan hệ trao đổi mua bán đều được tiền tệ hóa. Do vậy, mỗi chủ thể của nền kinh tế đều phải tự tìm nguồn vốn trên thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu vốn của mình và tự chủ trong việc sử dụng nguồn vốn đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào nhu cầu về vốn tiền tệ cũng được đáp ứng đầy đủ. Hiện tượng thừa vốn chỗ này, thiếu vốn chỗ kia là tất yếu xảy ra. Sự thừa thiếu này có khi tạm thời, có khi lâu dài. Nơi thừa vốn thì tìm cách sử dụng nguồn vốn dư thừa của mình sao cho hiệu quả nhất, còn nơi thiếu vốn thì tìm cách bù đắp sự thiếu hụt của mình với chi phí thấp. Chính điều này đòi hỏi phải có tín dụng làm cầu nối giữa nơi thừa và nơi thiếu với số lượng vốn lớn nhất và chi phí ít nhất.

Hơn nữa, trong kinh tế thị trường nhu cầu vốn cho sản xuất của doanh nghiệp, hộ kinh tế không chỉ để tái sản xuất giản đơn mà còn phải đầu tư mở rộng và phát triển. Nhưng thuận lợi của doanh nghiệp, hộ kinh tế được tích lũy để đầu tư lại có giới hạn. Vì vậy muốn thực hiện được nhu cầu mở rộng sản xuất cần thiết phải nhờ đến nguồn vốn trong xã hội thông qua hoạt động tín dụng.

Tín dụng trong nền kinh tế thị trường có các đặc điểm sau:

- Vốn tín dụng (tư bản cho vay) thuộc quyền sở hữu của người cho vay. Người cho vay chuyển quyền sử dụng vốn cho người đi vay trong một thời gian nhất định.

- Vốn tín dụng được chuyển nhượng với tư cách là hàng hoá nghĩa là vốn tín dụng được mua bán trên thị trường vốn. Người đi vay là người mua vốn (mua quyền sử dụng vốn), người cho vay là người bán vốn (người chuyển quyền sử dụng vốn). Giá cả tiền vay là lãi suất. Sau một thời gian sử dụng vốn, quyền sử dụng vốn được trả về cho người cho vay với lượng giá trị lớn hơn ban đầu gọi là lợi tức cho vay.

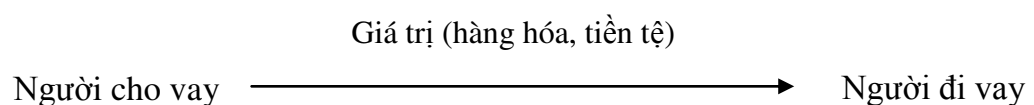
- Sự vận động của vốn tín dụng theo công thức “T – T”. Nghĩa là vốn tín dụng không trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra của cải xã hội nên nó không mang hình thái sản xuất hàng hoá mà luôn mang hình thái tiền tệ. Sau một thời gian cho vay nhất định, vốn tín dụng sẽ được hoàn trả cả vốn và lợi tức.

Trong nền kinh tế hiện đại, tín dụng đã và đang phát triển như một bộ phận không thể thiếu được của quá trình phát triển kinh tế nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng. Cùng với yêu cầu khách quan của sản xuất - lưu thông - tiêu dùng... hệ thống tín dụng được mở rộng về phạm vi hoạt động và đa dạng về hình thức cho vay.

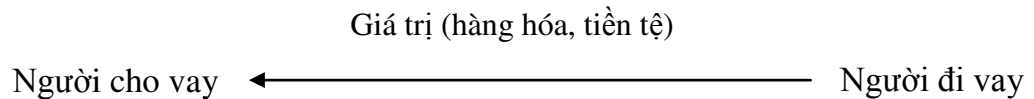
### **7.1.2. Bản chất của tín dụng**

Tín dụng là một phạm trù kinh tế, ra đời và tồn tại qua nhiều hình thái kinh tế xã hội. Từ “tín dụng” có nguồn gốc từ tiếng Latinh là Creditum – có nghĩa là sự tin tưởng, tín nhiệm, hoặc nói cách khác là sử dụng sự tin tưởng hoặc tín nhiệm đó hoặc vay mượn sự tin tưởng, tín nhiệm đó để thực hiện các quan hệ vay mượn một lượng giá trị vật chất hoặc tiền tệ trong một thời gian.

Biểu hiện ra bên ngoài của tín dụng là sự vận động độc lập tương đối của các luồng giá trị trong một kỳ hạn cụ thể nào đó. Sự vận động này biểu hiện qua sơ đồ:



Sau một thời gian:



Khái niệm tín dụng:

*"Tín dụng là một phạm trù kinh tế, phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các pháp nhân và thể nhân trong xã hội trên theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức".*

Qua định nghĩa trên cho thấy người cho vay chỉ chuyển nhượng lại quyền sử dụng vốn cho người đi vay trong một thời gian nhất định. Người đi vay không có quyền sở hữu số vốn ấy nên phải hoàn trả lại cho người cho vay khi đến thời hạn thỏa thuận. Sự hoàn trả không chỉ hoàn trả về mặt giá trị mà vốn tín dụng còn được tăng thêm dưới hình thức lợi tức. Quá trình vận động mang tính chất hoàn trả của tín dụng là đặc trưng của tín dụng và là cơ sở phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù kinh tế khác.

Mặc dù quan hệ tín dụng được biểu hiện qua các phương thức rất đa dạng và phong phú, nhưng nó vẫn mang ba đặc trưng cơ bản sau:

- Chỉ thay đổi quyền sử dụng mà không thay đổi quyền sở hữu vốn tín dụng.
- Tín dụng phải có thời hạn, nghĩa là người chủ sở hữu vốn tín dụng chỉ chuyển quyền sử dụng cho người đi vay trong một khoảng thời gian nhất định do hai bên thỏa thuận.
- Người sở hữu vốn tín dụng được nhận một phần thu nhập dưới hình thức lợi tức.

## **7.2. Chức năng của tín dụng**

### **7.2.1. Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả**

Các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế luôn ở một trong hai trạng thái hoặc là tạm thời thừa vốn hoặc là thiếu vốn. Mâu thuẫn này được giải quyết bằng

hoạt động của các loại hình tín dụng. Thông qua hoạt động của tín dụng vốn từ nơi thừa được điều chuyển đến nơi thiếu một cách đầy đủ và hiệu quả nhất.

Bằng các cơ chế và lãi suất khác nhau, tín dụng đã tập trung được một số lớn nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay, hay nguồn vốn tín dụng.

Trên cơ sở quỹ cho vay đã huy động, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối nguồn vốn này cho các đối tượng có nhu cầu cần bổ sung vốn. Việc phân phối của tín dụng được thực hiện dưới hai hình thức: *phân phối trực tiếp* và *phân phối gián tiếp*.

*Phân phối trực tiếp* là việc phân phối từ chủ thể có vốn tạm thời chưa sử dụng sang chủ thể trực tiếp sử dụng số vốn đó. Phương pháp này được thực hiện trong quan hệ tín dụng thương mại và việc phát hành trái phiếu của công ty.

*Phân phối gián tiếp* là việc phân phối được thực hiện thông qua các trung gian tài chính như: ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty tài chính...

Trong nền kinh tế quốc dân, tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng được thể hiện về mặt hình thức là một số tiền nhất định. Thông qua chức năng này tín dụng giúp các doanh nghiệp chủ động hơn về vốn để tiến hành các hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận, vì vậy có thể nói rằng, tín dụng làm cho việc sử dụng vốn trong nền kinh tế có hiệu quả hơn.

### **7.2.2. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ**

Nguồn vốn cho vay của ngân hàng và cá tổ chức tín dụng chủ yếu là vốn tiền gửi của các chủ sở hữu khác nhau trong phạm vi toàn xã hội. Do đó, để đảm bảo khả năng thu hồi vốn thì các doanh nghiệp phải dùng vốn vay vào những mục đích nhất định để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nhằm mục đích bảo toàn vốn của mình, ngân hàng và các tổ chức tín dụng phải thường xuyên kiểm tra việc sử dụng tiền trước khi cho vay, trong quá trình phát tiền vay và cả sau khi cho vay, việc kiểm tra tiền vay của ngân hàng vừa thể hiện sự quan tâm đến đồng vốn phát ra cho vay, đồng thời qua việc kiểm tra này các ngân hàng có thể đưa ra những kiến nghị, những giải pháp hợp lý giúp các nhà sản xuất kinh doanh sử dụng đồng vốn

ngày càng có hiệu quả kinh tế cao hơn và cuối cùng là ngân hàng và các tổ chức tín dụng phải thu hồi được cả nợ gốc và lãi.

Như vậy, thông qua công tác tín dụng mà tín dụng thực hiện việc kiểm tra các hoạt động kinh tế trong xã hội.

### **7.3. Các hình thức tín dụng**

#### **7.3.1. Tín dụng thương mại**

7.3.1.1. Khái niệm: Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.

##### 7.3.1.2. Đặc điểm

- Tín dụng thương mại là một trong những giải pháp hỗ trợ bán hàng của các hãng kinh doanh.

- Vốn cho vay dưới dạng là hàng hoá, là một bộ phận của vốn sản xuất chuẩn bị chuyển hóa thành tiền, chưa phải là tiền nhàn rỗi.

- Người cho vay và người đi vay đều là những doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá. Trong quan hệ này người cho vay là người bán chịu, là chủ nợ, còn người đi vay là người mua chịu, là con nợ.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng thương mại gắn liền với sự vận động của quá trình tái sản xuất. Trong nền kinh tế, khối lượng tín dụng thương mại lớn hay nhỏ phụ thuộc vào tổng giá trị của khối lượng hàng hóa mua bán chịu.

##### 7.3.1.3. Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại

Cơ sở pháp lý để xác định quan hệ nợ nần của TDTM là giấy nợ, được gọi là kỳ phiếu thương mại hay gọi tắt là thương phiếu.

##### a. Khái niệm thương phiếu

Theo pháp lệnh thương phiếu của Việt Nam: *Thương phiếu là chứng chỉ có giá ghi nhận yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.*

##### b. Đặc điểm của thương phiếu

- Tính trừu tượng: Thương phiếu không ghi rõ nguyên nhân dẫn đến quan hệ tín dụng, mà chỉ ghi các yếu tố: tổng số tiền nợ, người được hưởng, người mắc nợ và thời hạn hoàn trả.



- Tính bắt buộc: Trên thương phiếu luôn có ghi dòng chữ: "lệnh trả tiền vô điều kiện". Đến hạn thanh toán, người mắc nợ phải thanh toán ngay cho chủ nợ, mà không được trình bày bất cứ khó khăn gì về tài chính. Điều này được luật pháp Nhà nước bảo hộ.

- Tính lưu thông: trong thời hạn hiệu lực thương phiếu có thể được sử dụng như một phương tiện thanh toán. Thương phiếu được sử dụng làm phương tiện thanh toán thông qua việc chuyển giao quyền sở hữu từ người này sang người khác bằng thủ tục ký hậu thương phiếu.

### c. Phân loại thương phiếu

\* *Dựa trên cơ sở người lập thương phiếu, thương phiếu được chia thành 2 loại:*

- *Hối phiếu:* là chứng chỉ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

- *Lệnh phiếu:* là chứng chỉ có giá do người phát hành lập cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

\* *Dựa trên phương thức ký chuyển nhượng, thương phiếu được chia thành 3 loại:*

- *Thương phiếu vô danh:* là loại thương phiếu không ghi tên người thụ hưởng. Loại thương phiếu này không cần ký chuyển nhượng, tất cả người nào cầm thương phiếu một cách một cách hợp pháp đều có quyền thụ hưởng số tiền ghi trên thương phiếu đến hạn.

- *Thương phiếu đích danh:* là thương phiếu ghi rõ tên người được hưởng trên thương phiếu. Loại thương phiếu này không được ký chuyển nhượng cho người khác, người mắc nợ chỉ chấp nhận thanh toán cho người đã có tên ghi trên thương phiếu.

- *Thương phiếu kí danh:* là thương phiếu cũng ghi tên người được hưởng nhưng nó khác thương phiếu đích danh ở chỗ người sở hữu có quyền chuyển

nhượng cho người khác bằng cách ký chuyển nhượng vào thương phiếu. Loại thương phiếu này được sử dụng rất phổ biến.

### **7.3.2. Tín dụng ngân hàng**

7.3.2.1. Khái niệm: Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng với Nhà nước, doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư... trong nền kinh tế.

#### 7.3.2.2. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- Hoạt động của tín dụng ngân hàng luôn diễn ra dưới hình thái tiền tệ. Nguồn vốn tín dụng mà ngân hàng cho vay được hình thành từ những khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội mà ngân hàng huy động được.

- Các ngân hàng đóng vai trò trung gian trong quá trình huy động vốn và cho vay. Khi huy động vốn của xã hội ngân hàng là người đi vay, khi cấp tín dụng cho các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế ngân hàng là người cho vay.

- Sự vận động của tín dụng ngân hàng mang tính chất độc lập tương đối so với sự vận động của quá trình tái sản xuất.

7.3.2.3. Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng: Để tập trung vốn tiền tệ trong xã hội, ngân hàng sử dụng các công cụ như kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các loại sổ tiết kiệm...

Để cung ứng vốn tín dụng cho các chủ thể trong nền kinh tế, ngân hàng sử dụng công cụ chủ yếu là khế ước cho vay.

### **7.3.3. Tín dụng Nhà nước**

7.3.3.1. Khái niệm: Tín dụng Nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Trong quan hệ này, nhà nước luôn đóng vai trò là người đi vay bằng cách phát hành công trái hay tín phiếu.

#### 7.3.3.2. Đặc điểm của tín dụng Nhà nước

- Thể hiện lợi ích kinh tế mang tính tự nguyện, tính cưỡng chế và tính chính trị xã hội.

- Hình thức tín dụng đa dạng, phạm vi huy động vốn rộng.

- Việc huy động vốn và sử dụng vốn có sự kết hợp giữa các nguyên tắc tín dụng và các chính sách tài chính – tiền tệ của nhà nước.

#### 7.3.3.3. Công cụ lưu thông của tín dụng Nhà nước

\* Khi Nhà nước đóng vai trò là người đi vay: Nhà nước huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ. Trái phiếu Chính phủ được chia là các loại sau:

- Tín phiếu kho bạc: là loại trái phiếu có thời hạn dưới 1 năm được phát hành nhằm giải quyết nhu cầu chi tạm thời trong trường hợp nguồn thu chưa huy động đủ theo kế hoạch và tạo thêm công cụ cho thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu kho bạc: là loại trái phiếu có thời hạn từ 1 năm trở lên, được phát hành với mục đích huy động vốn theo kế hoạch Ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và đưa vào cân đối ngân sách để bù đắp thiếu hụt.

- Trái phiếu đầu tư là loại trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 1 năm trở lên được phát hành giống như trái phiếu kho bạc.

- Công trái là loại trái phiếu được phát hành theo mục tiêu đặc biệt được Quốc hội phê duyệt.

- Trái phiếu Chính phủ quốc tế được phát hành ra thị trường vốn quốc tế nhằm huy động vốn của nước ngoài.

\* Khi Nhà nước là người cho vay, Nhà nước cho vay dưới các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng và được thực hiện thông qua quỹ hỗ trợ phát triển. Việc vay chỉ được tiến hành đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần hỗ trợ vốn khuyến khích đầu tư.

#### 7.3.4. Tín dụng tiêu dùng

7.3.4.1. Khái niệm: Tín dụng tiêu dùng là quan hệ vay mượn giữa dân cư với các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong khi thu nhập không đáp ứng được nhu cầu về đời sống kinh tế xã hội của dân cư.

#### 7.3.4.2. Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng

- Tín dụng được thực hiện dưới hình thức hoặc là hàng hóa hoặc là tiền tệ.
- Trong quan hệ tín dụng này thì tầng lớp dân cư là người đi vay, các doanh nghiệp, ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính là người cho vay.
- Tín dụng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các tầng lớp dân cư trong xã hội như: mua sắm phương tiện sinh hoạt, xây dựng nhà ở...

#### 7.3.4.3. Công cụ lưu thông của tín dụng tiêu dùng

- Ngân hàng cấp tín dụng tiêu dùng dưới hình thức bằng tiền trên cơ sở thu nhập của người đi vay hoặc người đi vay phải thế chấp, cầm cố tài sản, các chứng từ có giá để vay tiền.
- Các doanh nghiệp cho vay tiêu dùng dưới hình thức là bán chịu hàng hoá. Đây là hình thức mua bán trả góp. Người đi vay có thể trả trước một số tiền nhất định đã thoả thuận với doanh nghiệp.

### 7.4. Lãi suất tín dụng

#### 7.4.1. Định nghĩa

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức thu được và tổng số tiền cho vay trong một khoảng thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Tiền lãi}}{\text{Tổng số tiền cho vay}} \times 100\%$$

#### 7.4.2. Nguyên tắc xác định lãi suất tín dụng

Lãi suất được thực hiện cho các nghiệp vụ tín dụng trên thị trường tại một thời điểm nào đó, được hình thành theo những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc này có thể do thị trường quyết định, cũng có thể do Nhà nước quyết định cho phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

##### 7.4.2.1. Lãi suất tín dụng theo cơ chế thị trường

Lãi suất được hình thành theo cơ chế thị trường đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Lãi suất tín dụng phải bảo toàn được giá trị của vốn vay, bù đắp được rủi ro và có phần lợi nhuận cho người cho vay.
- Lãi suất tín dụng phải thoả mãn bất đẳng thức sau:

$0 < \text{tỷ lệ lạm phát} < \text{Lãi suất huy động bình quân} < \text{Lãi suất cho vay bình quân} < \text{tỷ lệ lợi nhuận bình quân}.$

+ Lãi suất huy động  $>$  tỷ lệ lạm phát  $> 0$ : Nguyên tắc này nhằm bảo toàn về mặt giá trị của vốn tín dụng đối với người cho vay. Vì vậy, khi xác định lãi suất tín dụng cần xác định đến yếu tố tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế. Đây là mối quan hệ đã được thừa nhận về lý luận và được kiểm chứng qua thực tiễn các nước. Lãi suất tín dụng phải được xác định theo hướng: lãi suất sẽ tăng cao trong các thời kỳ có tốc độ lạm phát cao.

+ Lãi suất cho vay  $<$  tỷ suất lợi nhuận bình quân. Vì nguồn gốc của lợi tức tín dụng là một phần lợi nhuận được tạo ra từ việc sử dụng vốn tín dụng mà người đi vay trả cho người cho vay, vì vậy lãi suất cho vay bình quân  $<$  tỷ suất lợi nhuận bình quân thì người đi vay mới vay vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích cho cả người cho vay và người đi vay.

- Lãi suất tín dụng xác định trên quan hệ cung - cầu vốn tín dụng trong từng thời kỳ nhất định. Nghĩa là lãi suất phải được điều chỉnh cho phù hợp với sự biến động của thị trường vốn trong và ngoài nước.

Nếu cung vốn tín dụng  $>$  cầu vốn tín dụng, lãi suất có xu hướng giảm và ngược lại nếu cung vốn tín dụng  $<$  cầu vốn tín dụng, lãi suất có xu hướng tăng.

#### 7.4.2.2. Lãi suất tín dụng theo mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước

Đây là loại lãi suất tín dụng được thực hiện cho các mục tiêu kinh tế - xã hội của Chính phủ, thường có mức lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. Thuộc loại lãi suất này như: lãi suất cho vay để xóa đói giảm nghèo, lãi suất cho vay để đầu tư các dự án ưu đãi, lãi suất cho vay để hỗ trợ học sinh - sinh viên nghèo... Những lãi suất này sẽ thay đổi theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phù hợp với các mục tiêu của Chính phủ.

#### 7.4.3. Các loại lãi suất

Căn cứ vào một số tiêu thức, có thể chia lãi suất tín dụng thành các loại sau:

##### 7.4.3.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

- Lãi suất ngắn hạn: là loại lãi suất áp dụng đối với các khoản tín dụng ngắn hạn dưới 1 năm.

- Lãi suất trung hạn: là loại lãi suất áp dụng đối với các khoản tín dụng trung hạn từ 1 năm đến 5 năm.

- Lãi suất dài hạn: là loại lãi suất áp dụng đối với các khoản tín dụng dài hạn trên 5 năm.

#### 7.4.3.2. Căn cứ vào loại hình tín dụng (chủ thể tham gia)

- Lãi suất tín dụng thương mại: áp dụng khi các doanh nghiệp cho nhau vay dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa, dịch vụ.

- Lãi suất tín dụng ngân hàng: áp dụng trong quan hệ giữa ngân hàng với công chúng và doanh nghiệp trong việc thu hút tiền gửi và cho vay, trong hoạt động tái cấp vốn của NHTW cho các ngân hàng và trong quan hệ giữa các ngân hàng với nhau trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng.

+ Lãi suất tiền gửi: là lãi suất trả cho các khoản tiền gửi, nó được áp dụng để tính tiền lãi phải trả cho người gửi tiền. Lãi suất tiền gửi có nhiều loại khác nhau tùy thuộc vào thời hạn gửi, vào quy mô tiền gửi...

+ Lãi suất tiền vay: là lãi suất mà người đi vay phải trả cho việc sử dụng vốn vay của ngân hàng. Nó được áp dụng để tính lãi tiền vay mà khách hàng phải trả cho ngân hàng. Về mặt nguyên tắc mức lãi suất tiền vay bình quân cao hơn mức lãi suất tiền gửi bình quân và có sự phân biệt giữa các khoản vay với thời hạn khác nhau cũng như mức rủi ro khác nhau.

+ Lãi suất chiết khấu: áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hoặc giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng.

+ Lãi suất tái chiết khấu: Là lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại trong trường hợp cấp vốn cho các ngân hàng thương mại thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá.

+ Lãi suất liên ngân hàng: Là lãi suất mà các ngân hàng thương mại cho nhau vay nhằm giải quyết nhu cầu vốn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, do ngân hàng trung ương điều chỉnh và ấn định.

+ Lãi suất cơ bản: là lãi suất do ngân hàng trung ương công bố làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất tín dụng Nhà nước: áp dụng khi Nhà nước đi vay của các chủ thể khác nhau trong xã hội dưới hình thức phát hành tín phiếu hoặc trái phiếu.

#### 7.4.3.3. Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất

- Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất được nêu lên trong hợp đồng cho vay hoặc lãi suất được nêu lên trong thuộc tính của các loại chứng khoán.

- Lãi suất thực: là lãi suất danh nghĩa đã được điều chỉnh để loại bỏ tác động lạm phát dự kiến ra khỏi lãi suất.

Lãi suất thực = lãi suất danh nghĩa – tỷ lệ lạm phát dự kiến.

#### 7.4.3.4. Căn cứ vào mức độ ổn định của lãi suất

- Lãi suất cố định: là lãi suất được áp dụng cố định trong suốt thời hạn vay.

- Lãi suất biến đổi: là lãi suất có thể thay đổi phù hợp với sự biến động của lãi suất thị trường và có thể báo trước hoặc không báo trước.

#### 7.4.3.5. Căn cứ theo phương pháp tính lãi

- Lãi đơn: Là phương pháp tính lãi trong đó tiền lãi được tính một lần trên tổng số vốn gốc vay ban đầu

Công thức:

Gọi:  $C_0$ : là số vốn đầu tư ban đầu ( đơn vị tiền tệ)

$i$ : là lãi suất đầu tư

$C_n$ : tổng số tiền thu được (đơn vị tiền tệ)

$n$ : kỳ hạn

$$C_n = C_0(1 + n.i)$$

- Lãi kép: Là phương pháp tính lãi trong đó tiền lãi của kỳ trước được gộp vào vốn gốc dùng làm cơ sở để tính lãi cho kỳ tiếp theo.

*Công thức: (giả định những biến số như phần lãi đơn)*

Tổng số tiền thu được sau  $n$  thời kỳ:

$$C_n = C_0(1+i)^n$$

Tiền lãi cuối kỳ:

$$I = C_0[(1+i)^n - 1]$$

#### **7.4.4. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng**

Lãi suất tín dụng là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường. Nó tác động đến hầu hết các lĩnh vực trong nền kinh tế nói chung, từng nhà đầu tư nói riêng. Lãi suất tín dụng có những ý nghĩa sau:

##### **7.4.4.1. Lãi suất tín dụng là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô**

- Lãi suất tín dụng tác động đến tiêu dùng và tiết kiệm của dân cư, từ đó ảnh hưởng đến tổng cung và tổng cầu của toàn xã hội. Khi lãi suất tín dụng tăng, sẽ kích thích tiết kiệm của dân cư, giảm cầu đối với hàng hóa dịch vụ. Mặt khác, khi lãi suất tín dụng tăng sẽ làm hạn chế đầu tư của doanh nghiệp, làm giảm cung hàng hóa dịch vụ. Ngược lại, khi lãi suất tín dụng giảm, sẽ làm tăng tiêu dùng của dân cư, tăng cầu đối với hàng hóa dịch vụ, kích thích đầu tư làm tăng cung hàng hóa dịch vụ.

- Lãi suất tín dụng còn được sử dụng làm công cụ điều hòa cung cầu ngoại tệ, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế: Khi lãi suất tín dụng tăng, sẽ hút ngoại tệ vào trong nước làm tăng cung ngoại tệ, dẫn đến sự thay đổi tỉ giá và quan hệ xuất – nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ.

##### **7.4.4.2. Lãi suất tín dụng là công cụ quản lý kinh tế vi mô**

Lãi suất tín dụng là một công cụ thực hiện hoạt động các trung gian tài chính trong điều kiện cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo tính tự chủ tài chính của các tổ chức này, tạo ra nguồn lực tài chính để các tổ chức tồn tại và phát triển. Mặt khác, lãi suất tín dụng cũng ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và sử dụng vốn của các doanh nghiệp.

##### **7.4.4.3. Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại**

Trong khung lãi suất cho phép, để tăng khối lượng nguồn vốn huy động, đồng thời để mở rộng quan hệ tín dụng với khách hàng, các ngân hàng thương mại có thể nâng lãi suất tiền gửi và hạ lãi suất cho vay. Đây chính là sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại. Thực chất của quá trình này phân chia khối lượng tiền gửi và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của ngân hàng ra thị trường. Để đảm bảo cạnh tranh thắng lợi, mỗi ngân hàng thương mại đều có "chiến lược khách hàng" của



mình. Chiến lược này được thực hiện bằng lãi suất ưu đãi. Muốn vậy, các ngân hàng thương mại đều tìm mọi biện pháp giảm thấp chi phí kinh doanh và chi phí quản lý. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng thương mại sẽ tạo ra lợi ích kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

### **Câu hỏi ôn tập:**

1. So sánh sự khác nhau giữa tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và tín dụng Nhà nước.
2. Ưu điểm và hạn chế của tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng?
3. Phân tích những mặt lợi và bất lợi của từng loại thương phiếu đối với chủ thể cho vay?
4. Tại sao tín dụng ngân hàng là loại hình tín dụng chủ yếu và phổ biến nhất trong nền kinh tế thị trường?
5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng.
6. Điểm khác nhau cơ bản giữa phương thức tính lãi đơn và phương thức tính lãi kép.

### **Bài tập:**

1. Một người đầu tư một khoản vốn 120.000.000 đồng trong 5 năm, lãi gộp vốn mỗi năm 1 lần với lãi suất 12%/năm. Xác định giá trị đạt được vào năm thứ 5.
2. Anh A có một số tiền trị giá 10 triệu đồng, nếu gửi vào ngân hàng X thì sau 3 năm anh nhận được 12,55 triệu đồng, nếu gửi vào ngân hàng Y thì sau 3 năm anh nhận được 12,42 triệu đồng. Hãy cho biết lãi suất tiền gửi của từng ngân hàng biết rằng lãi suất tiền gửi ngân hàng X là lãi đơn, lãi suất tiền gửi ngân hàng Y là lãi kép?
3. Một cty đầu tư 700 triệu đồng, lãi suất là 12%/năm (lãi nhập vốn hàng năm). Giá trị đạt được cuối đợt đầu tư là 1,35 tỉ đồng. Xác định thời gian đầu tư.
4. Một người gửi 50 triệu đồng vào ngân hàng, lãi suất 7,2%/năm từ ngày 15/1 đến 16/7. Xác định lợi tức người đó đạt được. Biết ngân hàng tính theo lãi đơn, một năm có 360 ngày.

5. Ngày 1/6 công ty vay của ngân hàng 400 triệu đồng với lãi suất 10%/năm. Khi đáo hạn công ty phải trả 408 triệu đồng. biết ngân hàng áp dụng pp tính lãi đơn và 1 năm có 360 ngày. Tính ngày đáo hạn của khoản vay.

6. Một DN đầu tư 1,2 tỉ đồng trong 6 năm. Giá trị đạt được sau quá trình đầu tư sẽ gia tăng gấp đôi so với vốn ban đầu bỏ ra. Xác định lãi suất của quá trình đầu tư.

7. Một công ty đầu tư 700 triệu đồng, lãi suất là 12%/năm (lãi nhập vốn hàng năm). Giá trị đạt được cuối đợt đầu tư là 1,35 tỉ đồng. Xác định thời gian đầu tư.

## Chương 8

### NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

#### 8.1. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng

##### 8.1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng thế giới

###### 8.1.1.1. Lịch sử ra đời của ngân hàng

Ngân hàng là một trong những tổ chức tài chính quan trọng nhất của nền kinh tế. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng ngày nay gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Tiền thân của hệ thống ngân hàng ngày nay là các tổ chức kinh doanh tiền tệ ngày xưa. Tuy nhiên, có nhiều quan điểm về tiền thân của ngân hàng.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng tiền thân của các ngân hàng là các nhà thờ, thánh đường. Đây là những nơi an toàn nhất để cất giữ tài sản có giá trị và tiền. Lúc đầu việc giữ tiền này nhằm thu phí. Do lúc nào cũng có người gửi tiền vào và rút tiền ra, số dư bình quân luôn cao nên nhà thờ đã đem số tiền này đi cho vay để hưởng lãi. Việc này đem lại một khoảng thu nhập lớn cho các nhà thờ và thánh đường. Về sau, các nhà thờ và thánh đường khuyến khích người dân gửi tiền bằng cách không thu phí và thậm chí tặng quà cho những người gửi tài sản vào ngân hàng thương mại. Việc làm này mang dáng dấp của hoạt động huy động vốn để cho vay của ngân hàng.

- Quan điểm thứ hai cho rằng tiền thân của các ngân hàng là các nhà cho vay nặng lãi. Do hoạt động cho vay nặng lãi đem lại thu nhập cao, bên cạnh việc sử dụng tài sản của mình để cho vay, những người này còn đi vay để cho vay.

- Quan điểm thứ ba cho rằng tiền thân của các ngân hàng là những nhà tư bản tiền tệ. Khi nền kinh tế của các nước ngày càng phát triển, những quan hệ ngoại thương cũng phát triển. Tuy nhiên, đồng tiền đúc giữa các nước không có sự thống nhất về trọng lượng. Để giải quyết tình trạng này, nghề đổi tiền ra đời. Dần dần, những người đổi tiền kiêm luôn việc giữ hộ tiền và thu lệ phí giữ hộ tiền và cho vay.

Sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển, nghề ngân hàng cũng được phát triển cả về số lượng các tổ chức ngân hàng và các nghiệp vụ cho vay, thanh toán.

Một số tổ chức kinh doanh tiền xuất hiện trong thế kỷ XV đã mang dáng dấp kiểu ngân hàng hiện đại, như Banco di Barcelone thành lập năm 1401 và Banco di Valencia thành lập năm 1409 ở Tây Ban Nha.

Loại hình ngân hàng hiện đại thực sự xuất hiện trên thế giới vào thế kỷ XVII, khi thành lập những ngân hàng: ngân hàng Amsteddam 1609 ở Hà Lan, ngân hàng Hamburg năm 1619 ở Đức và ngân hàng Anh quốc năm 1694.

#### 8.1.1.2. Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng

- **Giai đoạn từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18:** trong giai đoạn này hoạt động của ngân hàng mang những nét đặc trưng cơ bản sau:

+ Các ngân hàng hoạt động độc lập, chưa tạo ra một hệ thống, chưa có sự ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau.

+ Chức năng hoạt động của các ngân hàng giống như nhau bao gồm: việc nhận ký thác, chiết khấu cho vay, phát hành giấy bạc ngân hàng và thực hiện các dịch vụ tiền tệ khác như: đổi tiền, chuyển ngân...

- **Giai đoạn từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20:** bước sang thế kỷ 18 hoạt động lưu thông hàng hóa được mở rộng và phát triển cả về quy mô lẫn phạm vi. Trong bối cảnh ấy các ngân hàng phát hành nhiều loại giấy bạc ngân hàng khác nhau làm cản trở quá trình phát triển của nền kinh tế. Chính vì thế đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước và hoạt động của Ngân hàng. Các nhà nước đã ban hành các đạo luật để hạn chế số lượng ngân hàng được phép phát hành giấy bạc.

- **Giai đoạn từ giữa thế kỷ 20 đến nay:** Sang đầu thế kỷ 20, hầu hết các nước đều thực hiện cơ chế một ngân hàng độc quyền phát hành. Song ngân hàng phát hành vẫn còn thuộc sở hữu tư nhân. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã bắt buộc nhà nước tăng cường hơn nữa việc can thiệp của mình vào lĩnh vực kinh tế. Xuất phát từ yêu cầu đó nhà nước nhanh chóng nắm lấy ngân hàng phát hành để điều tiết các hoạt động kinh tế vĩ mô bằng cách quốc hữu hóa ngân hàng phát hành hoặc thiết lập ngân hàng phát hành thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên trong giai đoạn này vẫn còn một số ngân hàng phát hành không hoàn toàn phụ thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhưng hoạt động của nó vẫn mang tính chất sở hữu nhà

nước, bởi lẽ bộ phận điều hành cao nhất của ngân hàng phát hành do nhà nước bổ nhiệm.

Đến giữa thế kỷ 20 thì bắt đầu xuất hiện tiến trình cải biến ngân hàng phát hành thành ngân hàng trung ương, kể từ ấy hệ thống ngân hàng được cấu thành bởi hai bộ phận chính: ngân hàng trung ương và ngân hàng trung gian.

### **8.1.2. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam**

- Giai đoạn trước năm 1951

Từ nửa đầu thế kỷ XIX về trước, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, thương mại kém phát triển, do đó ngành kinh doanh tiền tệ cũng kém phát triển, mang nặng tính phân tán, chủ yếu là hoạt động đổi tiền và cho vay nặng lãi.

Từ nửa thế kỷ XIX với việc xâm chiếm và thống trị của thực dân Pháp, ngân hàng Pháp được thiết lập có trụ sở chính tại Pháp nhưng chi nhánh đặt tại khắp các đô thị lớn ở Việt Nam, đó là ngân hàng Đông Dương. Nó là một ngân hàng tư nhân nhưng ngoài việc thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, còn được chính phủ Pháp cho phép phát hành giấy bạc ngân hàng ở ba nước Đông Dương. Bên cạnh ngân hàng Đông Dương còn có một số ngân hàng thương mại và hiệp hội tín dụng khác nhưng phạm vi và qui mô không lớn, như: Pháp Hoa ngân hàng, Hương Cảng ngân hàng...

Mãi đến năm 1927 lần đầu tiên có ngân hàng của người Việt Nam ở miền nam đó là An Nam ngân hàng. Ngân hàng này hỗ trợ nhiều nhất và chủ yếu cho hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, hệ thống ngân hàng đã được xây dựng từng bước và phát triển mạnh mẽ nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế quốc gia. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể được chia làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1987 – Hệ thống ngân hàng một cấp

Ngày 06/ 05/ 1951, Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh số 15/ SL thành lập ngân hàng Quốc gia Việt Nam, phù hợp với cơ chế quản lý nền kinh tế theo kế hoạch tập trung và mang tính bao cấp triệt để.

Hệ thống ngân hàng một cấp bao gồm chỉ một ngân hàng duy nhất là ngân hàng nhà nước vừa thực hiện chức năng quản lý, vừa thực hiện chức năng kinh doanh. Ngân hàng này thuộc sở hữu nhà nước, cơ cấu mạng lưới theo cơ cấu quản lý hành chính.

Cùng với việc chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta, hệ thống ngân hàng một cấp tất yếu phải được cải tổ, chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp.

- Giai đoạn 1988 đến nay – Hệ thống ngân hàng hai cấp.

Sau khi thí điểm chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp theo chỉ thị 218/CT ngày 13/ 07/ 1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là chính phủ). Ngày 26/ 3/ 1988. Hội đồng Bộ trưởng có ND 53/ HĐBT chính thức chuyển hệ thống ngân hàng Việt Nam sang hoạt động theo mô hình hai cấp. Lúc này hệ thống ngân hàng Việt Nam mới được phân định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ của cấp quản lý vĩ mô và kinh doanh.

Từ đây ở Việt Nam có một ngân hàng Trung ương làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ tín dụng và thanh toán. Còn các ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên doanh, công ty tài chính và hợp tác xã tín dụng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ – tín dụng.

## **8.2. Ngân hàng trung ương**

### **8.2.1. Chức năng của ngân hàng trung ương**

#### **8.2.1.1. Phát hành tiền tệ và điều tiết lưu thông**

Ngân hàng Trung ương là tổ chức duy nhất phát hành tiền theo quy định của pháp luật. Phát hành tiền tệ bao gồm: giấy bạc ngân hàng và tiền đúc.

Thời đại ngày nay, việc phát hành tiền giấy không còn dựa trên cơ sở dự trữ kim loại quý, đặc biệt là dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở uy tín của Nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế quốc dân qua cơ chế tín dụng. Nhờ nắm được quyền phát hành giấy bạc, ngân hàng Trung ương có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế – xã hội bằng những công cụ nhằm điều hành quá trình lưu thông tiền tệ.

Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyển khoản của các ngân hàng và các công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng ngân hàng

kinh doanh và thu chi ngân sách nhà nước như: công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở...

#### 8.2.1.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Ngân hàng Trung ương không thực hiện tư cách của ngân hàng kinh doanh mà chỉ thực hiện các chức năng ngân hàng đối với các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng khác, thông qua các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng, bao gồm: tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

- Cấp tín dụng đối với ngân hàng trung gian và các tổ chức tín dụng.

- Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt: thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng Trung ương tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt giữa các ngân hàng, thông qua các hình thức thanh toán bù trừ.

#### 8.2.1.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của Nhà nước

- Ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý về mặt nhà nước các hoạt động của cả hệ thống ngân hàng bằng pháp luật. Cụ thể:

- + Ngân hàng trung ương thẩm định và cấp giấy chứng nhận hoạt động cho ngân hàng trung gian

- + Ngân hàng trung ương quy định nội dung, phạm vi hoạt động kinh doanh và các quy chế nghiệp vụ đòi hỏi các ngân hàng trung gian phải tuân thủ, các hệ số an toàn trong quá trình hoạt động của ngân hàng trung gian.

- + Ngân hàng trung ương điều tiết các hoạt động kinh doanh của ngân hàng trung gian bằng những biện pháp kinh tế và hành chính.

- + Ngân hàng trung ương thanh tra, kiểm soát thường xuyên và toàn diện các hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng; áp dụng các chế tài trong các trường hợp vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo cho cả hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn và có hiệu quả.

- + Ngân hàng trung ương quyết định đình chỉ hoạt động hoặc giải thể đối với các ngân hàng trung gian trong các trường hợp vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc mất khả năng thanh toán.

- Ngân hàng trung ương có trách nhiệm đối với kho bạc Nhà nước:

- + Mở tài khoản, nhận và trả tiền gửi của kho bạc nhà nước
- + Tổ chức thanh toán cho kho bạc nhà nước trong quan hệ thanh toán với các ngân hàng
- + Làm đại lý cho kho bạc nhà nước trong một số nghiệp vụ
- + Bảo quản dự trữ quốc gia về ngoại hối, các chứng từ có giá
- + Cho ngân sách nhà nước vay khi cần thiết
- Ngân hàng trung ương thay mặt cho nhà nước trong quan hệ nước ngoài trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng:
  - + Ký kết các hiệp định về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng với nước ngoài
  - + Đại diện cho nhà nước tại các tổ chức tài chính quốc tế mà nước đó là thành viên như IMF, WB, ADB....

### **8.2.2. Vai trò của ngân hàng trung ương**

8.2.2.1. Góp phần ổn định và phát triển kinh tế – xã hội thông qua điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông

Trong nền kinh tế thị trường, mức cung tiền tệ có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế, thông qua sự thúc đẩy tăng giảm tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Do vậy, điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông cho phù hợp với yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng bậc nhất trong các nhiệm vụ của ngân hàng Trung ương.

Sự điều tiết của Ngân hàng Trung ương đối với khối lượng tiền trong lưu thông là rất cần thiết. Bởi lẽ, nền kinh tế luôn có sự biến động theo chu kỳ hoặc do những nhân tố khác, làm cho nhu cầu về tiền biến động tương ứng.

Ngân hàng Trung ương thực hiện vai trò này thông qua các công cụ điều tiết trực tiếp như: ấn định khung lãi suất tiền gửi và cho vay, ấn định hạn mức tín dụng... và những công cụ gián tiếp như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở.

Sự điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông để phục vụ cho sự ổn định và phát triển kinh tế chỉ có hiệu quả trong điều kiện có sự phân phối đồng bộ với quá trình sử dụng linh hoạt các công cụ kinh tế – tài chính khác.



#### 8.2.2.2. Góp phần thiết lập và điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế

Ngân hàng Trung ương tham gia vào việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nhằm thiết lập một cơ cấu kinh tế hợp lý và có hiệu quả cao.

Ngân hàng Trung ương tài trợ tín dụng để duy trì sự hoạt động có hiệu quả của cơ cấu kinh tế đã thiết lập trong từng thời kỳ.

Ngân hàng Trung ương phải góp phần điều chỉnh kịp thời cơ cấu kinh tế hiện có cho phù hợp với thực tiễn nền kinh tế đất nước và yêu cầu hội nhập với nền kinh tế trong khu vực cũng như trên thế giới.

#### 8.2.2.3. Góp phần ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia

Trong nền kinh tế hiện đại, ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia là một đòi hỏi khách quan và có tầm quan trọng đặc biệt.

Một mặt, ngân hàng Trung ương tác động vào tổng cung và tổng cầu của toàn xã hội thông qua ổn định sức mua đối nội của đồng tiền quốc gia. Mặt khác, ngân hàng Trung ương tác động mạnh đến việc cân đối cung cầu về ngoại tệ để giữ vững tỷ giá hối đoái, góp phần ổn định sức mua đối ngoại của đồng tiền quốc gia, nhờ đó đẩy mạnh xuất khẩu, vừa tăng cường nhập khẩu phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ổn định sức mua đồng tiền quốc gia không có nghĩa là phải cố định giá trị của nó, mà sức mua đồng tiền đối nội cũng như đối ngoại, có thể biến động lên xuống trong một thời kỳ nào đó. Song sự biến động ấy cần được sự kiểm soát, duy trì ở mức độ hợp lý cho phép và phải được điều chỉnh có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

#### 8.2.2.4 Chỉ huy đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng

Vai trò chỉ huy đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng vừa mang tính lý thuyết, vừa mang tính thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, ngân hàng Trung ương chỉ thực sự là sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển hệ thống ngân hàng, khi nó thực sự chỉ huy được toàn bộ hệ thống này.

Về mặt thực tiễn, việc chỉ huy hệ thống ngân hàng là một trong những giải pháp hữu hiệu để xử lý các công cụ tiền tệ, tín dụng và thanh toán phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội.

Trong cơ chế thị trường, việc chỉ huy hệ thống ngân hàng phải được thực hiện bằng sự định hướng có căn cứ khoa học, sự nắm bắt các tín hiệu thị trường nhanh nhạy, sự phân tích sắc bén và diễn biến trong các lĩnh vực tín dụng, thanh toán của thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hối đoái... và đưa ra các biện pháp điều chỉnh hữu hiệu.

Sự chỉ huy của ngân hàng Trung ương đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng phải dựa vào hành lang pháp lý nghiêm ngặt, đội ngũ cán bộ nghiệp vụ thành thạo về chuyên môn, trong sạch về phẩm chất.

### **8.3. Ngân hàng thương mại**

#### **8.3.1. Chức năng của ngân hàng thương mại**

##### **8.3.1.1 Chức năng trung gian tín dụng**

Thông qua nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng thương mại một mặt thu hút các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội bao gồm tiền của các doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan nhà nước. Mặt khác, nó dùng chính số tiền đã huy động được để cho vay đối với các thành phần kinh tế trong xã hội khi có nhu cầu bổ sung vốn. Như vậy, ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thêm việc làm, cải thiện mức sống dân cư.

Với chức năng này, ngân hàng thương mại góp phần quan trọng vào việc điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định sức mua đồng tiền, kiềm chế lạm phát.

Chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Thông qua chức năng này, ngân hàng thương mại có được nguồn thu chủ lực, không những đủ sức duy trì bộ máy hoạt động, làm nghĩa vụ thuế với nhà nước mà còn có lãi để đảm bảo sự phát triển không ngừng của bản thân ngân hàng.

##### **8.3.1.2 Chức năng trung gian thanh toán**

Nếu như mọi khoản thanh toán được thực hiện bên ngoài ngân hàng thì chi phí để thực hiện việc chi trả rất lớn, bao gồm: chi phí in, bảo quản, vận chuyển tiền

của ngân hàng, những chi phí tiếp nhận bảo quản và vận chuyển giữa người trả và người nhận.

Với sự ra đời của ngân hàng thương mại, hầu hết các khoản chi trả về hàng hoá dịch vụ của xã hội đều được thực hiện qua ngân hàng với những hình thức thanh toán thích hợp, thủ tục đơn giản và ngày càng hoàn thiện. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tiết kiệm chi phí lưu thông, quá trình thanh toán nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm hơn.

Hơn nữa, do thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của xã hội, tạo điều kiện để huy động vốn nhiều hơn, khả năng cho vay nhiều hơn. Đây là một yếu tố thuận lợi để Nhà nước có thể giám sát kỷ luật tài chính, cũng như kiểm soát thu nhập của xã hội.

#### 8.3.1.3. Chức năng tạo tiền

Cùng với vai trò độc quyền phát hành giấy bạc của ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại góp phần thỏa mãn nhu cầu dùng tiền làm phương tiện giao dịch của toàn xã hội.

Toàn bộ hệ thống ngân hàng tạo tiền khi các khoản tiền gửi được sinh sôi trên cơ sở dòng tín dụng từ ngân hàng này đến ngân hàng khác. Theo pháp luật, ngân hàng phải tách riêng một tỷ lệ dự trữ đối với mỗi khoản tiền gửi nhận được và những khoản dự trữ vượt quá có thể được cho vay. Khi khách hàng sử dụng khoản tiền vay thì khoản vốn đó sẽ chảy sang ngân hàng khác, cũng dưới dạng tiền gửi và từ đó tạo ra các khoản cho vay mới. Trong khi không một ngân hàng riêng lẻ nào có thể cho vay lớn hơn dự trữ thừa, toàn bộ hệ thống ngân hàng có thể tạo ra khối lượng tiền gửi (tạo tiền) gấp bội thông qua hoạt động cho vay (tạo tín dụng). Nếu không có sự rò rỉ từ hệ thống ngân hàng một khoản tiền gửi 1 USD ban đầu trong hệ thống ngân hàng sẽ tạo ra:  $\frac{1}{RR} \times \text{Số tiền gửi mới}$

Trong đó: RR là tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương đưa ra

1/RR thường được gọi là số nhân tiền

### 8.3.2. Vai trò của ngân hàng thương mại

8.3.2.1 Ngân hàng thương mại là công cụ quan trọng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất

Ngân hàng thương mại cấp vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, thông qua đó mà doanh nghiệp có được các khoản vốn cần thiết để thực hiện các hoạt động kinh doanh, làm tăng lợi nhuận góp phần quan trọng trong việc tái sản xuất mở rộng.

Ngân hàng thương mại không những cung cấp vốn tín dụng cho các doanh nghiệp mà còn thông qua các nghiệp vụ tiền gửi thanh toán, tư vấn hỗ trợ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Hơn nữa, vốn cho vay của ngân hàng thương mại còn là nguồn tài trợ quan trọng cho các dự án, chương trình xây dựng cơ bản, phát triển cơ sở vật chất – kỹ thuật của quốc gia.

8.3.2.2 Ngân hàng thương mại tạo ra môi trường cho việc thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương

Ngân hàng Trung ương thực thi chính sách tiền tệ thông qua ngân hàng thương mại bằng các công cụ như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tiền gửi và cho vay, lãi suất tái chiết khấu... phần lớn các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương chỉ được thực thi có hiệu quả với sự hợp tác tích cực và có hiệu quả của ngân hàng thương mại.

#### **8.4. Các ngân hàng – tổ chức tín dụng khác**

##### **8.4.1. Ngân hàng đầu tư**

Ngân hàng đầu tư là loại ngân hàng chuyên thực hiện các nghiệp vụ tín dụng trung và dài hạn. Nguồn vốn cho vay của loại ngân hàng này là vốn pháp định, quỹ dự trữ, tiền gửi trung hạn, dài hạn và phát hành trái phiếu.

Ngoài nghiệp vụ tín dụng, ngân hàng đầu tư còn thực hiện các nghiệp vụ tài chính và các dịch vụ có liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

##### **8.4.2. Ngân hàng phát triển**

Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) được thành lập trên cơ sở Quỹ Hỗ trợ Phát triển, là một đơn vị cho vay chính sách phi lợi nhuận. Cùng với Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, VDB có mục tiêu đóng góp vào quá trình xoá đói giảm nghèo thông qua các khoản vay cho các công trình xây dựng thuỷ lợi và giao thông nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cho các vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ xuất khẩu.

### **8.4.3. Ngân hàng chính sách – xã hội**

Ngân hàng chính sách xã hội là tổ chức tín dụng đặc thù phục vụ cho một mục tiêu xã hội nào đó. Tuy có thu lợi, nhưng những ngân hàng này có sứ mệnh quan trọng là hỗ trợ cho những doanh nghiệp tư nhân nhỏ, các hộ gia đình nông dân nghèo và thường được nhà nước bảo hộ bằng sự tài trợ, ưu đãi.

### **8.4.4. Công ty bảo hiểm**

Công ty bảo hiểm là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc huy động vốn bằng cách bán các hợp đồng bảo hiểm, đồng thời sử dụng vốn để đầu tư chứng khoán kiếm lời và bù đắp cho người mua bảo hiểm khi có rủi ro xảy ra.

### **8.4.5. Công ty tài chính**

Công ty tài chính là một loại hình thức tổ chức tín dụng mà nghiệp vụ chủ yếu là cấp tín dụng để mua bán hàng hóa – dịch vụ.

Nguồn vốn của công ty tài chính gồm: vốn tự có và vốn huy động dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành trái phiếu.

Chức năng chủ yếu của công ty tài chính bao gồm: chiết khấu các giấy tờ có giá, cho vay ngắn, trung, dài hạn, thực hiện dịch vụ tài chính và thực hiện các loại tín dụng thuê mua, trả góp.

#### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống ngân hàng một cấp và hệ thống ngân hàng hai cấp.
2. Phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống ngân hàng một cấp và hệ thống ngân hàng hai cấp ở Việt Nam?
3. Phân tích những điều kiện cho phép hệ thống NHTM tạo tiền tối đa? Trong trường hợp các điều kiện không được thỏa mãn thì khả năng tạo tiền của hệ thống NHTM có thể đạt như thế nào?
4. Phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động tín dụng của NHTW với NHTM.
5. Phân biệt sự khác nhau giữa NHTW và NHTM.
6. Tại sao nói NHTW là ngân hàng của các ngân hàng?

## Chương 9

# TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

### 9.1. Tỷ giá hối đoái

#### 9.1.1. Khái niệm

Tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế bắt nguồn từ nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ phát sinh trực tiếp từ quan hệ tiền tệ giữa các quốc gia.

Việc quy đổi từ đồng tiền nước này sang đồng tiền nước khác được gọi là hối đoái quốc tế. Khi thực hiện quy đổi một đồng tiền nước này ra đồng tiền nước khác phải theo một tỷ lệ nhất định, được gọi là tỷ giá hối đoái.

Có thể viết:  $USD/VND = 21.000$

hay  $1 USD = 21.000 VND$

#### 9.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

Trong điều kiện lưu thông tiền đúc kim loại (vàng, bạc) thì tỷ giá hối đoái trùng với khái niệm đồng giá tiền tệ, tức là mối quan hệ tỷ giá giữa trọng lượng kim loại thực tế của hai đồng tiền được so sánh.

Chuyển sang chế độ bản vị vàng hối đoái, giấy bạc ngân hàng các nước chuyển đổi được ra vàng thì tỷ giá hối đoái của các đồng tiền của các nước được xác định trên cơ sở đồng giá vàng của chúng, nghĩa là bằng cách so sánh nội dung vàng pháp định của các đồng tiền ấy với nhau. Nếu không có những yếu tố trên thị trường tác động, thì tỷ giá hối đoái sẽ trùng với đồng giá vàng.

Ngày nay giấy bạc ngân hàng của các nước không còn chuyển đổi được ra vàng nữa, mà còn thoát ly khỏi mối quan hệ với vàng, thì căn cứ để xác định tỷ giá hối đoái là tương quan đồng giá sức mua. Nghĩa là phải dựa theo chỉ số giá cả những nhóm hàng hóa và dịch vụ nhất định đã được lựa chọn.

Bắt đầu từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, với sự xuất hiện SDR – đơn vị tiền tệ tập thể quốc tế, trên phương diện tỷ giá hối đoái đã xác định được tương quan tỷ giá của SDR với đồng tiền các nước từ đó bằng cách tính tỷ giá chéo, người ta cũng sẽ có được tỷ giá hối đoái của các đồng tiền các nước với nhau.

Ở các nước, ngân hàng Trung ương hoặc Viện hối đoái sẽ trực tiếp xác định và công bố tỷ giá hối đoái. Còn các ngân hàng hoặc các tổ chức kinh doanh ngoại tệ, tùy theo diễn biến thực tế của quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái sẽ căn cứ vào tỷ giá này mà đưa ra các loại tỷ giá kinh doanh phù hợp.

### **9.1.3. Các loại tỷ giá hối đoái**

Trên thị trường tiền tệ thường gặp một số loại tỷ giá sau đây:

- Tỷ giá chính thức:

Tỷ giá chính thức do Ngân hàng trung ương hay Viện hối đoái công bố. Tỷ giá này được công bố hàng ngày vào đầu ngày làm việc của Ngân hàng trung ương.

Tỷ giá chính thức được sử dụng trong các giao dịch tài chính giữa hai chính phủ; giữa các tổ chức, doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tỷ giá này được sử dụng để tính thuế xuất nhập khẩu, đồng thời là cơ sở để các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính tín dụng định giá kinh doanh ngoại hối trên thị trường.

- Tỷ giá thị trường:

Tỷ giá thị trường do các ngân hàng thương mại và các Sở giao dịch công bố hàng ngày. Cơ sở để xác định tỷ giá này là tỷ giá chính thức do Ngân hàng trung ương công bố và các yếu tố liên quan trực tiếp đến kinh doanh được phép ( cộng vào hoặc trừ ra) như: quan hệ cung cầu ngoại tệ, suất lợi nhuận, tâm lý của người giao dịch đối với ngoại tệ cần mua-bán,...

Tỷ giá thị trường còn được chia thành các loại sau đây:

+ Tỷ giá mua vào: là tỷ giá ngân hàng sẵn sàng mua vào ngoại tệ theo mức tỷ giá đã yết.

+ Tỷ giá bán ra: là tỷ giá ngân hàng sẵn sàng bán ra ngoại tệ theo mức tỷ giá đã yết.

Tại ngân hàng khi yết tỷ giá bao giờ cũng yết song song hai tỷ giá mua và bán: tỷ giá mua vào đứng trước, và luôn thấp hơn tỷ giá bán ra.

Trong tỷ giá mua-bán, được chia ra tỷ giá mua-bán chuyển khoản, tỷ giá mua-bán tiền mặt, tỷ giá mua-bán giao nhận ngay, tỷ giá mua-bán giao nhận có kỳ hạn.

- Tỷ giá ưu đãi: Tỷ giá này được hình thành trên cơ sở chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích xuất nhập khẩu một loại hàng hóa, dịch vụ nào đó, hoặc nhằm thu hút đầu tư, thu hút một loại ngoại tệ mà Chính phủ đang cần.

- Tỷ giá chợ đen

Tỷ giá này được hình thành bên ngoài thị trường ngoại tệ chính thức. Tỷ giá chợ đen biến động chủ yếu do quan hệ cung cầu về các loại ngoại hối trên thị trường, yếu tố tâm lý hoặc những thông tin thất thiệt của những kẻ đầu cơ trục lợi. Tỷ giá chợ đen hoàn toàn thoát ly sự chi phối của Chính Phủ.

- Tỷ giá danh nghĩa

Tỷ giá danh nghĩa là tỷ giá được yết và có thể trao đổi giữa hai đồng tiền, không đề cập đến tương quan sức mua của chúng.

- Tỷ giá thực

Tỷ giá thực là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo sự thay đổi trong tương quan giá cả hàng hóa của nước có đồng tiền định giá.

- Tỷ giá bình quân

Tỷ giá bình quân là số trung bình cộng của tỷ giá mua và tỷ giá bán tính theo đồng tiền định giá ở một thời điểm nhất định. Tỷ giá bình quân lúc đóng cửa ngân hàng ( tại thị trường xác định) là tỷ giá giao dịch cho ngày hôm sau.

- Tỷ giá chéo

Tỷ giá chéo là tỷ giá của hai đồng tiền được xác định qua đồng tiền thứ ba

- Tỷ giá kỳ hạn

Tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá được thỏa thuận ngày hôm nay cho việc chuyển tiền giao dịch vào một ngày xác định trong tương lai.

#### **9.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái**

Trên thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái luôn biến động do cung và cầu ngoại tệ trên thị trường luôn thay đổi. Sự biến động của cung và cầu ngoại tệ do tác động của những nhân tố sau:

- Tỷ lệ lạm phát

Khi tỷ lệ lạm phát ở một nước tăng lên hay giảm xuống, sẽ làm cho tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước đó so với nước ngoài bị biến động.



Chẳng hạn: nếu mức lạm phát của một nước này cao hơn mức lạm phát của một nước khác thì sức mua của nội tệ sẽ giảm, dẫn đến sức mua đối ngoại của nội tệ cũng giảm theo, làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên và ngược lại.

- Hiện trạng cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế có thể ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

Chẳng hạn:

Cán cân thanh toán quốc tế thặng bằng  $\Rightarrow$  cung cầu ngoại tệ thặng bằng  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái ổn định

Cán cân thanh toán bội thu  $\Rightarrow$  cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ  $\Rightarrow$  dự trữ ngoại tệ tăng  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái giảm

Cán cân thanh toán quốc tế bội chi  $\Rightarrow$  cung ngoại tệ nhỏ hơn cầu ngoại tệ  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái tăng

- Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

Ở thị trường có mức lãi suất ngắn hạn cao hơn thì những luồng vốn ngắn hạn có xu hướng đổ về thị trường đó  $\Rightarrow$  cung về ngoại tệ tăng, cầu về ngoại tệ giảm đi  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm và ngược lại

- Tiềm lực kinh tế của một nước ( mức độ tăng trưởng hay suy thoái nền kinh tế)

Mức độ tăng giảm GDP thực tế sẽ làm tăng hoặc giảm cung và cầu về ngoại tệ  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái của tiền trong nước so với tiền nước ngoài giảm đi hoặc tăng lên.

- Hoạt động đầu cơ ngoại tệ

Hoạt động đầu cơ ngoại tệ tác động mạnh đến tỷ giá hối đoái

Chẳng hạn:

Nhà đầu cơ ngoại tệ dự đoán giá của một loại ngoại tệ nào đó sẽ tăng  $\Rightarrow$  họ dùng nội tệ mua ở một số lượng lớn ngoại tệ  $\Rightarrow$  ngoại tệ này trên thị trường khan hiếm  $\Rightarrow$  cung ngoại tệ nhỏ hơn cầu ngoại tệ  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái tăng.

Nhà đầu cơ ngoại tệ dự đoán giá của một loại ngoại tệ nào đó sẽ giảm  $\Rightarrow$  họ bán ở một số lượng lớn ngoại tệ  $\Rightarrow$  cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ  $\Rightarrow$  tỷ giá hối đoái giảm.

- Tâm lý và tập quán tiêu dùng của dân chúng

Chẳng hạn:

Người dân thích dùng hàng nhập ngoại =>nhập khẩu tăng =>cầu ngoại tệ tăng =>tỷ giá hối đoái tăng và ngược lại.

- Điều kiện lao động của một nước

Nếu một nước có điều kiện lao động tốt, năng suất lao động tăng =>giá thành sản phẩm có điều kiện hạ, chất lượng sản phẩm tăng, giá cả hàng hóa nội địa giảm  $\Rightarrow$  sức mua đồng nội địa tăng =>tỷ giá hối đoái giảm và ngược lại.

Ngoài các nhân tố kể trên, tỷ giá hối đoái thay đổi còn phụ thuộc vào các yếu tố khác, chẳng hạn như chính sách liên quan đến quản lý ngoại hối, các sự kiện kinh tế-xã hội, các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, ...

## **9.2. Cán cân thanh toán quốc tế**

### **9.2.1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế**

Thuật ngữ cán cân thanh toán quốc tế xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của phạm trù tài chính quốc tế

Vào thế kỷ 15,16 hoạt động thương mại quốc tế trở nên phát triển, các nhà kinh tế rất quan tâm đến sự cân bằng giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu (cán cân thương mại). Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, bên cạnh các khoản thu nhập từ hoạt động xuất nhập khẩu, các quốc gia còn có các khoản thu nhập từ các hoạt động cung cấp dịch vụ quốc tế lẫn nhau, từ đó làm cho cán cân đối ngoại mở rộng hơn ngoài phạm vi cán cân thương mại. Đến đầu thế kỷ 20, do sự phát triển các hình thức đầu tư vốn trực tiếp, gián tiếp giữa các quốc gia, nhu cầu thiết lập một cán cân thanh toán tổng hợp để phản ánh tất cả những ràng buộc lẫn nhau trong quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng trở nên cấp bách. Đến sau chiến tranh thế giới thứ 2, cán cân thanh toán quốc tế được hoàn chỉnh.

Có thể hiểu: *Cán cân thanh toán quốc tế (thường gọi là cán cân thanh toán) là một biểu tổng hợp, ghi chép một cách có hệ thống tất cả các khoản thu chi ngoại tệ của một nước phát sinh với các nước khác trong một thời kỳ nhất định.*

Cán cân thanh toán phản ánh tất cả các khoản ngoại tệ đã thu và đã chi của một nước với nước khác được gọi là cán cân thanh toán thời kỳ.

Cán cân thanh toán phản ánh tất cả các khoản ngoại tệ sẽ thu và sẽ chi của một nước với nước khác được gọi là cán cân thanh toán thời điểm.

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước nếu có tổng thu vượt tổng chi gọi là cán cân thanh toán dư thừa, nếu có tổng chi vượt tổng thu gọi là cán cân thanh toán thiếu hụt.

Cán cân thanh toán của một nước thường do ngân hàng trung ương biên tập và công bố. Hiện nay các nước đều biên tập Cán cân thanh toán dựa trên mẫu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

Mục đích của cán cân thanh toán quốc tế là thông tin cho chính phủ về địa vị quốc tế của quốc gia và giúp chính phủ thiết lập các chính sách về tiền tệ, ngân sách và thương mại. Ngoài ra, chính phủ còn thường xuyên và đều đặn cung cấp những thông tin về tình hình cán cân thanh toán quốc tế cho những công ty thương mại lớn, các ngân hàng và cá nhân nào có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến thương mại và tài chính quốc tế nhằm giúp các đơn vị này ra các quyết định và chính sách liên quan đến kinh doanh quốc tế.

### **9.2.2. Nội dung cán cân thanh toán quốc tế**

Các hạng mục trong cán cân thanh toán quốc tế được ghi chép theo phương pháp kế toán. Mọi khoản thanh toán từ nước ngoài cho nước mình được ghi vào cột “thu” với dấu “+” để thể hiện chúng là những khoản “Có”, tức chúng là những luồng tiền từ nước ngoài vào nước mình. Những khoản thu bao gồm từ các nguồn: xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cho người nước ngoài; lợi nhuận do đầu tư ra nước ngoài; viện trợ từ nước ngoài; quà biếu,...

Mọi khoản trả tiền cho người nước ngoài được ghi vào cột “Chi” với dấu “-” để thể hiện chúng là những khoản “nợ”, là những luồng tiền chảy từ nước mình ra nước ngoài. Những khoản đó bao gồm từ các nguồn: nhập khẩu hàng hóa, nhận dịch vụ của nước ngoài; lợi nhuận trả cho người nước ngoài đầu tư vào nước mình, viện trợ cho nước ngoài,...

Cán cân thanh toán quốc tế bao gồm các hạng mục sau:

9.2.2.1. Cán cân vãng lai (Tài khoản vãng lai): Cán cân vãng lai ghi chép giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu và những khoản thu chi khác có liên quan với nước

ngoài về hàng hóa, dịch vụ. Cán cân vãng lai được chia thành 2 hạng mục: cán cân thương mại và cán cân dịch vụ

- Cán cân thương mại (cán cân hữu hình): ghi chép những khoản thu chi về xuất nhập khẩu hàng hóa trong kỳ. Khi cán cân thương mại thặng dư có nghĩa nước đó đã thu được từ xuất khẩu nhiều hơn phải trả cho nhập khẩu. Khi cán cân thương mại bội chi, nước đó nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu.

- Cán cân dịch vụ (cán cân vô hình): phản ánh các khoản thu chi về vận tải ( cước phí chuyên chở, thuê tàu, bến bãi, bảo hiểm,...) du lịch, chuyển tiền,...

Cán cân vãng lai là bộ phận quan trọng nhất của cán cân thanh toán quốc tế.

#### 9.2.2.2. Cán cân vốn và tài chính (Tài khoản vốn)

Cán cân vốn và tài chính phản ánh sự chuyển dịch vốn của một nước với các nước khác. Hạng mục này bao gồm các nội dung sau:

- Vốn ngắn hạn: phản ánh các khoản tín dụng có thời hạn tối đa là 12 tháng

- Vốn trung và dài hạn: phản ánh các khoản thu và chi dưới dạng vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, các khoản vay và cho vay với thời hạn trên 12 tháng.

#### 9.2.2.3. Lỗi và sai sót

Hạng mục này nếu có là do sự sai lệch về thống kê do nhầm lẫn, bỏ sót hoặc không thu thập được số liệu. Số dư của hạng mục này sẽ bằng không nếu tất cả các hạng mục trước đã được tính chính xác.

#### 9.2.2.4. Cán cân tổng thể

Cán cân tổng thể là tổng của các hạng mục tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, lỗi và sai sót.

Kết quả của hạng mục này thể hiện tình trạng kinh tế đối ngoại của một quốc gia trong một thời kỳ (hoặc tại một thời điểm) nhất định.

- Nếu kết quả mang dấu “+”: thu ngoại tệ của quốc gia đã tăng thêm (hoặc sẽ được tăng thêm)

- Nếu kết quả mang dấu “-”: thu ngoại tệ của quốc gia đã giảm thấp (hoặc sẽ giảm thấp)

#### 9.2.2.5. Tài trợ

Hạng mục này phản ánh dự trữ ngoại hối của quốc gia tăng thêm hay giảm đi.

## CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Của: .....

Thời gian biên tập: .....

Đơn vị tính: triệu USD

Các hạng mục	Nợ ( - )	Có ( + )
I. Cán cân vãng lai		
1.Cán cân thương mại		
2.Cán cân dịch vụ		
II. Cán cân vốn và tài chính		
1.Các luồng vốn ngắn hạn		
2.Các luồng vốn dài hạn		
III. Lỗi và sai sót		
IV. Cán cân tổng thể ( I+II+III)		
V. Tài trợ		

### 9.2.3. Biện pháp điều chỉnh và ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế

#### 9.2.3.1. Biện pháp điều chỉnh

Khi cán cân thanh toán bội thu, các nước thường sử dụng số bội thu đó để tăng cường đầu tư ra nước ngoài và bổ sung quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia. Trong trường hợp cán cân thanh toán bội chi thể hiện bằng sự thiếu hụt nhất định một lượng ngoại tệ sẽ cho thấy sự bất lợi của nền kinh tế quốc dân tại thời điểm và trong tương lai. Trong trường hợp này, Chính phủ có thể áp dụng những biện pháp sau đây để lập lại thế cân đối cho cán cân thanh toán quốc tế, có lợi cho sự phát triển của đất nước. Có thể kể đến một số biện pháp sau:

- *Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu:* Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu sẽ tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán quốc tế. Nếu lãi suất tái chiết khấu tăng sẽ thu hút được lượng ngoại tệ lớn ở trong nước và ngoài nước vào ngân hàng, cung cầu ngoại tệ sẽ được cải thiện.

- *Điều chỉnh tỷ giá hối đoái:* Chính phủ dùng biện pháp giảm giá nội tệ. Nội tệ giảm sẽ hạn chế nhập khẩu, mở rộng xuất khẩu, tăng thu giảm chi ngoại tệ  $\Rightarrow$  cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài:* Chính phủ cần có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư như tạo môi trường đầu tư thuận lợi, ưu đãi về thuế, tín dụng,...

- *Vay ngoại tệ*: Vay ngoại tệ là một biện pháp khẩn cấp không áp dụng thường xuyên nhưng nếu có thể vẫn áp dụng bằng hai cách: vay ngoại tệ của dân cư, của các tổ chức ở trong nước và vay của nước ngoài.

Vay ngoại tệ để cải thiện cán cân thanh toán quốc tế phải tính trước mục đích sử dụng. Nếu không sẽ để lại gánh nặng nợ nần, tổn kém chi phí quản lý, cũng như làm cho tình trạng cán cân thanh toán ngày càng xấu đi.

- *Bảo hộ mậu dịch*: Biện pháp này áp dụng trực tiếp đối với từng loại hàng xuất nhập khẩu có khối lượng lớn. Đối với hàng nhập khẩu, có thể tạm hoãn, giảm khối lượng hoặc đình chỉ nhập... Với những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ khuyến khích và trợ giúp bằng nhiều cách với phương châm đối hàng lấy ngoại tệ.

Ngoài ra còn có một số biện pháp khác

- Có chính sách hợp lý và năng động để thu hút khách du lịch, kiều hối, xuất khẩu lao động, xuất khẩu khoa học công nghệ... nhằm tăng thu ngoại tệ.

- Tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt tại IMF ...

#### 9.2.3.2. Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước phản ánh kết quả của hoạt động trao đổi đối ngoại của nước đó với các nước khác. Cán cân thanh toán thặng dư hay bội chi cho biết nước đó là chủ nợ hay mắc nợ nước ngoài. Cán cân thanh toán được xem là một trong những tài liệu quan trọng nhất đối với các nhà hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Một hệ thống số liệu tốt hay xấu trên cán cân thanh toán có thể ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái từ đó sẽ tạo ra những biến động trong phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, thực trạng cán cân thanh toán có thể ảnh hưởng đến những nhà hoạch định chính sách làm thay đổi chính sách kinh tế của họ. Vì vậy Chính phủ các nước thường dựa vào cán cân thanh toán để thiết kế chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và có những chính sách phù hợp cho từng thời kỳ.

#### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Các nhân tố tác động dịch chuyển đường cung – cầu ngoại tệ?
2. Ưu điểm và những hạn chế của chế độ tỷ giá hối đoái cố định và chế độ tỷ giá thả nổi?

3. Tại sao nói: tỷ giá hối đoái là công cụ kích thích và điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu?
4. Cán cân thanh toán quốc tế bao gồm các hạng mục nào?
5. Trình bày các biện pháp điều chỉnh trong trường hợp các cân thanh toán quốc tế bội chi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TS. Võ Thúy Anh, Lê Phương Dung (2010), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, Nhà xuất bản tài chính, Đà Nẵng.
- [2] PGS.TS Dương Đăng Chinh (2000), *Giáo trình Lý thuyết tài chính*, Học viện tài chính, NXB Tài chính.
- [3] Nguyễn Thị Cảnh, *Tài chính công*, NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
- [4] PGS.TS. Phan Thị Thu Hà (2006), *Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [5] PGS.TS. Lưu Thị Hương, PGS.TS. Vũ Duy Hào (2006), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [6] ThS Đồng Thị Vân Hồng (2009), *Giáo trình Lý thuyết Tài chính*, NXB Lao động, Hà Nội.
- [7] TS. Lê Văn Khâm (2011), *Giáo trình Quản trị Tài chính Doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [8] PGS.TS. Lê Thị Mận (2012), *Nghiệp vụ ngân hàng trung ương*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- [9] Frederic S.Mishkin (2001), *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [10] Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [11] PGS.TS. Nguyễn Hữu Tài (2007), *Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [12] Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Lý thuyết tài chính – tiền tệ – ngân hàng*, Hà Nội.
- [13] PGS.TS Trần Đình Ty (2003), *Quản lý tài chính công*, NXB Lao động, Hà Nội.
- [14] Luật ngân sách Nhà nước năm 2004.
- [15] Luật các tổ chức tín dụng năm 2012.



[16] Website và các tạp chí, các thông tin khoa học của các cơ quan có liên quan đến từng học trình: Bộ Tài chính; Tổng cục Thuế; Các Công ty Bảo hiểm, Các doanh nghiệp...

## MỤC LỤC

### Chương 1

<b>NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH .....</b>	<b>1</b>
1.1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính.....	1
1.1.1. Tiền đề sản xuất hàng hóa và tiền tệ .....	1
1.1.2. Tiền đề Nhà nước .....	1
1.2. Bản chất tài chính.....	2
1.2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính.....	2
1.2.2. Nội dung kinh tế - xã hội của tài chính.....	3
1.3. Chức năng của tài chính.....	4
1.3.1. Chức năng phân phối .....	4
1.3.2. Chức năng giám đốc.....	5
1.4. Hệ thống tài chính của Việt Nam.....	6
1.4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính .....	6
1.4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính.....	7

### Chương 2

<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....</b>	<b>12</b>
2.1. Những vấn đề chung về ngân sách Nhà nước .....	12
2.1.1 Khái niệm về ngân sách nhà nước .....	12
2.1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước .....	13
2.1.3. Vai trò của ngân sách nhà nước .....	13
2.2. Nội dung của Ngân sách nhà nước .....	15
2.2.1. Thu ngân sách nhà nước .....	15
2.2.2. Chi ngân sách nhà nước .....	20
2.3. Tổ chức hệ thống ngân sách và phân cấp hệ thống ngân sách ở Việt Nam.....	24
2.3.1. Tổ chức hệ thống ngân sách Nhà nước .....	24
2.3.2. Phân cấp ngân sách Nhà nước .....	26
2.4. Chu trình quản lý ngân sách Nhà nước .....	29
2.4.1. Hình thành ngân sách Nhà nước .....	29
2.4.2. Chấp hành ngân sách Nhà nước.....	31

2.4.3. Quyết toán ngân sách Nhà nước .....	33
Chương 3	
<b>TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>35</b>
3.1. Những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp.....	35
3.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	35
3.1.2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp .....	35
3.1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp.....	36
3.2. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp.....	37
3.2.1. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.....	37
3.2.2. Quản lý chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp .....	43
3.2.3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp .....	47
Chương 4	
<b>THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.....</b>	<b>51</b>
4.1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính.....	51
4.1.1. Khái niệm thị trường tài chính .....	51
4.1.2. Phân loại thị trường tài chính.....	53
4.1.3. Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường.....	56
4.1.4. Điều kiện hình thành thị trường tài chính.....	58
4.2. Vai trò của Nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính .	60
4.2.1. Nhà nước tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính .....	61
4.2.2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính .....	61
4.2.3. Nhà nước đào tạo con người cung cấp cho thị trường tài chính.....	61
4.2.4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của thị trường tài chính	61
Chương 5	
<b>TÀI CHÍNH QUỐC TẾ .....</b>	<b>63</b>
5.1. Những vấn đề chung về tài chính quốc tế.....	63
5.1.1. Khái niệm tài chính quốc tế.....	63
5.1.2. Đặc điểm của tài chính quốc tế.....	64

5.1.3. Vai trò của tài chính quốc tế.....	65
5.2. Các hình thức quan hệ tài chính quốc tế của Việt Nam.....	65
5.2.1. Tín dụng quốc tế.....	65
5.2.2. Đầu tư quốc tế trực tiếp.....	68
5.2.3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại.....	71
5.3. Một số tổ chức tài chính quốc tế có quan hệ với Việt Nam.....	72
5.3.1. Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP).....	72
5.3.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).....	74
5.3.3. Ngân hàng thế giới (WB).....	77
Chương 6	
<b>TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ .....</b>	<b>80</b>
6.1. Nguồn gốc ra đời và các khái niệm tiền tệ.....	80
6.1.1. Nguồn gốc ra đời của tiền tệ.....	80
6.1.2. Các khái niệm tiền tệ.....	80
6.2. Chức năng của tiền tệ.....	81
6.2.1. Chức năng thước đo giá trị.....	81
6.2.2. Chức năng phương tiện lưu thông.....	81
6.2.3. Chức năng phương tiện cất trữ giá trị.....	82
6.2.4. Chức năng phương tiện thanh toán.....	83
6.2.5. Chức năng tiền tệ thế giới.....	83
6.3. Vai trò của tiền tệ.....	84
6.3.1. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hóa.....	84
6.3.2. Tiền tệ là phương tiện để thực hiện mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế.....	84
6.3.3. Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sở hữu chúng.....	85
6.4. Các chế độ lưu thông tiền tệ.....	85
6.4.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại.....	85
6.4.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu.....	86
6.4.3. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam.....	87
6.5. Cung – cầu tiền tệ.....	88
6.5.1. Các khối tiền trong lưu thông.....	88

6.5.2. Nhu cầu tiền cho lưu thông .....	89
6.5.4. Điều hòa lưu thông tiền tệ .....	92
6.6. Các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện có lạm phát .....	92
6.6.1. Lạm phát .....	92
6.6.2. Các biện pháp ổn định tiền tệ trong nền kinh tế thị trường .....	96
Chương 7	
<b>TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT TÍN DỤNG .....</b>	<b>98</b>
7.1. Sự ra đời và bản chất của tín dụng .....	98
7.1.1. Sự ra đời và phát triển các quan hệ tín dụng .....	98
7.1.2. Bản chất của tín dụng .....	100
7.2. Chức năng của tín dụng .....	101
7.2.1. Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả .....	101
7.2.2. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ .....	102
7.3. Các hình thức tín dụng .....	103
7.3.1. Tín dụng thương mại .....	103
7.3.2. Tín dụng ngân hàng .....	105
7.3.3. Tín dụng Nhà nước .....	105
7.3.4. Tín dụng tiêu dùng .....	106
7.4. Lãi suất tín dụng .....	107
7.4.1. Định nghĩa .....	107
7.4.3. Các loại lãi suất .....	108
7.4.4. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng .....	111
Chương 8	
<b>NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .....</b>	<b>114</b>
8.1. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng .....	114
8.1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng thế giới .....	114
8.1.2. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam .....	116
8.2. Ngân hàng trung ương .....	117
8.2.1. Chức năng của ngân hàng trung ương .....	117
8.2.2. Vai trò của ngân hàng trung ương .....	119

8.3. Ngân hàng thương mại .....	121
8.3.1. Chức năng của ngân hàng thương mại.....	121
8.3.2. Vai trò của ngân hàng thương mại .....	122
8.4. Các ngân hàng – tổ chức tín dụng khác .....	123
8.4.1. Ngân hàng đầu tư.....	123
8.4.2. Ngân hàng phát triển .....	123
8.4.3. Ngân hàng chính sách – xã hội .....	124
8.4.4. Công ty bảo hiểm.....	124
8.4.5. Công ty tài chính.....	124
Chương 9	
<b>TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI .....</b>	<b>125</b>
<b>VÀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ.....</b>	<b>125</b>
9.1. Tỷ giá hối đoái .....	125
9.1.1. Khái niệm .....	125
9.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái.....	125
9.1.3. Các loại tỷ giá hối đoái .....	126
9.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái .....	127
9.2. Cán cân thanh toán quốc tế .....	129
9.2.1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế .....	129
9.2.2. Nội dung cán cân thanh toán quốc tế .....	130
9.2.3. Biện pháp điều chỉnh và ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế .....	132